

Tác Giả và Tác Phẩm

Viên Linh (II)

Tiểu sử

Sinh năm 1938 tại Đồng Văn, Phủ Lý.
Hiện đang ngụ cư tại California, Hoa Kỳ.

Tác phẩm

Tác giả của hơn 20 tập thơ, *Chuyện văn cùng sách cũ* (thơ)



Mục Lục

- Học giả Hoàng Văn Chí, người phát giác vụ “Nhân Văn - Giai Phẩm” - 2
- Làm báo văn nghệ ở miền Nam trước...- Phan Nhiên Hạo - 5
- 20 nhà văn miền Nam trong ‘Hợp Mặt’ chót ngày 15.4.1975 - 13
- Độc thơ Viên Linh - Lê Huy Oanh – 16
- Văn chương tôi không phục vụ niềm vui – Thế Dũng – 23
- Viên Linh trên những chặng đường thơ – Huỳnh Hữu Ủy – 32
- Nói chuyện về tiểu thuyết Việt Nam hiện nay – 46
- Độc thơ Viên Linh – Nguyễn Sa - 56
- Nghề văn, lòng thành và ngộ nhận - 59

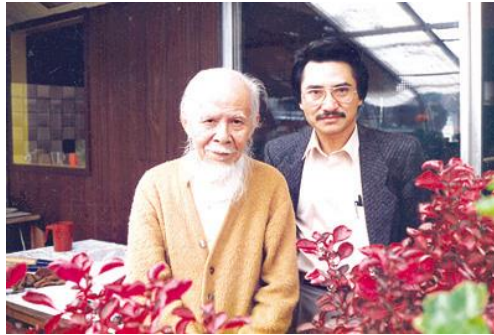
Phụ đính:

- Thanh Nam, chia tay ‘đất khách’ - Lê Xuyên nói về ‘Chú Tư Cầu’
- Nhà văn Nguyễn Thụy Long - Bình-nguyên Lộc qua trí nhớ - Đòi thơ Nguyễn Bính
- Nhật ký về Phùng Quán - Chân dung văn học Nguyễn Sỹ Tế
- Thần Tháp Rùa Vũ Khắc Khoan - Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ
- Nhất Linh và ‘Đời Thi Sĩ’ - Đình Hùng

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Học giả Hoàng Văn Chí, người phát giác vụ “Nhân Văn - Giai Phẩm” cuối thập niên '50

Trong sinh hoạt văn học nghệ thuật Việt Nam hơn nửa thế kỷ nay, từ 1959 tới nay, 2010, bảy chữ Trăm Hoa Đưa Nở Trên Đất Bắc, nhan đề của cuốn sách, hay cụm từ Vụ Nhân Văn - Giai Phẩm, luôn luôn là đề tài nóng hổi của sách báo, của truyền thông các giới, vì nó không những bao hàm cuộc tranh đấu sinh tử - nhiều kẻ chết và nhiều kẻ tự tử - và hàng trăm gia đình văn nghệ sĩ trí thức bị tù đày, hành hạ; nó còn kéo dài tới các thế hệ sau bằng những cuốn hồi ký, tự phê, thật bẽ bàng cho nhân phẩm, đáng xấu hổ cho giới văn hóa liên hệ Những chữ ấy đều hiện ra lần đầu tiên và tồn tại, từ cuốn sách của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản tại Sài Gòn cuối thập niên '50.



Học giả “Trăm Hoa Đưa Nở Trên Đất Bắc” Hoàng Văn Chí (trái) và tác giả Viên Linh tại Hoàng Môn, Maryland, vài năm trước khi cụ Hoàng từ trần, 6 tháng 7. 1988. Ảnh do Nguyễn Hữu Hiệu chụp.

Tiểu truyện Hoàng Văn Chí

Cuối thập niên '70 tại vùng tam biên Washington, D.C. - Maryland - Virginia, nổi bật hình ảnh hai lão trượng râu bạc như cước, mảnh mai, điềm nhiên thanh thản, người lúc nào cũng cầm trong tay một cái tẩu thuốc màu gụ, kẻ tươi cười hỏi han các thanh niên, phụ nữ dù quen thuộc hay không; đó là học giả Hoàng Văn Chí còn đang làm việc tại bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, và nhà thơ họa sĩ Trương Cam Khải, cư ngụ trong ngôi nhà có vườn tược xanh um, thoải mái từ sân trước xuống thấp dần vào thung lũng sân sau. Hội hè nào có hai bóng dáng ấy là hiện ra vẻ văn hiến và phong thái của một cộng đồng lễ nghi trật tự hiếm hoi trong những năm đầu của di tản, của tị nạn cộng sản. Đằm ấm hơn nữa, lễ nghi hơn nữa khi có thêm những nhân vật văn hóa khác, như các cụ Trần Công Kiên và nữ sĩ Song Khê, em ruột bà Tương Phố, ông Trần Văn Kiện, dòng dõi học giả dịch giả Trần Văn Giáp, tác giả “Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam.” Ấy là không kể tới những quan lại của các triều đình cũ từng phục vụ tại Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa ở thủ đô Hoa Kỳ, còn sinh sống trong vùng nhiệm sở.

Khi được gặp tác giả “Trăm Hoa,” cũng như của “Từ Thực Dân đến Cộng Sản” đã được dịch ra 12 thứ tiếng, kẻ hậu sinh nào không ngưỡng mộ? Không những thế, từ con người ấy toát ra một phong thái uyên áo, những nhận xét sắc bén kèm theo các thí dụ cụ thể. Được gặp cụ đôi lần, sau này đi định cư xa thì cụ nhắn “khi nào về thăm vùng D.C., ông nhớ ghé tôi.” Tôi có ghé thăm cụ trong ngôi nhà Hoàng Môn ở Maryland, dường như chỉ hai hay ba năm trước khi cụ qua đời, tháng 7, 1988. Ngôi nhà mơn mớn hoa đào hồng phấn, một thứ hoa mà Nguyễn Hữu Hiệu nói rằng không ở đâu có: “Lá thì đỏ, hoa màu phấn hồng.” Hiệu từng được cụ ghi lời cảm ơn trên sách, cùng vài người khác, vì Hiệu đã giúp cụ dịch Phạn ngữ (Sanskrit) trong cuốn “Duy

Văn Sử Quan” xuất bản sau này; hay trên những văn bản khác. Hồng Phấn, tên đọc lên nghe tựa tựa khuê danh của cụ bà, Hằng Phấn. Cụ bà không bệnh tật gì, đã lẳng lẳng theo chồng nghe nói trong vòng năm bảy tháng. Tôi cũng được gặp hai cụ đôi ba lần trước khi dời qua California.

Nhắc đến học giả Hoàng Văn Chí, người ta có nhiều điều để chiêm nghiệm, nhiều điều để kể cho nhau nghe; ngay cả về cụ bà, [* một trong ba con gái của danh sĩ Sở Cường Lê Dư, chiến sĩ Đông Du qua Nhật năm 1905 và sau đó và qua Tàu, ông cùng hoạt động với Nguyễn Bá Trác, bình bút các báo Nam Phong, Hữu Thanh. Hai bà kia một người có làm thơ ký tên thật là Hằng Phấn, vợ của nhà phê bình Vũ Ngọc Phan, một lấy Tướng Nguyễn Sơn, do Hữu Loan mai mối.] Điều cụ Hoàng làm tôi phải lắng nghe chăm chú lần thứ nhất là khi cụ nói về “giới truyền thông Hoa Kỳ, tay sai của Do Thái.” Lúc ấy khoảng 1980.

Cụ Hoàng Văn Chí nói, tôi không thể nào nhớ hết và nhớ đúng từng chữ, đã 30 năm qua: “Tuyên thông Mỹ, các đài ABC, nằm trong tay Do Thái. Tài phiệt Do Thái chi phối dư luận theo quyền lợi của họ.” Lúc ấy nghe thế, người nào không ngạc nhiên. “Mấy tờ nhật báo lớn ở Mỹ nằm trong tay Do Thái. The New York Times của Do Thái. The Washington Post của Do Thái. Ba anh lính ở Do Thái bị Ả Rập bắn chết nó đặng 3 cột, hàng trăm người Việt vượt biên chết đuối ngoài biển họ không loan một dòng.” Điều này khiến tôi như bưng tỉnh. Quả thật khi nghe tin hải tặc Biển Đông chặn tàu vượt biển, cướp bóc hãm hiếp đồng bào phụ nữ ta, tôi đã cố tìm tin ấy trên tờ Washington Post; không thấy một dòng. Đành chỉ căn cứ vào tin báo Việt, vào tin loan truyền trong đám dân tị nạn như mình.

“Nhân loại khổ vì Do Thái, cụ Hoàng Văn Chí nói. Không phải là không có những người Do Thái tốt, như ông Giê-Su là Do Thái, ông rao giảng thuyết bác ái cho loài người từ gần hai ngàn năm nay. Nhưng Karx Marc là Do Thái, thuyết Duy Vật của lão đã giết hại hàng trăm triệu người qua chủ nghĩa Mac-xít. Marx đã sinh ra Stalin, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh, Pol Pot Bọn này đã giết biết bao người vô tội?”

Lúc ở Sài Gòn, tôi đã có cuốn Trăm Hoa Đưa Nở Trên Đất Bắc của cụ, bản giấy láng, khổ lớn, do Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa (hình như do ông Lý Trung Dung đứng đầu?) tái bản. Bản in lần đầu nhỏ hơn, ký tên Mạc Đình. Nay trực tiếp gặp tác giả, nghe chuyện tác giả, tôi đã tìm hiểu về tác giả Hoàng Văn Chí nhiều hơn.

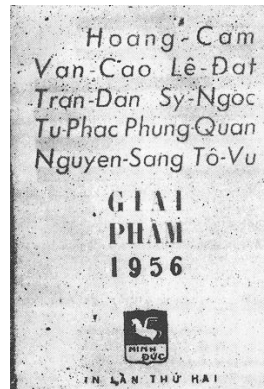
Ông Hoàng Văn Chí sinh ngày 1 tháng 10, 1913 tại Thanh Hóa; khi ra Hà Nội học trường Trung Học Albert Sarraut (1928-1935), và đậu Cử nhân Khoa Học tại Đại Học Đông Dương (1940). Bút hiệu Mạc Đình. Năm 1940 kết hôn với bà Lê Hằng Phấn, ái nữ Sở Cường Lê Dư, có ba người con: một trai hai gái.

Lúc còn niên thiếu đã tham gia bãi khóa (1926), vào phong trào “Le Travail” (1936); hoạt động trong đảng Xã Hội SF10 (1937-39). Tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp từ 1946, chính thức hoạt động với chính quyền Việt Minh (1949-53) với tư cách chuyên viên phụ trách đúc tiền, làm giấy in bạc, chế tạo hóa chất cho quốc phòng, thiết lập hệ thống thủy điện. Năm 1954 ông bỏ kháng chiến trở về thành.

Sau Hiệp Định Genève chia đôi đất nước, ông di cư vào Nam (1955); cộng tác với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, làm phó lãnh sự tại Tân Đê Li Ấn Độ (1959-60). Tự ý dời khỏi Ấn Độ (tháng 2, 1960) qua Âu Châu lưu trú tại Pháp (1960-65) bắt đầu viết sách và hoạt động văn hóa. Sang Mỹ từ năm 1965, theo lời mời của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ. Tác giả các cuốn sách: “Phật Rời Lệ,” 1956 - “Trăm Hoa Đưa Nở Trên Đất Bắc,” 1959 - “The New Class in North Vietnam” - “The Nhân Văn Affair” - “From Colonialism to Communism” (1964). Đóng góp tài liệu hoặc bài viết trong các cuốn sách: “North Vietnam Today”, “Vietnam Seen From East and West.”

Nghiên cứu và sưu khảo các tài liệu về chính trị, văn hóa, triết lý cổ kim, Đông Tây với tham

vọng đưa ra trong một cuốn sách, tổng nhận định về bước tiến hóa của nhân loại, dẫn đến một học thuyết mới, khả dĩ hướng dẫn được chúng ta trong tiến trình kiến quốc và hưng quốc. Cuốn sách này được thực hiện mang tựa đề: “Duy Văn Sử Quan” với chương XXI đang viết dở dang 1988, thì tác giả từ trần. Công việc đã từng làm: Biên tập viên Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (VOA) chuyên bình luận về Bắc Việt (1965-69), Giảng viên về Văn hóa và Triết học cho cơ quan Phát Triển Quốc Tế (USAID), cho các lớp huấn luyện ngoại giao, Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, và một số trường đại học Hoa Kỳ (1970-79). Thuyết trình với các giới thanh niên dưới hình thức thuyết giảng, hội đàm, mạn đàm về các đề tài văn hóa, giáo dục tại nhiều nơi ở Mỹ, Gia Nã Đại, Úc Đại Lợi trong nhiều năm liên tiếp. Thuyết trình trước “Hội nghị bàn về vấn đề hòa đàm Paris 1973 về Việt Nam” tại Paris, Pháp (1987). Từ trần ngày 6 tháng 7 năm 1988 tại Maryland Hoa Kỳ, thọ 75 tuổi.



Bìa một tờ Giai Phẩm.

“Trăm hoa đua nở trên đất Bắc”

Cuốn sách này được in đi in lại nhiều lần, song không lần nào được hoàn chỉnh bằng lần in thứ nhất tại Sài Gòn, khổ lớn, giấy mịn, dày gần 400 trang. Nội dung cuốn sách là lịch sử cuộc nổi dậy của trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam ở miền Bắc vĩ tuyến 17 chống chính sách chỉ huy văn nghệ của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Khi đề cập tới một nhà văn, một nhà thơ hay một nghệ sĩ sáng tác ca khúc, hội họa, nhà biên khảo Hoàng Văn Chí đều cung cấp một tiểu sử tuy ngắn gọn nhưng chính xác. Kèm theo là hình ảnh, hoặc tờ báo, hoặc bìa sách, hoặc chân dung người được nói đến. Trang báo này không đủ để nói về cuốn sách, nhưng xin in lại những đoạn hay nhất trong Lời Tựa. Chỉ trong vài trăm chữ, chúng ta đã có thể biết phẩm chất của công việc mà học giả Hoàng Văn Chí thực hiện, ít ra là cho cuốn sách đang được nói đến: “Trăm hoa đua nở, Trăm nhà (1) đua tiếng” là dịch nôm câu chữ Hán: “Bách hoa tề phóng, Bách gia tranh minh,” trong cổ văn. Đây là một câu mà học giả đòi Hán đặt ra để vừa ca tụng vừa tỏ ý luyến tiếc nền văn học cổ điển Trung Quốc, sáng ngời trong mấy thế kỷ trước, về thời Đông Chu.

Văn học Trung Hoa về thời Đông Chu quả thật xứng đáng cho các thế hệ sau ca ngợi, vì trong vòng ba thế kỷ (từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ III trước Tây lịch kỷ nguyên), các học giả thời Đông Chu đã đưa nền văn học Trung Quốc từ chỗ thấp nhất đến chỗ cao nhất mà hai nghìn năm sau, không tài nào vượt tới.

Gần như cùng một lúc, Lão học, Khổng học, Mặc học đua nhau ra đời, tiếp theo là những học thuyết uyên thâm của Mạnh Tử, Tuân Tử và Dương Chu. Có thể nói được rằng hầu hết các lý thuyết hiện nay còn đương tranh giành ảnh hưởng trong nhân loại, như chủ nghĩa dân chủ, lãng mạn, vô chính phủ, duy vật, xã hội, quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến, phát xít,

v.v... đều đã có đại diện từ thời bấy giờ. Tính theo thời gian thì nền văn học Trung Quốc đã bỏ xa nền văn học Âu Châu vào khoảng 20 thế kỷ.

Vì vậy nên ngày nay, những học giả nghiên cứu lịch sử văn hóa Á Đông đều phải thắc mắc về một điểm: Tại sao một nền văn hóa đương phát triển một cách tốt đẹp như vậy lại bỗng nhiên đứng dừng lại, khiến trong suốt hai nghìn năm về sau, Trung Quốc chỉ có lùi mà không có tiến về phương diện tư tưởng?

Ông Tibor Mende, một nhà học giả Tây phương, chuyên nghiên cứu về các vấn đề Á Đông, đã ví nền văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ như hai con sông lớn, đã mang sinh lực tươi khắp miền Đông Nam Á, bỗng dưng bị cạn hết nước. Nguyên nhân gì đã làm tịt ngòi? Ông nêu ra câu hỏi mà không trả lời. (2)

Nói một cách rõ ràng hơn thì: Tại sao về thời Đông Chu lại có Khổng, Mạnh, Lão, Mặc mà hai nghìn năm sau không có vị thánh hiền nào cả? Hoặc dùng một hình ảnh tượng trưng thì: Tại sao trong một thời đại loạn ly như thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Trăm Hoa lại Đua Nở, mà từ thời ấy về sau hoa lại không nở?

Chúng tôi nghĩ rằng nếu ôn lại lịch sử chính trị Trung Quốc, chúng ta có thể tìm ra câu giải đáp.

Chú thích:

[] Từ ngày ông Mao Trạch Đông lên kế nghiệp Tần Thủy Hoàng, ông đã giết Hồ Phong, và nhiều học giả khác, nhưng gần đây ông lại tuyên bố cho phép “Trăm hoa đua nở, Trăm nhà đua tiếng.” Không ai biết rõ chủ định của ông Mao như thế nào, nhưng mọi người đều nhận thấy rằng trên toàn cõi Trung Cộng hiện nay, không có thứ hoa nào khác là hoa Mác-Xít.*

Tóm lại dù là chuyên chế kiểu quân chủ hay kiểu Cộng Sản, chế độ tập quyền vẫn tiêu diệt tự do tư tưởng. Ngày nay cũng như suốt hai nghìn năm về trước, trí thức Trung Hoa vẫn bị bịt mồm, bịt miệng.

Từ ngày Bắc Việt trở thành một “vệ tinh” của khối Cộng Sản, trí thức ở Bắc Việt cũng lâm vào tình trạng chung của đồng bạn ở khắp trong bức màn sắt.”

(1) Nhà hoặc gia nghĩa là một học phái.

(2) Trong cuốn L'Asie Du Sud-East Entre Deux Mondes của Tibor Mende, bản dịch tiếng Pháp của René Guyonnet, trang 17, Edition du Seuil Paris 1954.

Saigon, tháng 1, 1959

Hoàng Văn Chí

Trưởng ban biên tập của

Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa

Làm báo văn nghệ ở miền Nam trước tháng Tư năm 1975

Phan Nhiên Hạo

Viên Linh là một tên tuổi lớn của văn chương miền Nam trước 1975. Ông đã in cả chục tác phẩm truyện, thơ. Nhưng Viên Linh cũng là một người làm báo kỳ cựu, có lẽ kỳ cựu nhất trong giới nhà văn từ trước đến nay. Ông theo đuổi nghề báo đã hơn năm mươi năm, từ trong nước ra đến hải ngoại, làm chủ bút nhiều tờ báo văn chương quan trọng, có được sự cộng tác của hầu hết các cây bút nổi tiếng trong văn giới miền Nam.

Trong bài phỏng vấn dưới đây, nhà thơ Viên Linh hồi tưởng lại công việc với một số tờ báo ông đã làm qua, giúp người đọc hôm nay có một ý niệm về sinh hoạt báo chí và văn chương Sài Gòn trước 1975.>>” />

Phan Nhiên Hạo: Anh là người làm nhiều báo văn nghệ ở Sài Gòn trước 1975, xin anh cho biết một số thông tin về các tờ báo anh từng làm thư ký tòa soạn hoặc chủ trương? Tôi nghĩ điều này có thể có ích cho những người nghiên cứu lịch sử văn chương miền Nam sau này.

Viên Linh: Tờ báo tôi làm thư ký tòa soạn đầu tiên là tờ Màn Ảnh, và ngay sau đó vài tháng chuyển qua làm tờ Kịch Ảnh (1961-1967). Bốn năm sau tôi làm thư ký tòa soạn Tuần báo Nghệ Thuật (1966-1968, chủ nhiệm chủ bút Mai Thảo, trong khi vẫn giữ việc làm bên Kịch Ảnh; mấy năm sau nữa thì được mời làm thư ký tòa soạn tuần báo Khởi Hành (1969-1973, cơ quan ngôn luận của Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội). Có một thời gian ngắn tôi được mời làm chủ bút tuần báo Diễn Đàn của Liên Minh Á Châu Chống Cộng, trong khi vẫn làm bên Khởi Hành. Nói chung không bao giờ tôi chỉ làm một tờ báo, trừ khi tôi ra báo riêng của mình, là tờ bán nguyệt san Thời Tập (1973-1975) lúc tôi đã trên ba mươi tuổi, và có nhà in riêng ở đường Nguyễn Trãi. Về tuần báo Màn Ảnh và Kịch Ảnh (1960-1967). Trước khi vào làm thường trực cho hai tuần báo chuyên về nghệ thuật trình diễn này (ca nhạc, xi-nê, kịch nghệ), tôi sống trong môi trường nhật báo, nên lúc bước vào làm một tờ tuần báo tôi quan tâm tới sự khác biệt phải có. Màn Ảnh hay Kịch Ảnh là báo xi-nê, giải trí, bài vở cần tươi vui, trình bày phải tân tiến, bởi báo xi-nê có nghĩa rằng người đọc là giới trẻ, học sinh sinh viên; thẩm mỹ quan của họ là thẩm mỹ quan ảnh hưởng Tây phương. Biết như thế, tôi tự nghiên cứu cách trình bày một tờ tạp chí cho thích hợp qua các tờ tuần báo ngoại quốc tôi được biết lúc đó, như Ciné Monde, Ciné Revue, L'Express chẳng hạn.

Tuần báo Nghệ Thuật. Nghệ Thuật xuất hiện rất tưng bừng: trong thập niên 60, đó là tờ tạp chí văn học nghệ thuật duy nhất của miền Nam ra hàng tuần, bìa in offset nhiều màu. Cho tới lúc đó miền Nam chỉ có các bán nguyệt san, hai tuần mới ra một lần: Bách Khoa, Văn, Tân Văn, Văn Học. Năm làm thư ký tòa soạn Nghệ Thuật (1966) tôi chưa đến ba mươi, chưa lập gia đình, và còn làm bên tờ Kịch Ảnh, cũng ra hàng tuần, nhưng như cái tên, chuyên về nghệ thuật trình diễn, mạnh nhất về tân nhạc, và xi-nê, cũng có kịch nói và cải lương. Tờ Kịch Ảnh chỉ có ba người làm biên tập thường trực, ông chủ nhiệm kiêm chủ bút Quốc Phong, ông tổng thư ký Mai Thảo, và tôi. Ngoài việc viết bài, kể chuyện phim, phỏng vấn ca sĩ, tôi còn kiêm trình bày offset tờ báo, vì đã có vài năm kinh nghiệm qua tờ Kịch Ảnh. Trình bày bằng phim, bài vở hình ảnh chụp ra phim, trình bày bằng negatives trên bàn kính (light table), kể cả bài viết cũng chụp ra phim, sau đó thợ in đốt ra bản kẽm. Như thế là tân kỳ nhất Việt Nam thời đó. Khi Mai Thảo và nhóm các anh Vũ Khắc Khoan, Thanh Nam, Phạm Đình Chương, Anh Ngọc được ông thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ tài trợ cho khoảng một triệu bạc thì tôi được mời làm thư ký tòa soạn Nghệ Thuật, vì các anh muốn có một tờ báo vừa văn học nghệ thuật, lại vừa in offset nhiều màu.

Khởi Hành. Tới tháng 5 năm 1969 tôi được Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội mời làm thư ký tòa soạn tờ báo của hội, có hơn 700 hội viên. Chủ nhiệm kiêm chủ bút là đại tá Trần Văn Trọng, chủ tịch hội. Ông chính là nhạc sĩ Anh Việt, tác giả bản nhạc bắt hủ Bến Cũ. Chúng tôi đã biến Khởi Hành thành tuần báo văn học nghệ thuật cho tất cả mọi người, quân nhân hay không. Và nó đã trở thành báo bán, như một tờ báo dân sự, của tư nhân, bán cho độc giả từ Đông Hà tới Cà Mau, in từ năm tới bảy ngàn số, có lúc lên đến mười ngàn (có ghi rõ số lượng phát hành trên Khởi Hành số 13) mỗi kỳ. Khởi Hành sống tới số 156.

Thời Tập. Vài tháng sau, trong năm 1973 tôi ra tờ báo riêng của mình, bán nguyệt san Thời Tập, và số chót phát hành ngày 15.4.1975, hai tuần trước khi cộng sản hoàn toàn kiểm soát Việt Nam. Số báo chót này năm vừa qua được anh em trong nhóm Thư Ân Quán in lại ở Hoa Kỳ (có hình bìa gửi kèm đây).

Phan Nhiên Hạo: Khởi Hành là tờ báo gắn bó lâu dài với anh, ra hải ngoại anh cũng tục bản tờ báo này, và duy trì nó cho đến nay. Xin anh cho biết anh bắt đầu làm tờ Khởi Hành như thế nào? Có những ai cộng tác với tờ báo này lúc đó?

Viên Linh: Khi làm tờ Khởi Hành tôi đã đặt nền tảng cho chính mình về việc làm một tạp chí văn chương, và sau tờ đó, tôi làm tờ Thời Tập cũng theo cách đó. Đó là hai tờ báo gắn liền với tôi. Một cách vắn tắt, nếu chỉ kể hai mươi người đã cộng tác, đã viết thường xuyên cho hai tờ đó, tôi xin kể: Bình Nguyên Lộc, Cung Trầm Tưởng, CHÓE, Dương Nghiễm Mậu, Đỗ Khánh Hoan, Huỳnh Phan Anh, Lê Xuyên, Lê Huy Oanh, Mai Thảo, Mặc Đỗ, Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Hữu Hiệu, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Sơn Nam, Tam Ích, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Tuệ Sỹ, Võ Phiến, Vũ Bằng, Văn Quang, ...

Năm 1966 trong khi đang làm thư ký tòa soạn nhật báo Tiền Tuyến của Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị, tờ nhật báo duy nhất của quân đội, tôi được Đại tá Trần Văn Trọng liên lạc, mời về làm báo cho Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội. Lúc ấy tôi mới biết tờ Khởi Hành từng hiện diện, nhưng ra được tám số thì đình bản, và chỉ lưu hành trong giới nhà binh. Anh em trong Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội từng biết tôi qua tờ Tuần báo Nghệ Thuật (1966-1968), nên mới có quyết định mời tôi về để phục hồi tờ Khởi Hành, với chủ trương mới: báo phải bán ngoài thị trường. Vì không phải là nhân viên cơ hữu của Cục Quân Cự mà Đại tá chủ nhiệm Trần Văn Trọng là Cục trưởng, nên tôi vào làm tờ Khởi Hành với tư cách người ngoài được mời, có hợp đồng riêng, theo đó tôi có toàn quyền về việc mời người cộng tác, chọn đăng bài, và toàn quyền trong việc trả nhuận bút cho các tác giả cộng tác. Tức là điều hành tờ báo một cách chuyên nghiệp, như một tờ báo dân sự, cạnh tranh với các báo khác ngoài thương trường. Tôi biết rõ sinh hoạt báo chí của Sài Gòn từ 1955 khi bước chân vào làng báo: các tác giả tên tuổi thường chỉ viết bài, trao bài sau khi đã nhận tiền nhuận bút, (nói đúng ra, anh em thường tiêu hết tiền nhuận bút rồi mới nghĩ đến chuyện viết bài trả nợ; vì thế mới có danh từ "nộp bài"). Và nơi gặp nhau làm việc không phải là bàn giấy tòa báo, mà là trong quán xá hay trong các cuộc hội thảo văn học.

Mới đầu thực ra là tôi từ chối, vì rất không thích không khí quan cách. (Tôi tưởng như thế khi còn là một thiếu niên, nên chưa bao giờ nghĩ đến chuyện đi làm công chức chẳng hạn.) Chính nhà văn Nguyễn Mạnh Côn khuyến khích tôi nhận lời mời làm Khởi Hành. Trong ba bốn năm ở trung học, học cùng lớp với cháu ruột của anh Côn, tác giả Đêm Tâm Tình Viết Lịch Sử, nên được gặp anh luôn. Anh nói: Trong giới văn nghệ bây giờ đầy hủi, cậu nên nhận lời mời làm tờ Khởi Hành, vấn đề là phải có toàn quyền quyết định, nếu cậu có quyền thành lập bộ biên tập một tờ báo, khi tham khảo, chọn người, tôi tin là cậu sẽ biết ai là hủi, ai không hủi. Khi mình biết nó là hủi, mình dẹp nó đi, như thế văn nghệ sẽ bớt hủi đi. Cho nên nói cách khác, cậu phải chơi với hủi. Không chơi với hủi thì hủi sẽ tràn lan; chơi với hủi mới dẹp được hủi, không chơi với hủi là lằm. Những lời ấy là kim chỉ đường cho tôi trong nhiều chục năm sau.

Tờ Khởi Hành trước 1975 sống đến số 156, qui tụ các nhà văn tên tuổi nhất Miền Nam mà tôi biết được: viết truyện dài có những nhà văn vừa kể ở trên; viết trang-mục có Bình Nguyên Lộc, Mai Thảo, Ký giả Lô Răng, Tú Kếu, Võ Phiến; viết truyện ngắn và đăng thơ, hình như không thiếu một ai, từ Nguyễn Thị Hoàng đến Túy Hồng, từ Lý Hoàng Phong đến Phạm Công Thiện, từ Hoàng Trúc Ly đến Phạm Thiên Thư, từ Nguyễn Đức Sơn đến Thảo Trường, viết phê bình có Lê Huy Oanh, Nguyễn Nhật Duật, Huỳnh Phan Anh, Cao Huy Khanh, về tham luận văn triết sử giáo dục và văn hóa có Tam Ích, Nguyễn Hiến Lê, Thạch Trung Giả, Nguyễn Sỹ Tế, vẽ có Tạ Ty, Nguyễn Trung, CHÓE, dịch thuật có Mặc Đỗ, Trần Trọng San, Nguyễn Hữu Hiệu.

Phan Nhiên Hạo: Bây giờ như anh biết, báo văn chương hải ngoại và internet không có nhuận bút, người chủ báo cũng phải làm việc không công. Tôi nghĩ đây là điểm đáng buồn. Nhưng hình như vấn đề nhuận bút của các nhà văn cộng tác với báo chí ở miền Nam thời trước rất khá?

Viên Linh: Khi bắt đầu làm Khởi Hành, tôi trình bày với Đại tá chủ tịch Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội: Không ai có thể làm một tờ báo thành công nếu làm với một bộ biên tập có sẵn. Vì thế, ngay trong phiên họp của ban chấp hành hội, tôi được cam kết là có toàn quyền về biên tập.

Tôi cũng đưa ra ý kiến là tôi cần lựa chọn nhà in thích hợp, và sẽ quyết định việc trả nhuận bút cho các tác giả cộng tác theo mức độ tên tuổi và tài năng của họ, trong khuôn khổ tài chánh mà Hội đã đồng ý. Tôi đưa ra ví dụ: người ta không thể trả nhuận bút cho học trò của nhà văn Vũ Khắc Khoan ngang hàng với nhà văn Vũ Khắc Khoan, chẳng hạn tôi, từng là học trò giáo sư Vũ Khắc Khoan hồi học ở Chu Văn An, Hà Nội. Làm sao cứ đúng ngày thứ Năm quý vị có báo thì thôi. Tất cả đồng ý. Do đó trong những năm làm Khởi Hành, trong số hai mươi ngàn đồng nhuận bút dành cho một số báo, kể cả lương tôi, tôi sử dụng theo tiêu chuẩn trên. Điều này đã khiến nhà văn Thanh Tâm Tuyền được trả 1.500 đồng một bài và những người khác từ Cung Tích Biền (nhà văn viết hay nhưng mới xuất hiện) tới Trùng Dương, Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc, Mai Thảo (bốn nhà văn sau viết thường xuyên cho Khởi Hành) được trả theo giá từ 700, 1000, và tới 1.500 một bài. Bốn người viết truyện dài cho Khởi Hành, lần lượt Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Trùng Dương, Cung Tích Biền, mỗi kỳ một trang, được trả theo tiêu chuẩn 1.500, 1.000 và 700. Tôi trực tiếp xin bài và đưa nhuận bút tận tay các tác giả mà không qua quản lý.

Việc trả nhuận bút tùy tác giả còn vì lý do khác, chẳng hạn Thanh Tâm Tuyền viết rất khó khăn, nếu không thúc giục và trả giá cao, ông không viết được. Ông Tuyền là người cố viết ngắn trong khi nhiều nhà văn cố viết dài, cả kê dê gõ ống. Còn những người khác có khi có sẵn hai ba cái truyện ngắn chẳng hạn, thì chỉ cần trả giá vừa phải, có khi trả rẻ nữa, cũng vẫn có bài như thường. Chuyện trả nhuận bút chênh lệch cũng đôi lần gây ra kỳ kèo, nhưng không có gì đáng phiền hà, vì trong khi xây một ngôi nhà, có chỗ thì lát gạch Lái Thiêu, có chỗ thì lát cẩm thạch Ý, có chỗ để một tí cỏ mọc tự do, hay một khối đá sần sùi, đó là quan điểm của kiến trúc sư; ông chủ nhà và người trong nhà hài lòng thì thôi. Tôi biết rõ những người kỳ kèo, vì chủ nhiệm Trần Văn Trọng đều cho tôi biết họ là ai. Ông là vị chủ nhiệm chủ bút tư cách nhất mà tôi được cộng tác. Vì thế khi tục bản tờ Khởi Hành ở Hải ngoại năm 1996, tôi tự ý đề tên ông ra bìa là chủ nhiệm sáng lập trong khi ông không hề dính gì tới tờ Khởi Hành ở Hải ngoại.

Nhà văn miền Nam như tôi biết viết nhiều thứ cho báo chí, nhiều loại. Nếu chỉ viết cho một tờ báo thì chỉ lãnh được 20.000 đồng một truyện cho một tháng. Thường phải viết thêm nhiều thứ khác như kể truyện cổ tích (Hoàng Trúc Ly), nghiên cứu khoa học, “giải đáp tâm tình” (Bà Tùng Long), bình luận từ tượng số tới tâm linh, từ giai thoại thi cử tới tình sử của các giai nhân, danh sĩ, v.v. Một kỳ viết hàng ngày (không kể truyện dài) thường là 200, một truyện ngắn thường là 500 hay 700 đồng. Một số nhà văn viết truyện từng kỳ vượt hẳn lên, viết ba báo một ngày, tức là ba truyện một ngày, thì lãnh được 60.000 một tháng. Có bốn năm người viết năm truyện một ngày, như Lê Xuyên, Văn Quang, Ngọc Linh, Sĩ Trung, Duyên Anh, Nguyễn Thụy Long. Những người này kiếm xấp xỉ một trăm ngàn một tháng. Bà Tùng Long, Bình Nguyên Lộc hay Sơn Nam, Thanh Nam, Nhã Ca, Túy Hồng thì thường viết hai truyện cộng thêm một hai mục gì đó, và viết cho báo tuần, báo tháng cũng nhiều.

Phan Nhiên Hạo: Ngoài báo chuyên về văn chương, hình như anh cũng làm một vài tờ báo tin tức, giải trí khác?

Viên Linh: Tôi từng làm thư ký tòa soạn các nhật báo Dân Ta (chủ nhiệm Nguyễn Vỹ), Dân Tiến, Đất Tổ (Thượng tọa Thiện Minh chủ trương), chủ bút tuần báo Hồng. Như đã nói, tôi làm hai ba tờ báo một lúc, vì sau khi nhận lời làm thư ký tòa soạn một tờ báo, tôi tổ chức một bộ biên tập riêng, giao việc cho anh em, mỗi người một hay hai mục, nên việc chính của tôi là điều hành, nên thêm gì bỏ gì, khi nào phải thay đổi, vì thế mà làm được nhiều báo, trừ tờ Thời Tập của tôi, từ 1973 tôi không làm báo cho ai nữa.

Phan Nhiên Hạo: Anh thấy vai trò của báo chí trong văn chương miền Nam như thế nào?

Viên Linh: Đây là một câu hỏi rất quan trọng. Tại nhiều nước Âu Mỹ, ngành xuất bản sách ảnh hưởng lớn tới sinh hoạt văn chương, trong khi tại miền Nam, chính các tạp chí mới đóng vai trò thúc đẩy, mạnh hơn sách, hơn nhà trường, trong sinh hoạt văn chương.

Nhiều nhà văn tôi biết viết feuilleton (truyện dài viết từng kỳ trên nhật báo và tuần báo), sau đó mới xuất bản thành sách. Báo chí Âu Mỹ không đăng truyện trên báo ngày hay báo tuần. Có lẽ cũng vì thế mà nhà văn Âu Mỹ có cơ hội viết kỹ, viết xong từ đầu tới cuối truyện, đọc và sửa lại xong xuôi, rồi mới đi tìm người xuất bản cái truyện đó thành sách. Ở miền Nam thì không, ngày nào chúng tôi cũng viết. Viết năm sáu tháng xong một cuốn truyện, mỗi ngày viết một đoạn. Nhưng có người mỗi ngày viết năm truyện dài cho năm tờ báo khác nhau. Năm 1969 tôi có năm cuốn tiểu thuyết được xuất bản, tức là năm trước đó và năm đó, có thời gian tôi viết bốn hay năm truyện một ngày. Cũng không khó khăn gì vì thật ra, tôi chỉ sáng tác một hoặc hai truyện, ba truyện còn lại là phóng tác và đọc vào máy thu băng, khi mang đến tòa soạn thì đưa cô thư ký, cô nghe băng đánh máy ra và đem trao cho các báo. Thời kỳ viết năm truyện một ngày, tôi đã phóng tác các truyện rất hay của Georges Simenon, như Vòng Dây Treo Cổ (Tante Jane), Những Kẻ Đồng Lừa (Les Complices), Cuộc Chạy Trốn của Ông Hoàn Vũ (La Fuite de Monsieur Monde). Nhà văn Lê Xuyên khi làm thư ký tòa soạn báo Quạt Cường rất tinh, ảnh cười bảo tôi: Bạn thích Simenon chứ tôi, tôi thích James Hadley Chase. Chúng tôi cười vang với nhau trên hè đường Gia Long.

Thứ hai, nước ta liên tiếp có chiến tranh, cứ khoảng chín năm có một biến cố chính trị hay quân sự làm thay đổi tình hình sinh hoạt thượng tầng của xã hội, mà thời kỳ này, hay giai đoạn này, khuynh hướng sau chống lại khuynh hướng trước, hay ngược lại. Ví dụ từ 1954 tới 1963, chính quyền do ông Ngô Đình Diệm lãnh đạo, Thiên chúa giáo La Mã ở thế chính quyền, Đại học Huế do một linh mục thành lập rầm rộ; rồi một đại học tư, Minh Đức, cũng do một linh mục đỡ đầu. Trong khi ấy thì Đại học Văn khoa Sài Gòn và Đại học Đà Lạt cũng đã do hai linh mục khác làm Viện trưởng. Các năm sau, từ 1964 đến 1973, sau khi chính quyền ấy bị lật đổ bởi các vận động của Quân đội, Phật giáo, đại học tư Vạn Hạnh mới ra đời, nhiều tạp chí Phật học xuất hiện như Vạn Hạnh, Tư Tưởng. Văn học Miền Nam giai đoạn này chuyển hướng mạnh về Thiên học, nhất là thơ văn Thiên, báo chí tràn ngập bài vở về Thiên, và nhiều báo có ảnh hưởng Phật giáo được xuất bản. Khi có báo hỗ trợ, ngành xuất bản phát triển, do đó báo chí đóng vai trò quan trọng là chuyện đương nhiên.

Nếu chịu khó đi ngược lại lịch sử, qua mốc chín năm, ta sẽ thấy chiến tranh Pháp-Việt 1946-1954, một bên Việt minh cộng sản, một bên Quốc gia với Pháp, bên nào cũng có những báo chí riêng, chống lại nhau. Có thể nói trong khi ở các nước Tây phương, cứ hai mươi năm mới có một thế hệ, hay ý thức hệ, thì ở Việt Nam chúng ta chỉ cần chín năm. Thời gian ấy quá ngắn để xây dựng một công trình lớn lao, hay một nền học thuật căn bản. Cho nên chúng ta có nhiều tạp chí văn chương, (mỗi nhóm có một tạp chí), và nhiều truyện ngắn hơn truyện dài. Báo chí miền Nam như thế phản ảnh xã hội miền Nam một cách trực tiếp, tức thời, và trên phương diện văn học sử, cung cấp nhiều tài liệu sinh hoạt phong phú, giúp các nhà nghiên cứu nhiều hơn và cụ thể hơn là sách vở.

Phan Nhiên Hạo: Ngoài sáng tác văn thơ, vấn đề tranh luận và phê bình văn chương trên báo chí thời đó ra sao?

Viên Linh: Tranh luận văn chương tương đối là nghiêm chỉnh, nhưng không phải chỉ có phê bình, tranh luận văn chương. Không khí báo chí miền Nam nung nấu chuyện chính trị bên trong, và đương nhiên, sự ung thối đến từ những ngòi bút có cộng sản chỉ đạo, ví dụ Vũ Hạnh, Nguyễn Ngọc Lương, Lữ Phương, một hai tờ báo thiên tả ra mặt như Trình bày, Đất Nước, Tin Văn. Điều bi thảm là một số cây bút Bắc di cư, theo đạo Thiên chúa giáo, lại vô tình hay cố ý làm lợi cho cộng sản, như một số cây bút trong nhóm Trình bày (chữ “bày” không viết hoa) như Thế Nguyên, Trần Tuấn Nhậm. Ông này còn ra ứng cử dân biểu, in poster “chống Mỹ cứu nước” dán đầy đường phố gốc cây Sài Gòn. Giáo sư Nguyễn Văn Trung, các linh mục Thanh

Lãng, Nguyễn Ngọc Lan được biết như những gương mẫu cho mấy cây bút này. Phê bình văn chương đáng tiếc là thái độ của vài người trong nhóm Sáng Tạo đối với Tự Lực Văn Đoàn. Có thể vì coi thường mấy nhân sự nổi danh của nhóm Tự Lực Văn Đoàn mà họ đã thiếu sự kính trọng đáng lẽ phải có với nhà văn Nhất Linh. Nhưng ngược lại, cũng có chuyện kỳ cục xảy ra, chẳng hạn một hai nhà văn gửi tác phẩm dự thi Giải Văn học Nghệ thuật Toàn quốc, đến khi bị trượt, hay chỉ được trao giải khuyến khích, thì viết báo chửi rủa ban giám khảo. Nhưng nói chung văn chương báo chí miền Nam Việt Nam cho tới 1975 đã diễn ra trong không khí tự do, cởi mở chưa từng có. Ưu điểm nhiều nhưng khuyết điểm không phải là ít: một số thi văn tài đích thực không nổi tiếng bằng những kẻ khác, chỉ vì họ không thân với những người có báo trong tay, và ngược lại.

Phan Nhiên Hạo: Xin anh nói qua về quan hệ của báo chí văn nghệ với chính quyền thời đó? Thủ tục và mức độ kiểm duyệt ra sao?

Viên Linh: Liên hệ giữa báo chí văn nghệ và chính quyền tôi thấy rất tốt đẹp. Chính quyền không hề có biện pháp đặc biệt nào đối với báo văn nghệ, còn báo chí loại khác như nhật báo thì có thể khác. Chủ trương thì không có hạn chế, tuy nhiên, một số cán bộ thông tin thuộc Nha Báo chí bộ Thông tin khá xa lạ với văn nghệ trong cung cách, nhưng đó là chuyện con người nói chung. Về vấn đề kiểm duyệt, tác giả không cần đưa bản thảo xin kiểm duyệt sách báo trước khi in, nhưng cứ cho sắp chữ, chỉ cần nộp bản vổ (tức bản chụp khuôn chữ chỉ bằng mực in, trên tờ giấy có thấm nước). Đối với sách, trong vòng mười lăm ngày, sở kiểm duyệt thuộc bộ Thông tin Văn hóa phải trả lời cho in hay không, hay đề nghị bỏ vài đoạn, bớt vài đoạn, ra sao. Bạn nên nhớ, Việt Nam Cộng Hòa là một thể chế được đầu tám mươi quốc gia trong Liên Hiệp Quốc công nhận như một nước, và nước ấy đang trong tình trạng chiến tranh, nhất là từ khi cộng sản lập ra Mặt trận Giải phóng miền Nam vào tháng 12 năm 1960, thế thì việc phòng ngự quốc gia là chuyện sinh tử. Việc kiểm duyệt sách vở báo chí bị chế riều, thổi phồng, chỉ là do sự phá hoại của cộng sản rồi bị tay sai và một số người mang ra làm chuyện đùa, chuyện diễu. Bản chất chính quyền miền Nam 1954-1975 theo tôi là tốt nhất trong lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX và XXI đến thời điểm này. Thời nhà Nguyễn thế kỷ XIX, tới năm 1915, sĩ tử đi thi còn bị xô toẹt vì phạm húy, trong khi tại miền Nam sau thời ông Diệm, báo chí mang tổng thống bộ trưởng ra chế diễu là chuyện xảy ra hàng ngày.

Chuyện xảy ra sau đây cho thấy một khía cạnh của kiểm duyệt thơ văn: Nhà thơ Tô Thùy Yên đưa cho tạp chí Văn bài thơ “Chiều trên phá Tam Giang”, báo Văn không dám đăng, vì sợ bị kiểm duyệt, hay nghĩ rằng có sắp chữ đưa kiểm duyệt rồi cũng bị kiểm duyệt bỏ mà thôi, vừa tốn thì giờ vừa tốn công sắp chữ. Lúc ấy Mai Thảo là thư ký tòa soạn báo Văn bảo tôi nếu dám đăng thì hỏi Tô Thùy Yên rồi đến lấy về mà đăng trên Thời Tập, vì chủ nhiệm Nguyễn Đình Vượng của Văn “rét”. Thấy bài thơ hay, tôi đưa họa sĩ Nguyễn Trung minh họa, rồi đăng hết ba hay bốn trang Thời Tập, hình như trên số 4, cuối năm 73 hay đầu 74. Khoảng năm sáu năm trước đây, từ Houston, Tô Thùy Yên gọi điện thoại nói chuyện với tôi, cảm ơn tôi, “không có bạn thì bài Chiều trên phá Tam Giang” đã chung số phận với những bản thảo chưa đăng báo của tôi”. Nhà thơ Tô Thùy Yên ở tù cộng sản mười ba năm, tác phẩm bị cộng sản hỏa thiêu không còn một tờ giấy. Việc kiểm duyệt thơ văn của nhà cầm quyền miền Nam có chuyện như thế: có kiểm duyệt, nhưng kiểm duyệt là để diệt cộng sản hay ngăn ngừa tay sai cộng sản lợi dụng và lạm dụng, còn những người làm báo văn nghệ chân chính thì không có gì phải sợ cho dù trong một bài sáng tác, người nghệ sĩ có thể có lúc đã phát biểu không kiêng nể. (Nói về mặt chính trị, còn khi các ông kiểm duyệt viên trở thành nhà đạo đức kiểm duyệt truyện tình lại là chuyện khác).

Trong bài thơ của Tô Thùy Yên có đoạn tác giả tự hỏi và tự trả lời, coi chính nghĩa mà chế độ đương danh không ra cái gì, như cuộc đối thoại với một cán binh Việt Cộng, có đoạn như sau:

*Ta tự hỏi vì sao,
(Còn người, có bao giờ người tự hỏi?)
Và ta tự trả lời.
(Có bao giờ người tự trả lời?)
Chúng ta khác nào cánh quạt phi cơ
Phải quạt, phải quạt
Chỉ vì nó phải quạt.
Ta thương ta yếu hèn.
Ta thương người khờ khạo.
Nên cả hai cùng cam phận quay cuồng.
Nên cả hai cùng mắc đường Lịch Sử
Cùng mê sa một con đĩ thập thành.*

Một đoạn thơ như thế viết ra, và in lên báo một cách trịnh trọng, tờ báo và tác giả không hề bị làm khó dễ gì, thì không thể bảo ở miền Nam không có tự do báo chí, tự do sáng tác. Có những kẻ nghe hơi nổi chỗ, người phải bùa thiên tả, cho việc phê phán miền Nam là tiến bộ, nói về kiểm duyệt như nhà tranh đấu nhân quyền rôm, chỉ làm họ hiện ra ngây ngô chứ không cao cấp gì. Chỉ những kẻ ngây thơ và những kẻ có dị tật mới có thể thấy thích thú hay thấy thỏa mãn mỗi khi được bôi xấu miền Nam bằng những khuôn mẫu quen thuộc như tham nhũng, sa đọa, kiểm duyệt thô bạo hay buôn lậu, dĩ điếm. Nhưng có khi họ không ngây thơ đâu, họ viết internet kiểu đó để khi về Việt Nam du ngoạn không bị cán bộ văn hóa làm khó dễ, họ bôi trơn bằng ngòi bút mà thôi. Bọn này không chỉ là người Việt Nam; Mỹ thiên tả hay Mỹ có vợ Việt khôn ngoan không thiếu gì.

Phan Nhiên Hạo: Ra hải ngoại đến nay, anh vẫn là người làm báo văn nghệ. Bên này dĩ nhiên không còn lượng bạn đọc đông đảo như Việt Nam. Những năm gần đây lại thêm hiện tượng internet khiến các báo in hải ngoại, nhất là báo văn nghệ, rơi vào tình trạng bế tắc. Nhiều tạp chí đã đình bản. Tuy vậy, tờ Khởi Hành anh làm từ nhiều năm nay vẫn tiếp tục ra báo đều đặn. Độc giả chính của Khởi Hành là ai, và làm thế nào anh giữ được sự tồn tại của tờ báo trong hoàn cảnh hiện nay?

Viên Linh: Tôi luôn luôn tin vào điều này: Thấy cái gì phải thì cứ làm; thấy hủi thì báo cho mọi người biết, vì hủi là bệnh hay lây, loan báo ra là giúp cho môi trường mình sống được quang đãng sạch sẽ. Làm báo, nhất là báo văn nghệ, là thực hiện những gì đẹp, thật, và lành. Một tờ báo thấy thơ văn không hay, nhưng vẫn đăng vì quen biết, nể nang: tờ báo ấy không chân.” Một nhà phê bình văn nghệ, thấy sách dở sách sai vẫn ca ngợi, thấy ca sĩ hát khó nghe, vẫn viết bài nồng nhiệt về cái khó nghe, mà tưởng người đọc không biết sao? Tờ báo ấy không đẹp, nếu không nói là có bụng dạ xấu, không lành. Làm báo là cảnh giác và trao đổi tương quan mà tờ báo lại không tìm hiểu đối tượng là mất cảnh giác, là đi trong đui mù, hay giả đui. Như anh nói: Khởi Hành vẫn xuất bản đều đặn (mỗi tháng một kỳ, hai tháng nữa bước sang năm thứ 14), và anh hỏi “độc giả Khởi Hành là ai”. Câu hỏi ấy, tôi tự hỏi mình trước khi làm tờ báo số ra mắt.

Có một câu thơ của Thế Lữ từ vài chục năm qua tôi dùng làm châm ngôn cho mình: “Ta là ai giữa mùa thay đổi ấy?” Nếu anh không biết con đường anh đang đi dẫn đến đâu, nếu anh không nhận ra trời sắp mưa hay mùa đang chuyển, anh sẽ ướt như chuột lột và đứng lại bên sông không một chuyến đò ngang, và đêm đang xuống, xung quanh không một ánh đèn. Khởi Hành còn đi, đi không ngừng nghỉ, vì chúng tôi có lương thực đủ ăn, con đường trước mặt thanh quang, bạn đồng hành thân ái, những bàn tay chờ đợi bên đường. Vì tạp chí Khởi Hành viết cho người ở đây, hôm nay, không viết cho người vọng tưởng, không viết cho người ngày mai. Nhiều tạp chí văn nghệ đã đình bản, như anh cho biết; vâng, nhiều quá không thể nhớ nổi, tôi không rõ vì sao, nhưng tôi biết rõ là tôi biết họ là ai. Họ ở hải ngoại nhưng viết cho người

trong nước hải lòng. Một vị chủ bút một tờ nguyệt san đã đóng cửa từng viết: “Khi đạp xe lòng vòng trong Chợ Lớn, thấy những gia đình chen chúc sống trên lề đường, con cái đói xanh mặt, tôi quyết định vượt biển, dù đang mùa lũ!” Ông ấy tả cảnh đói khổ của Việt Nam thời cộng sản chẳng? Không phải đâu, ông ấy chỉ muốn nhấn với Hà Nội: Tôi ra đi không phải vì lý do chính trị đâu, chỉ vì các cháu đói quá, tôi là di dân kinh tế thôi mà. Tờ báo ấy không làm vì độc giả hải ngoại, nó nhắm vào độc giả trong nước, và chỉ vài mươi người biết đến là được rồi. Khi mục đích đã đạt, ông chủ bút đi về Việt Nam thoải mái, tờ báo sống hay chết không quan trọng nữa. Mà không phải chỉ có một tờ như vậy. Họ đình bản là chuyện tự nhiên mà thôi.

Đương nhiên cũng có những tờ phải đình bản vì lý do khác. Các vị chủ bút ấy chưa từng làm báo bao giờ, tuy có viết văn xuôi, làm văn vần, và mặc dầu các vị ấy ra hải ngoại viết rất nhiều, nhưng viết gì thì viết cũng không phải là làm báo. Viết không phải là làm, nhất là làm báo. Nhà văn Trần Phong Giao, khoảng hơn mười năm làm thư ký tòa soạn tạp chí Văn ở Sài Gòn, nói: Một tờ báo không phải là một tuyển tập thơ văn. Hải ngoại có hàng hà sa số những tuyển tập thơ văn, nhưng lác đác có dăm ba tờ tạp chí. Và câu nữa của anh: làm thế nào tôi giữ được sự tồn tại của tờ báo trong hoàn cảnh hiện nay? Câu trả lời của tôi là: Tôi có giữ đâu, độc giả giữ Khởi Hành tồn tại đấy chứ.

Phan Nhiên Hạo: Được biết gần đây báo Khởi Hành có giải thưởng Văn Chương Toàn Sự Nghiệp, xin anh cho biết thêm về giải thưởng này?

Viên Linh: Giải văn chương Khởi Hành hay giải Toàn Sự Nghiệp của Khởi Hành hai năm tổ chức một lần, trị giá 5.000 mỹ kim, trong có 3.000 hiện kim, còn 2.000 dùng để mua vé máy bay, di chuyển, cho tác giả được giải tới lãnh. Giải không nhất thiết, tuy chủ yếu, nhằm trao cho một nhà văn nhà thơ có sự nghiệp hoạt động lâu dài, và hiện còn ở Việt Nam nhưng không được phép xuất bản sách. Năm 2005, chúng tôi đã tổ chức trao giải cho nhà văn Nguyễn Thụy Long, tác giả Loan Mất Nhung, và nhất là năm truyện ngắn xuất sắc đăng trên Khởi Hành năm đó. Năm 2007, chúng tôi đã tổ chức trao giải cho nhà thơ Hữu Loan, tác giả Màu Tím Hoa Sim. Cả hai tác giả đều đã có thư gửi qua cảm tạ văn nghệ sĩ và đồng bào hải ngoại. Năm nay 2009, Khởi Hành đang thăm dò bạn đọc về giải này, mời bạn đọc đề cử, góp ý với chúng tôi qua địa chỉ sau đây:

Email: vienlinh@khoihanh.com ; hay phamcongh@yahoo.com

Thư gửi về : P.O. Box 670, Midway City, CA, 92655, U.S.A.

http://khoihanh.com

Phan Nhiên Hạo: Anh có thể cho biết nguồn tài chính khá lớn cho giải thưởng này đến từ đâu được không?

Viên Linh: Tất cả đều do độc giả đóng góp, với danh sách công khai trên báo Khởi Hành.

Phan Nhiên Hạo: Tôi nghĩ công việc làm báo có thể đem lại những phần thưởng tinh thần cho người viết văn như cảm giác hữu ích, tạo quan hệ rộng, dẫn thân vào sinh hoạt văn chương. Nhưng mặt khác, làm báo cũng là một công việc phiền phức, mệt mỏi, nhất là nó lấy đi rất nhiều thời gian sáng tác vốn đã eo hẹp của mình. Là một nhà thơ, nhà văn, nhưng cũng là người làm báo văn nghệ kỳ cựu hơn năm mươi năm, anh thấy công việc làm báo đã đem lại gì cho đời sống tinh thần và sáng tác văn chương của anh? Nếu được làm lại từ đầu, anh có đi theo nghề báo văn chương không?

Viên Linh: Người có nghiệp sáng tác, như nhà thơ, nhà văn, rất thiệt thòi khi bước vào nghề làm báo. Đó là lời nhà thơ Nguyễn Vỹ – tác giả Hoang Vu và Tuấn, Chàng Trai Nước Việt, chủ nhiệm tạp chí Phổ Thông – cảnh giác tôi năm 1964 khi tôi làm thư ký tòa soạn tờ Dân Ta của ông. Tôi nghiệm thấy rất đúng. Thơ văn Nguyễn Vỹ hay, phong phú, ông vào tù vì bãi khóa

xuống đường chống Pháp, song các nhà phê bình tránh nói tới ông. Họ không muốn khen, vì sợ hiểu lầm là khen ông để xin viết báo cho ông, và họ cũng ít chê ông, vì sợ ông có báo trong tay sẽ trả đũa trở lại. Cuối cùng đa số coi như không có ông. Anh Đặng Hiền, chủ trương tạp chí Hợp Lưu nói với tôi: Tôi không hiểu vì sao người ta ít nhắc đến anh trong các bài viết hay sinh hoạt văn nghệ. Cô Bích Ty, ra nhiều băng ngâm thơ, khi mới dọn từ miền Trung Tây tới Quận Cam, gặp tôi nói: Bích Ty muốn có thơ anh để ngâm cho một băng thơ, mà không tìm thấy ở đâu cả. Cô nói đúng, về phần tôi, có thể nói, tôi không gửi thơ cho báo nào đăng cả. Cách đây mười năm có thể có một lần. Cách đây nửa năm tôi từng liên lạc với một website bảo cô nhà văn chủ trương bỏ thơ tôi xuống. Nói thế không có nghĩa tôi hoàn toàn biệt lập. Có khi vì tôi rất bận và rất lười chuyện giao tế. Có khi tôi thấy mấy bài đó không đủ để gọi là điển hình, v.v.

Nhà văn nhà thơ đi làm báo có thể có hại cho tiếng tăm của mình, vì người đương thời chỉ thấy con người làm báo của mình, mà không thấy hai con người kia. Nhưng về lâu về dài, nó tốt. Nếu được làm lại từ đầu, tôi chắc cũng lại làm như hiện nay mà thôi.

Phan Nhiên Hạo: Cảm ơn nhà thơ Viên Linh đã trả lời phỏng vấn.

(Phỏng vấn thực hiện qua email, tháng 7 và 8, 2009)

20 nhà văn miền Nam trong 'Hộp Mặt' chót ngày 15.4.1975

Thị Trấn Giữa Đàng, 27.3.2007 - Hôm nay, trong một hộp thư tại Midway City, có một chiếc phong bì xa lạ, từ khuôn khổ đến sắc màu, có dấu bưu chính Việt Nam, nhưng dán tem Mỹ đề lên trên, gửi cho tôi một tài liệu cũ,

Tạp chí Thời Tập số 23, ra ngày 15.4.1975, chủ đề "Văn chương trước tình thế mới, Tâm hồn và Đất nước Tây nguyên - Trung Việt" số báo thực hiện ngay sau ngày 11 tháng 3 là ngày Ban Mê Thuột thất thủ. Đó là số báo cuối cùng mà tôi thực hiện tại Việt Nam trước 75, và có lẽ là tờ tạp chí văn học cuối cùng của miền Nam xuất bản nửa tháng trước khi tất cả sụp đổ. Ở trang 86, là trang chót có ghi: "Giấy phép xuất bản số 346 / BDVCH / PBCXB / ALP / TP ra ngày 27-3-1975... 3000 số." Như thế tờ báo và chủ đề này đã thực hiện, in ấn xong trong vòng mười sáu ngày, [để phát hành đúng ngày 15.4.1975 như đã in trên bìa sau,] và tôi chỉ cầm lại nó trên tay ba mươi hai năm sau, không sai một ngày. Gỡ phong bì, lật tờ báo xem ngày tháng phát hành, trong tôi có cái bồi hồi của một tái hợp, lẫn với cái xúc động của sự xa lạ: Tờ báo ra hàng tháng, số đầu tiên xuất bản trong năm 1973, số cuối cùng nó chết cùng cái chết của miền Nam.* Ba chục năm nay nhờ bạn bè có dịp về Việt Nam mua cho sách báo cũ giai đoạn 54-75, chưa bao giờ tờ Thời Tập hiện lên. Đời sống của một nguyệt san là một tháng, nó ra đời mới được một nửa hạn kỳ thì Đất Nước đổi chủ, đường phố ào ào lang sói người ngợm, còn gì là chữ nghĩa. Nó sống được đúng mười lăm ngày, kể từ ngày phát hành chính thức in trên mặt bìa sau, cho đến nửa tháng sau là 30 tháng 4 đen. Nếu không từng sống ở đó, không rõ tôi có làm số báo "Tâm hồn và Đất nước Tây Nguyên - Trung Việt không?" Tôi tin là có. Ngay ở trang đầu của số ra mắt hơn hai năm trước, tờ báo đã phi lộ: "Thời Tập dần mình vào sinh hoạt, quan niệm tất cả những gì không va chạm đều ẻo lả, thụ động, có tồn tại cũng không hơn vai trò một tấm gương, phận sự là đẩy trả lại trước mặt thủy tất cả những ảnh và hình, sự việc sống hay chết, không ý kiến, không phát biểu thuận hay nghịch. Vai trò đó là vai trò một tuyển tập, không phải vai trò Thời Tập muốn đóng, cho dù một tuyển tập là có chọn lựa, nhưng là chọn lựa những giá trị đã thành, không chọn lựa chủ động tìm kiếm. Bởi thế, đây là một tập san đưa sự trao đổi lên hàng thứ nhất: Đặt thành vấn đề thảo luận các sự việc và tác phẩm bất cứ khi nào

được và cũng bởi thế, việc phê bình bút chiến tất phải xảy ra trên tập san này, kể từ những số tới.” Ngay khi quyết định làm một tờ Tạp chí Văn học, cái tên gần như thành hình rồi vì chủ trương đã ở trong đầu: Nhà văn phải viết trong thời đại mình, viết về thời đại mình, viết về dân tộc mình, viết về đất nước mình, viết thật, viết cho đúng, và viết cho đẹp. Muốn thế trước hết phải theo dõi sinh hoạt, sống trong đời sống, nghe ngóng trào lưu và thẩm định tin tức. Vì báo không phải là tuyển tập hay đặc san. Thời Tập có những mục như Nơi Tôi Đang Sống, Một nghìn cửa sổ, Tay Đồi... Bởi thế không phải vì đã sống ở Ban Mê Thuật mà tôi làm số báo chủ đề Ban Mê Thuật thất thủ; nó còn là một biến động thời thế nhà văn phải lên tiếng. Bia số báo đó đọc thấy hơn hai mươi tác giả. Những tác giả khác có bài ở trong mà không có tên trên bia còn: Kim Tuấn, Thư Trung (Trần Phong Giao), Đặng Phú Phong, Viễn Di, Trần Văn Nghĩa, Nguyễn Đình Huy, Huy Uyên, Nguyễn Hàn Thư.

Làm sao trong một thời gian ngắn, BMT thất thủ hôm 11.3, Thời Tập đã đem báo lên kiểm duyệt và có giấy phép hôm 27 tháng 3 - hơn hai mươi người đã viết cho chủ đề? Các tác giả và bài tham dự chủ đề như sau, thứ tự theo số trang:

- Viên Linh: Văn chương trước mỗi tình thế, tr.3.
 - Mặc Đỗ, Trần Thị Tuệ Mai, Nguyễn Mộng Giác, Thạch Trung Giả, Phạm Thiên Thư, Bình Nguyên Lộc, Trúc Sĩ, Võ Phiến, Lê Tràng Kiều, Lê Hằng, Xuân Vũ, trả lời phỏng vấn của Viên Linh vai trò của người cầm bút trước tình thế Đất Nước, trang 8.
 - Thích Đức Nhuận: Giai phẩm Thời đại, tr.22.
 - Trần Hoài Thư: Thị trấn Cà phê hoa, tr. 27.
 - Kim Tuấn: Kontum Kontum, 46.
 - Trần Quang Thiếu: Chuyến xe cao nguyên, tr.47.
 - Đặng Phú Phong: Bài học cho các em khi di tản, tr.54.
 - Nguyễn Hàn Thư: Pleiku, mọi sự hầu như nhỏ, tr.60.
 - Nguyễn Kim Phượng: Chư HơDron và Plei-Lason, tr.63.
 - Trần Văn Nghĩa: Cho những cơn mưa chiều Blao, tr.76.
 - Dương Nghiễm Mậu: Một lời, tr. 77. Tác giả viết về chủ đề là hai mươi người. Cho tới hôm nay, trong số trên, chúng ta đã thấy vắng khuất.
 - Trần Thị Tuệ Mai, nhà thơ, (1928-1983), tác phẩm đầu tay Thơ Tuệ Mai, 1962. (Bà là con gái nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải.)
 - Thạch Trung Giả, giáo sư Đại học Vạn Hạnh, nhà biên khảo, thi sĩ, tác phẩm lớn Văn học Phân tích Toàn thư dày 700 trang. Nghe nói tự tử sau khi CS làm chủ Đất nước.
 - Bình Nguyên Lộc, (1914-1987), từ trần tại San Jose.
 - Trúc Sĩ, trong nhóm Thế Kỷ, Hà Nội, vào Nam 1954, mất tại Hoa Kỳ. Tác phẩm nổi tiếng Kẽm Trống.
 - Lê Tràng Kiều, có tiếng từ thời Tiền chiến.
 - Xuân Vũ (1930-2004).
 - Thích Đức Nhuận, (Nam Định - Sài Gòn, 2004 [?]....),hòa thượng, nhà thơ, nhà luận thuyết. Tác phẩm Sáng Một Niềm Tin, thơ, 2000.
 - Kim Tuấn (1940-2003), có chỗ ghi sinh 1937. Nhà thơ, tác phẩm hay: Tạ Tình Phương Nam. Như thế ít nhất tám người đã khuất bóng; bốn người chúng tôi không rõ hiện nay ra sao là Nguyễn Kim Phượng, Trần Văn Nghĩa, Hàn Thư và Trần Quang Thiếu.
- Dưới đây chúng tôi trích đăng lại cuộc phỏng vấn để bạn đọc có một cái nhìn chung, và có sự thẩm định riêng về mỗi người. Với người thực hiện cuộc phỏng vấn, đây không chỉ là một kỷ niệm đến muộn ba mươi hai năm, đây còn là một thể hiện nghề nghiệp, nghề làm báo văn học, mà người viết không ngừng thực hiện, không ngừng ý thức rõ ràng công việc mình theo đuổi. Câu hỏi: Anh chị có từng phải tự hỏi vai trò của người cầm bút là mình trước những biến động của đất nước như trong những ngày qua hay không?

Sau đây là một số trích dẫn các câu trả lời dẫn:

Nhà văn Mặc Đỗ: Là dân một nước tất nhiên phải sống với mọi biến cố và lăm phen muốn làm một cái gì. Chẳng phải đợi có biến cố mới có vấn đề vai trò của người cầm bút. Người ta vẫn cho rằng những người làm văn học nghệ thuật có giác quan tinh mẫn hơn số đông, như vậy cảm ứng phải thường xuyên được ghi nhận và biểu tỏ. Đó là nói về cạnh khía “nghề nghiệp” của người cầm bút, còn một cạnh khía công dân nữa, là dân một nước tất nhiên phải sống với mọi biến cố và lăm phen muốn làm một cái gì. Nhưng ở Việt Nam chúng ta làm một cái gì là độc quyền, ở miền Bắc của đảng Lao Động, ở miền Nam của các ông quân nhân, cho nên trước tình thế những người cầm bút chỉ biết lo sợ và thụ động. Đừng ai huênh hoang nói phét, bây giờ có thể nói phét được, nhưng vài chục năm sau sử gia có những phương tiện truy tầm và phân tích rất khoa học để phơi ra hết những sự thật. Khi đó những người nói phét đã mờ yên mà đẹp rồi, nhưng ở dưới mờ tất cũng sốt ruột cựa mình và con cháu thì rất hân hạnh có ông bố, bà mẹ đó, ông nội bà nội đó! Bó tay và không dám nói phét cũng khổ lắm chứ.

Nhà thơ Trần Thị Tuệ Mai: Có trách nhiệm ghi nhận và phản ảnh mọi khát vọng thâm sâu của đời sống. Theo tôi (một người làm thơ) thì thơ chính là kết tinh giữa những mối thâm cảm phản ảnh đời sống, nói một cách khác, thơ là đời sống. Dù rằng đời sống có hiện bày dưới những cách nhìn, dưới những mức độ khác nhau, nhưng những biểu hiện đó cũng vẫn là mảnh mún đời sống. Cho nên, một người cầm bút trong xứ sở đầy biến động kinh hoàng nổi tiếp xảy ra suốt phần tư thế kỷ này, không những là có trách nhiệm ghi nhận và phản ảnh mọi khát vọng thâm sâu của những trạng huống đời sống, mà tâm khảm còn chịu đựng sự quặn quại thôi thúc của ý hướng nhận rõ, mở rộng, nâng cao Tình Tự Dân Tộc. Tất nhiên vậy. Để, trước hết thấp sáng chính tâm hồn mình: Một điểm sáng nhỏ, nhưng cần thiết, không thể không có ở nay, cho mai...

Nhà văn Bình Nguyên Lộc: Tôi nghĩ đến những điều ấy ngay cả trong thời bình. Có, tôi có nghĩ đến những điều ấy, ngay cả trong thời bình. Nghĩ xong, tôi thấy được bốn phận của tôi. Nhưng rồi tôi đau ốm và tôi đã phải chọn một bốn phận ít dần thân hơn, loại bốn phận dần thân chỉ thích hợp với người không đau ốm. Tôi làm văn hóa một cách trầm lặng, nhưng không phải là vô ích.

Nhà văn Trúc Sĩ: Tôi viết, lấy căn bản lương tri làm hướng đi cho mình. Thừa anh không, từ ngày cầm bút viết văn hay làm thơ, [*LTS: trước 1950 ở Hà Nội, nhất là trên báo Thế Kỷ] dù được in trên báo chí hay xuất bản, chưa bao giờ tôi đặt câu hỏi về vai trò của người cầm bút cả. Nghĩa là tôi viết theo cảm xúc và nhận định của riêng tôi lấy căn bản lương tri của con người làm hướng đi một cách hầu như tất nhiên và tự nhiên vậy. Cũng bởi thế, cái ý niệm nhân bản nhiều khi quá khích đến phi liêm nghĩa là tôi thông cảm và chấp thuận nhiều trường hợp phá lẽ của bất cứ một nền luân lý nào. Cụ thể như đối với những hành động có thể coi như bất chính, như ăn trộm ăn cắp, làm đĩ, đánh bạc, tham ô, tôi cũng thông qua luôn, bởi đời là cảnh khổ, con người trước tiên phải có bốn phận với chính bản thân họ, pháp luật cứ làm nhiệm vụ của pháp luật, nhưng không có cái gì đẹp bằng những hành động phi luân vì hoàn cảnh, để đấu tranh cho cha mẹ vợ con được sống còn, trong nước mất và sự vinh nhục của mình. Do thế, câu hỏi của anh hoàn toàn ở ngoài tư tưởng của tôi, mà chưa bao giờ tôi nghĩ tới. Chỗ này, tôi nghĩ rằng nên nhắc lại một câu nói của một nhà văn Liên Xô, là văn hào Tvardovski trong nhóm Thời Mới (Novy Mir) mà tôi đã được đọc trên tờ Paris-Match cách đây khoảng 8, 9 năm, nói như sau:

- Là người cầm bút chân chính, chúng ta phải đấu tranh cho những kẻ yếu hèn, đau khổ, chứ không phải phụ họa vào cường quyền mà đàn áp nó.

Tôi nghĩ rằng, đây là câu nói bất hủ, mà có lẽ tôi đã có sẵn trong máu, nên chẳng bao giờ phải suy nghĩ nữa, có thể là như vậy.

Nhà văn Võ Phiến: Chúng ta còn quá ít thì giờ để làm nghệ thuật. Đối với tình thế hiện nay, nghệ sĩ cũng như mọi người khác hãy cứ phản ứng trong tư cách làm dân, làm người.

Nhà thơ Phạm Thiên Thư: Khi người là con sâu tất cả là chiếc kén.

Bao lâu tôi tự hỏi / Cầm bút viết gì đây / Chẳng lẽ những thảm cảnh / Che bởi làn tóc mây / Trò
đu bay ngôn ngữ / Trên đau thương đầy đầy / Làm đẹp? Hay nói dối? / Nhơ nhuộm đen rừng
cây.

Bao lâu tôi thăm hỏi / Làm chi làm chi đây / Bài thơ không nuôi nổi / Ngàn năm cái thân gầy. /
Tim người mất niềm tin / Thi ca thành tro trên / Óc người xanh dây bìm / Tư tưởng đành tác
nghẽn. / Khi người là con sâu / Tất cả là chiếc kén / Vai trò cầm bút ư / Nghĩ ra càng tự thẹn.
Nhà văn Lê Tràng Kiều: Nhà văn phải cảm thông với vận mệnh dân tộc.

Độc thơ Viên Linh Lê Huy Oanh



Nhìn vào Văn chương Việt Nam hải ngoại hơn bảy năm qua*, chúng ta nhận thấy biển cả cùng những hình ảnh, âm hưởng liên quan tới nó, đã là đề tài quan trọng nhất. Biển, nói rõ hơn: Biển Đông, đã là khung cảnh nổi bật nhất của lịch sử nước Việt Nam và của một tấn thảm kịch lịch sử đặc biệt nhất trong hậu bán thế kỷ XX.

Biển Đông: lối thoát khỏi một cảnh tù ngục đọa đầy khủng khiếp; một phần bối cảnh chính của một cuộc di cư vĩ đại nhất vì ý thức hệ, chứng tích của một cuộc sống lưu vong đầy ngậm ngùi thương nhớ hướng về đất Mẹ Việt Nam. Biển cả đang chia cách những kẻ đã ra đi và những người thân còn ở

lại. Đàng khác, biển, hay nước, há đã chẳng là một yếu tố về địa dư cũng như về lịch sử của nước Việt, một di sản tuyệt vời của biển. Cũng như núi, Huyền sử Việt họ đã chẳng kể lại rằng một trăm đứa con đó, giòng giống Rồng Tiên, đã có một nửa theo cha đi ra biển.

Cho nên, rất nhiều tác phẩm Việt trước 75, và phần lớn các tác phẩm sau 75, của Cộng đồng Việt hải ngoại đã nói tới biển - tới nước - tới những vẻ huy hoàng đã có ngày xưa, tới những thảm kịch xuất phát từ giải nước mệnh mông đó. Mới đây, trong năm 1982, bộ môn Thi ca Việt hải ngoại đã có thêm một tác phẩm nói nhiều tới sự kiện cũng như thảm kịch Biển Đông là thi phẩm THỦY MỘ QUAN của Viên Linh.

Thủy Mộ Quan gồm hai sắc diện của Biển Đông, một sắc diện phiêu diểu mơ màng thắm tươi rực rỡ, nơi phát sinh và diễn tiến nhiều ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt Nam, đối tượng của một lịch sử vừa êm đẹp vừa oai hùng; sắc diện khác của nó, sắc diện mới, là một cảnh ghê sợ của các thuyền nhân, là mồ chôn của những người Việt xấu số đã chết thê thảm vì giông tố, vì lạc đường đâm ra thiếu nước và thức ăn, vì nạn hải tặc Thái Lan, trên đường vượt biển đi tìm tự do; là hình ảnh một nước Việt đen tối đang đau đớn quằn quại dưới ách cộng sản.

Phần "Dư Tập" trong *Thủy Mộ Quan*, có thể được coi như bổ túc cho thi phẩm *Hóa Thân* của Viên Linh, xuất bản 1964 tại Sài Gòn, cho ta thấy một Viên Linh đa tình, đa cảm, sống rất tha thiết hăng say với cuộc đời, nhưng ngay trong niềm tha thiết đó, trong sự hăng đó người ta vẫn hay thấy một Viên Linh hoài nghi, buồn bã, nhất là mệt mỏi. Một hình ảnh của Viên Linh đạo đó, một Viên Linh mới trên ba chục tuổi đang tự quan sát:

*Hôm nay trời đất có tôi
Trên ba mươi tuổi làm người lãng quên
Xuân hồng, một góc thiếu niên
Năm năm mê mãi những miền hoài nghi*

*Trên ba mươi tuổi ù lỳ
Đêm về kéo cửa ngày đi kiếm mình
Cảnh đời, một cõi u minh*

*Cảnh tôi thấp thoáng bóng hình những ai.
(Sinh Nhật, TMQ, trang 123)*

Hoặc, có nhẹ nhàng hơn một chút thì cũng như tâm trạng trong bài Tiệc Khô (TMQ trang 126):

*Đêm qua mưa muốn nói
Cuộc tình như bóng mây
Phút nào trong cửa sổ
Phút nào rời nơi đây
Phút nào tan thành lệ
Trên dung nhan héo gầy
Phút nào gieo thán thốt
Van nhíp đời khoan thai.*

*Một chút và một chút
San cho bằng hai vai
(Gánh đời ta nặng lắm
Cất hoài hoài không vơi).*

Trước 1975, Viên Linh vốn dĩ đã đau khá nặng căn bệnh của những người đa-suy-tư đa-cảm-xúc, thứ đau thường có nơi các nghệ sĩ lãng mạn hoặc giàu hoài nghi đối với vũ trụ chung quanh mình. Nhưng kể từ tháng Tư Đen năm 1975, vận mệnh đất nước dân tộc chuyển sang một thời kỳ rất đau thương đen tối, trong nỗi đau siêu hình của Viên Linh, cũng như của nhiều văn thi sĩ Việt khác, đã có một sự biến đổi lớn: nỗi đau riêng tư của ngày ấy đã bị nỗi đau chung lẫn át. Viên Linh, kẻ đa sầu đa cảm ấy, hình như đã nhận thấy chuyện riêng của đời mình nhỏ hẵn lại trước một biến cố khủng khiếp nhất của đất nước, biến cố liên hệ đến một sự sụp đổ oan uổng của Miền Nam Tự Do, đến sự đói khổ càng ngày càng trầm trọng trên toàn thể nước Mẹ, nhất là cái cảnh nước Mẹ đang bị đế quốc Cộng sản Nga Xô bóc lột và lợi dụng, hiện tại và tương lai tối tăm, mù mịt.

Cảnh huống bi đát đó đã tạo ra một phong trào vượt biên vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại, vừa hào hùng vừa bi thảm, kéo dài suốt mấy năm nay và hiện vẫn đang tiếp diễn. Biển Đông gần như là ngã đường duy nhất giúp hàng triệu người thoát khỏi địa ngục Cộng sản, nhưng vốn có sự tàn nhẫn vô tình cố hữu của nó, Biển Đông đã là mồ chôn của rất nhiều thuyền nhân xấu số.

Tất cả biến cố như thế đã khiến cho tâm hồn Viên Linh bị chấn động vì đau đớn vì ghen ngào vì tức giận. Hai phần đầu (tức là tập một có tiểu tựa *Thủy Mộ Quan* và tập hai có tiểu tựa *Ngoại Vực*) của thi phẩm *Thủy Mộ Quan* đã phát biểu sự chấn động ấy, do nỗi đau chung của đất nước gây ra. Qua những bài thơ trong hai tập đó (*Thủy Mộ Quan* và *Ngoại Vực*) ta thấy Viên Linh bị ám ảnh ghê gớm bởi một cái chết tập thể: Cái chết của chế độ Tự Do tại Miền Nam, cái chết của biết bao chiến sĩ tự do trong các nhà tù Cộng sản, cái chết của trăm ngàn thuyền nhân trên đường vượt biển. Do đấy tập thơ *Thủy Mộ Quan* có đầy hình ảnh của sự chết. Ba chữ "*Thủy Mộ Quan*" bao hàm một cái chết tập thể: Biển Đông kia đã trở thành một nấm mộ khổng lồ. Những hình ảnh đó đã khiến cho kho tàng thi ca Việt Nam có thêm một loại thơ chứa đựng những hình ảnh mới lạ chưa hề có từ trước 1975.

Hãy thử đọc vài bài:
18.

*Đời sau vết biển Thái Bình Dương
Thợ lặn tìm ra vụn cốt xương
Hậu thế ánh chùng ta động đất*

(Nền văn minh cổ cũng điêu tàn)

87.

*Thuyền trôi hơn tháng giữa trùng khơi
Gạo hết từ lâu trước cạn rồi
Em nhỏ trắng thom mùi thịt ngọt
Ngày thuyền tới bến mắt em tôi.*

88.

*Mười một cùng đi hề sót bốn
Năm người chết đói hề hai chìm
Nhìn xem tên mập hề vô dụng
Trừ bắp đùi y hề thịt mềm.*

Nỗi đau chung trong tâm hồn Viên Linh không những được tạo thành bởi cái chết của những thuyền nhân trên Biển Đông, mà còn bởi cảnh điêu tàn đen tối của nước Mẹ ngày nay, cũng như cảnh sống lưu vong, lạc lõng buồn tủi của những người Việt vì thời cuộc phải tá túc nơi xứ người, đang phải sầu nỗi sầu mất nước.

Sự đau buồn đó khiến cho tác giả thấy mình như một kẻ cư tang (*Chuyện Văn Cùng Sách Cũ*, trang 83) và trong sự cư tang ấy, chàng lên tiếng gọi hồn đất nước, gọi hồn những kẻ đã vì chính nghĩa Tự Do mà chết (*Gọi Hồn*, trang 70). Và trong lúc "*Gọi Hồn*" tác giả phát biểu một nỗi mong mỏi thiết tha một ngày kia quê Nhà sẽ thoát khổ nạn, sẽ phục hưng.

Những nỗi đau ngày nay, của kẻ lưu vong, của kẻ mất nước, của kẻ đang cư tang một cái tang lớn, cũng đã khiến cho tác giả *Thủy Mộ Quan* hay tìm về với dĩ vãng của đất nước, tức là huyền sử và lịch sử của nước Việt. Có lẽ không có gì yên ủi kẻ lưu vong cho bằng hoài niệm quá khứ dân tộc. Do vậy, Viên Linh đã dẫn chúng ta ngược dòng thời gian gặp lại những Mị Châu, những Triệu Đà, vua Hùng lập nước, Huyền Trân sang Chiêm, Tiên Dung Đồng Tử gặp gỡ, hoặc là:

51.

*Đuổi Mông đánh Hán chống quân Minh
Mường bản gươm dao sáng rực thành
Kéo xuống Phong Châu tìm vợ đẹp
Qua tây lấy ngựa nạt vua Xiêm.*

Trong thi phẩm *Hóa Thân** ngày xưa, Viên Linh hay nói về chuyện riêng tư của mình; đến thi phẩm *Thủy Mộ Quan*, biến cố đã khiến chàng nói nhiều đến chuyện chung. Nhưng trong những chuyện chung đó vẫn còn không ít những chuyện riêng. Không kể phần *Dư Tập*, gần như toàn những chuyện riêng, trong hai phần *Ngoại Vực* và *Thủy Mộ Quan*, cũng vẫn có một số bài chứa đựng tâm sự riêng tư hoặc hoài niệm dĩ vãng cá nhân thời xưa cũ.

Chẳng hạn:

7.

*Lúc nhỏ anh em thường đánh lộn
Bây giờ sông núi nhớ thương nhau
Ngó xem vết sẹo bàn tay trái
Bên phải đầu tôi bỗng nhói đau.*

61.

Bây tuổi tôi chưa biết chữ nào

*Biết nam như hổ nữ như miêu
Biết ông Khổng nói trăm điều phải
Biết nữ nhân vào lối cửa sau.*

67.

*Nhà học đêm mưa mộng thấy nàng
Thân ngà lỏng lộng mở từng trang
Cái yêu ẩn mật trong lòng ấm
Một giọt sương chìm giữa chấm son.*

Dấu sao đi nữa, như đã nhận định ở trên, trong hai tập trên của *Thủy Mộ Quan*, nhất là trong tập một, cái "riêng" đã bị cái "chung" lấn át làm cho mờ nhạt hẳn đi. Nhưng trong phạm vi sự so sánh này, đó là sự mờ nhạt về lượng chứ không mờ nhạt về phẩm chất nghệ thuật.

Về tư tưởng nhân sinh quan, tôi vốn ưa con người Viên Linh, tôi thường thấy ở tôi một sự đồng thanh, đồng khí. Tuy nhiên, vẫn ở quan điểm của riêng cá nhân tôi, tôi có không đồng ý với chàng về một điểm, đó là đôi khi tôi thấy chàng có vẻ hơi khắc nghiệt - có thể là bất công nữa chứ - đối với đàn bà. Chẳng hạn bài 121, nói về Huyền Trân Công Chúa:

121.

*Hai châu Ô Lý đổi Huyền Trân
Vua chết người Chiêm hỏa táng nàng
Lúc lửa thiêu chồng còn ngút cháy
Nàng đang cùng bĩ tướng thông dâm.*

Thời Pháp thuộc đã từng có một ông nho sĩ đã lên tiếng "mắng" vua Chăm là si ngốc, và tỏ ý coi rẻ Huyền Trân Công Chúa, bằng hai câu thơ mà tôi nhớ đại khái như thế này:

*Hai châu Ô Lý vương ngàn dặm
Một gái Huyền Trân của mấy mươi*

Thật ra, theo tôi nghĩ thì ông vua Chăm kia chẳng phải si ngốc. Trước một hành động lấn át của một địch thủ mạnh, ông ta biết rõ không thể không nhượng bộ, do đấy ông mượn cơ cớ với thêm một nàng "phi" nữa, mục đích chính yếu là có một cái cớ cho sự nhượng bộ đó. Còn nàng Huyền Trân thì thật chỉ là một nước cờ trong ván cờ Việt Chăm lúc đó, nàng đã ra đi "*giúp nước*" Việt một cách vô tình và vô tội, do đấy cũng đã trở thành một nhân vật rất đặc biệt trong lịch sử và huyền sử. Tôi đã nghĩ rằng đối với nàng, hậu sinh không nên hoặc không có quyền dùng những lời khinh thị. Nhưng, vẫn đối với riêng tôi, lời khinh thị của vị nho sĩ kia vẫn còn là nhẹ so với lời kết tội "*thông dâm bĩ tướng trong lúc lửa thiêu chồng còn ngút cháy*" của tác giả *Thủy Mộ Quan*.

Theo huyền sử, vị tướng kia đã theo lệnh vua Việt tới thành Đồ Bàn cứu Công Chúa Huyền Trân khỏi một cái tệ tục định cho nàng, cũng như nhiều công phi mỹ nữ khác, phải bị thiêu sống trên hỏa đài, tức là chết theo vua Chăm. Vị tướng Việt đó đã tận dụng trí lực, thể lực, thành công trong sứ mệnh rất khó khăn đó, tức là cứu được Huyền Trân khỏi bị chết cháy một cách khủng khiếp; thành công đó biểu thị rõ ràng ý hướng văn minh, thâm tháo thêm nhiều uy tín cho nước Việt, vị tướng "cảm tử" vì nghĩa công đó quả thật đáng chúng ta kính mến. Cũng không có gì chứng tỏ, ông đã thi hành cái vụ "dâm" một cách trái lễ với góa phụ cả, chúng ta hậu sinh chẳng nên gọi ông là "*bĩ tướng*" cũng như chẳng nên dùng một giọng nghiêm khắc nghiệt ngã, dù là giọng thơ, để xỉ mắng một trang nữ lưu vô tội và đáng yêu đáng kính như Huyền Trân Công Chúa.

Ở trang 58, *Thủy Mộ Quan*, có bài 137 là một trong những bài độc đáo:

137.

*Em có hai chân đẹp tựa men
Hai tay như ngọc tiếng như chim
Em yêu như mẫn gào trên ngói
Tuy vậy em cần một trái tim.*

Tôi rất thích ba câu trên, nhưng đến câu thứ tư lẽ ra đang trên đà thích, tôi thích luôn, thế nhưng tôi đã khựng lại, phân vân chẳng biết mình có nên chấp nhận nó hay không. Nếu như "em" có "một trái tim" nữa thì quả thật có đầy đủ, thế nhưng cũng nên cẩn thận, không hiếm những khi "cái đẹp" và sự "đầy đủ" khắc kỵ nhau ghê gớm đấy nhé. Rất có thể sau khi em có một trái tim, em sẽ chẳng còn phù hợp với từ ngữ "yêu như mẫn gào trên ngói" tuyệt vời đến thế đâu nhé. Trong phạm vi bài thơ 137, ba câu trên là một thực thể tuyệt đối, câu thứ tư cũng là một thực thể tuyệt đối. Để hai cái thực thể đó sáp với nhau e rằng chúng sẽ làm giảm sức mạnh của nhau đến nỗi không thực thể nào sẽ còn là tuyệt đối nữa.

Nhưng cái điểm đáng lưu ý nhất trong thi phẩm *Thủy Mộ Quan* chính là tác giả của nó đã tự chứng có nhiều khả năng trong việc sáng tạo hoặc điều động ngôn ngữ thi ca, tức là những khả năng đã tạo cho thi phẩm những sắc thái mới mẻ.

Về ngôn ngữ thi ca nếu đem so sánh *Thủy Mộ Quan* 1982 với thi phẩm *Hóa Thân* (xuất bản 1964) của cùng tác giả, ta thấy cả hai vẫn còn vài điểm đồng, đặc biệt tính chất gợi cảm được tạo thành bởi lối kiến trúc mới về chữ cũng như về hình ảnh. Trong hai tập dưới của *Thủy Mộ Quan*, Viên Linh vẫn tỏ ra có nhiều khả năng hấp dẫn khi sử dụng lối thơ đều chân hoặc lối thơ lục bát. Về lối đều chân tôi thích nhất hai bài năm chữ "*Chuyện Vãn Cùng Sách Cũ*" trang (83-88) và "*Tiệc Khô*" (trang 125-128).

Về lục bát, tôi thích nhất các bài *Nghi Hoặc Nỗi Gì* (trang 94-102), *Sinh Nhật* (123-124), *Ngày Của Hai Người* (trang 170-171) và *Đêm Trường* (134).

Đêm Trường là một trong những bài thơ tuyệt tác. Nhưng riêng tôi, tôi lại cứ thích rằng lẽ ra tác giả đã gọi tên bài đó là "*Cúc Hoa*" thay vì "*Đêm Trường*".

Lục bát Viên Linh quả thật có nhiều chỗ có sức quyến rũ mạnh mẽ. Hãy thưởng thức một đoạn trong bài "*Nghi Hoặc Nỗi Gì*" (tr. 94-102):

*Chơi vãn có lúc buồn nôn
Năm năm như ốc mượn hồn thác sinh
Ta đi tan vỡ bóng hình
Cười lên nhân ảnh
một mình mà quay.*

*Giờ đây ta biết giờ đây
Bốn mươi tuổi đó thân này còn tươi
Đêm nay ngoài phố mưa rơi
Là hư hay ảo cõi đời đang qua?*

*Năm xanh lục, tháng nâu đà
Ngày đen đêm trắng trong ta mấy màu
Nhìn đời cặp mắt đen sâu
Thương yêu trái đỏ hận sầu xám xanh*

*Bâng khuâng tâm ý không thành
Vong niên còn tưởng vờ sinh kiếp này
Giật mình đường chỉ trên tay
Nhủ ta nhìn lại tháng ngày đã đi.*

*Bốn mươi nghi hoặc nổi gì
Lòng sông bóng nguyệt thắm thì thời gian
Con chim trốn tuyết xa đàn
Để tôi về ẩn nổi hàn trong tôi.*

Sang đến tập một của "*Thủy Mộ Quan*", gồm những bài thơ làm trong năm 81-82, Viên Linh hay có khuynh hướng thiên về siêu hình hoặc biểu lộ một thứ thái độ "*duy tâm*" cực đoan. Do đấy trong Tập Một (và cả trong Tập Hai) ta thấy chàng rất hay xài những tiếng, những từ ngữ hoặc những hình ảnh chứa đựng khuynh hướng và thái độ đó như *Thần, Thánh, Phật, quý, tiên, yêu, quái, tinh*; nhiều nhất là hai tiếng "*hồn*" (theo nghĩa linh hồn) và "*ma*". Đủ mọi thái độ, cử chỉ của "*ma*", chúng hiển hiện đầy trong sách, dẫn người đọc vào một thế giới gồm thực tại lẫn với hư huyền, đôi khi mơ ảo, rất lạ, tạo cho người đọc một cảm xúc riêng, nhưng cũng không hiếm những lúc cái thứ chữ nghĩa, hình ảnh thực thực hư hư đó, có điệu bộ nhạt nhẽo, thiếu tự nhiên. Quả thật tôi rất nhầm tai, khi nghe Viên Linh cứ nói đi nói lại, hoài hoài, mấy tiếng hồn hồn ma ma, nghe có vẻ tiêu cực, và có vẻ phù phiếm nữa. Vấn đề siêu hình, duy tâm dĩ nhiên cũng là một trong những đối tượng đẹp của nghệ thuật, thế nhưng để thơ văn có nhiều sức hấp dẫn, nghệ sĩ phải tránh dùng láy đi láy lại những quá nhiều tiếng, những từ ngữ, những hình ảnh đồng dạng nào đó.

Trong *Thủy Mộ Quan* tôi đã gặp hàng mấy chục tiếng "*ma*" hoặc "*quỷ*" là những tiếng có thể làm giảm giá trị cái nghĩa cao quý của ý hướng "*duy tâm*" hoặc cái tác dụng lợi hại của đề tài siêu hình. Những tiếng như thế (ma, quỷ) cũng hay gọi ra cho các trí giả, kể cả những trí giả "*duy tâm*", ý nghĩ về một sự "*mê tín*" là cái chứng tỏ sự thiếu ổn định, thiếu chính xác của tâm trí.

Cũng trong Tập Một *Thủy Mộ Quan*, Viên Linh bắt đầu sử dụng một loại thơ mỗi bài gồm 4 câu, mỗi câu 7 chân, tức là tổng cộng mỗi bài 28 tiếng. Thơ này được đánh số thứ tự từng bài, tổng cộng 171 bài, được đóng lại bằng một bài "*Gọi Hồn*". Trong phần mục lục tác giả có dùng một chữ hoặc một từ ngữ của mỗi bài bốn câu như thế để đặt tên cho từng bài. Nhưng tôi nghĩ rằng, và có lẽ tác giả cũng đã nghĩ thế, việc đặt tên từng bài như vậy ngay ở đầu mỗi bài vốn không cần thiết mà lại có thể gây phương hại cho sức quyến rũ của thơ. Chỉ để tên chúng trong phần mục lục là một cử chỉ đặc sách.

Những ai thạo về kiến trúc thơ chắc hẳn đều công nhận rằng dựng những bài thơ 28 tiếng như thế rất khó, bởi nó thường đòi hỏi ít nhất một nét độc đáo được phô bày bằng thứ ngôn ngữ cô đọng. Nếu thiếu một trong hai điều kiện đó, kiến trúc của bài thơ sẽ bị loãng nhạt hoặc bất túc. Trong số 171 bài như thế, Viên Linh đã tỏ ra có sự thành công lớn và cũng đã có không hiếm những thất bại.

Những bài 7, 12, 34, 46, 61, 67, 78, 87, 88, 96, 109, 110, 111, 115, 137, 150, 159, 167, 171 đều là những bài thơ đặc sắc, trong đó có một số bài thuộc loại tuyệt tác.

Tôi thích nhất các bài 61, 67, 78, 88, 109, 110, 139 (về bài này chỉ thích ba câu đầu thôi, được không?), 167.

Chúng ta cùng thường thức thêm vài bài:

78.
Sinh ở đâu mà giật bốn phương

*Trăm con cười nói tiếng trăm giòng
Ngày mai nếu trở về quê cũ
Hy vọng ta còn tiếng khóc chung. ***

110.

*Tuổi trẻ nghe mưa mộng hải hồ
Mộng đi bốn biển sống phiêu du
Hôm nay mưa tuyết quê người lạnh
Ta mộng quay về ngõ hẻm xưa.*

167.

*Khi các ông vào tôi bỏ hút
Không khí nào nữa có văn chương
Như Kiều đã đến bờ sông hẹn
Thôi có chi cần phải nói hơn.*

Nhưng lẫn với những bài đặc sắc, hoặc tuyệt tác như thế cũng có những bài không có gì đặc sắc cả. Những bài 3, 4, 8, 9, 10, 14, 19, 21, 66, 94, 135, 153 chẳng hạn, đều là những bài không có gì đặc sắc, dĩ nhiên là không thể gây được hoặc rất ít gây được sự thích thú hay sự rung cảm thấm thía trong lòng người thưởng ngoạn.

Viên Linh rất ưa tạo những khả năng mới và những sắc thái cho ngôn ngữ, trong công việc này nhiều lúc chàng đã thành công, nhưng cũng nhiều chỗ đã tỏ ra thất bại (*về sáng tạo ngôn ngữ, cái hay và cái dở thường chỉ cách nhau một sợi tóc*).

Cứ đọc những bài thơ đã dẫn trong bài này, các bạn đã thấy rất nhiều các sắc thái mới lạ độc đáo đầy quyến rũ của ngôn ngữ, chứng tỏ sự thành công lớn của Viên Linh. Thế nhưng không hiếm những lúc cái tân kỳ - thay thế bởi sự cầu kỳ nó khiến cho bài thơ thành ra gượng gạo, nhạt nhẽo thiếu tự nhiên.

Bài thơ "*Gọi Hồn*" (trang 70-74) về nội dung có vẻ thiết tha cảm động, về hình thức nó được viết rất kỹ, rất công phu, nhưng vì nó chứa đựng một số từ ngữ, hình ảnh hoặc cầu kỳ, hoặc sáo rỗng, hoặc kêu, nên nó không đạt được nhiều giá trị nghệ thuật.

Bài *Thủy Tang* cũng không phải là một sự thành công đáng kể về nghệ thuật, bởi nó cũng chứa đựng một số từ ngữ, hình ảnh cầu kỳ sáo rỗng như thế. Ngoài ra, cả về ngôn ngữ lẫn tư tưởng, sự phối trí và kiến trúc của nó có vẻ lộn xộn, ôm đồm quá nhiều hình ảnh, mới và cũ, thực tế và hư huyền, kể cả những hình ảnh khó dung hợp với nhau. Mặc dầu cũng được viết rất kỹ, chau chuốt, nhưng sự ôm đồm như thế đã khiến cho bài thơ có vẻ luộm thuộm, thiếu nhất trí, thiếu tự nhiên.

Kể ra cũng có vẻ trớ trêu đấy chứ: Một nhà thơ đã từng sáng tạo những bài thơ đậm đà ý tưởng phân minh chính xác, hình thức gọn gàng, cô đọng như *Sinh Nhật*, *Đêm Trường*, các bài 61, 67, 88, 167, v.v... vậy mà có những lúc hứng khởi lên cao lại thích diễn tả một cách rườm rà, phù phiếm hoặc kêu, như trong bài *Gọi Hồn* hoặc *Thủy Tang*.

Tuy nhiên, chúng ta cũng chẳng thể đòi hỏi nhiều từ bất cứ một thi sĩ nào. Verlaine, đại danh thi sĩ đã làm cả ngàn bài thơ, vậy mà cũng chỉ có được vài chục bài đặc sắc, và có lẽ không có tới mười bài tuyệt diệu. Bùi Giáng có một số bài loại kỳ tác, nhưng có cả trăm bài luộm thuộm, dở đến không thể chịu nổi. Prévert có vài chục bài khiến người sành điệu thơ phải giạt mình kính phục, nhưng nhiều khi ông ta cứ làm nhảm một điệu khiến người đọc rất khổ tai và khổ tâm. Một thi sĩ phải có được chừng mười bài thơ hay đã là quý giá lắm rồi, huống hồ Viên Linh qua hai thi phẩm *Hóa Thân* trước kia và *Thủy Mộ Quan* bây giờ, rõ ràng đã sáng tạo được những bài thơ xuất sắc nhiều hơn con số đó nữa.

Cái giá trị đáng kể nhất của Viên Linh là sự biểu dương ý hướng sáng tạo đó, Viên Linh thường tự tỏ ra là một nghệ sĩ giàu thiện chí, giàu tham vọng trong việc tìm tòi khai phá những chất liệu mới và những lãnh vực hoạt động mới cho Thi ca Việt Nam.

Santa Ana 8-8-83
Tuần báo Tin Việt, Santa Ana, Hoa Kỳ
(trích từ Khởi Hành số 74, tháng 12.2002)

Văn chương tôi không phục vụ niềm vui Thế Dũng phỏng vấn Viên Linh



Viên Linh, tên thật là Nguyễn Nam, quê ở Đồng Văn, Phủ Lý (Hà Nam). Rời Hà Nội ra Hải Phòng vào Sài Gòn đêm 25 tháng 12 năm 1954. Tác phẩm đầu tay: Hoá Thân, thi phẩm, 1964. Định cư tại vùng thủ đô Hoa Thịnh Đốn từ tháng 8.1975. Thủy Mộ Quan, thi phẩm, 1982. Là tác giả của hơn hai mươi cuốn sách trước 1975. Giải nhất Giải Văn chương Toàn quốc VNCH năm 1974 với tác phẩm Gió Thấp. Viên Linh là một tên tuổi khá nổi tiếng của văn học miền Nam từ những năm '60, '70 của thế kỷ trước. Hiện đang là Chủ nhiệm Chủ bút nguyệt san Khởi Hành, một tờ Nguyệt san Văn học Nghệ thuật của người Việt ở Mỹ. Đang in thi phẩm thứ ba: Âm Thấp.

1. Thế Dũng: *Thưa anh Viên Linh, đúng vào năm 1951, anh đã bỏ quê Đồng Văn lên Hà Nội để học hành. Cho đến bây giờ, từ cái nhìn của một cậu ấm con nhà khá giả năm xưa, anh có thể phân biệt được sự ưu việt của việc dùi mài kinh sử ở Hà Nội so với việc học hành ở Đồng Văn thuở ấy không?*

Viên Linh: *Thuở ở Đồng Văn tôi là một thiếu nhi, lúc năm, sáu tuổi đã mồ côi cha, nên học với Ông Nội trước tiên. Ông tôi, người ta thường gọi là Cụ Tú Đồng Văn, thi đỗ Tú Tài khoá chót hình như năm 1915 ở Trường Nam (Nam Định); thi xong thì Nhà Nước Bảo Hộ dẹp bỏ chữ Nho, nên sẵn có thằng cháu mồ côi quanh quần bên ông lo đun nước pha trà, và sai vặt, cụ mang thằng cháu ra dạy. Cụ chỉ có một người bạn là Cụ Cử ái Niên, thỉnh thoảng từ xa vác dép trên vai tới chơi. Thuở đó tôi vừa được học chữ Nho, vừa được học lóm "phép làm thơ," là đề tài hai cụ thường nói suốt bữa trà. Tôi học ông năm, sáu năm, những câu còn nhớ cho tới bây giờ là 'Đàn ông con trai không đứng trước gương chải đầu,' 'Sĩ phu bách nghệ.' Mãi năm lên tám mới được học ABC rồi đi học ở Trường Làng.*

Trường Làng là một ngôi nhà gạch ba gian bên cạnh Đình Làng, trên một cái đồi nhỏ, có Thầy Giáo Vịnh từ làng khác tới dạy. Đầu tuần đứng trên đồi đợi Thầy, thấy bóng Thầy từ xa; Thầy đi bộ từ làng Thầy, không rõ ở đâu, tới dãy bện nhỏ chúng tôi. Lần nào cũng thấy Thầy mang một cái cặp cũ, và một chai nước mắm. Còn ở Hà Nội tôi học Trường Đồng Nhân, làng Đồng Nhân, ngay trong khu Đền Thờ Hai Bà Trưng; rồi lớp Nhất ở trường Ngô Sĩ Liên Phố Hàm Long, đệ Thất Chu Văn An, khác nhau xa. Nhưng cũng chẳng dùi mài Kinh Sử gì, đọc truyện nhiều hơn.

Sự việc in hằn vào đầu tôi từ khi lên Hà Nội học là ở đó, học trò là người tứ chiếng, dân tứ xứ tới, mỗi cá nhân là một mục tiêu để bạn đồng môn châm chọc, chế diễu, nhiều khi độc ác đến bất nhẫn. Tôi vốn nhút nhát, nhưng được cái to con, nên hay can thiệp khi thấy chuyện bất bình.

2. T.D.: *Tác phẩm đầu tiên anh được trả nhuận bút vào lúc anh mười bốn tuổi, đăng trên nhật báo Tiếng Dân Hà Nội, bây giờ, đúng năm mươi năm qua rồi, anh còn nhớ lúc đó anh ký bút danh hay tên thật dưới tác phẩm tuổi học trò ấy? Nghe nói năm 16 tuổi anh đã mở Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh và chọn cho mình bút hiệu Viên Linh. Anh có thể tiết lộ về những cảm xúc của tuổi 16 dạo đó với cái bút hiệu mà anh đã dùng suốt đời? Thảo nào anh đã tìm kiếm bằng được di cảo của Đào tiên sinh...*

V.L.: Chuyện xảy ra quanh cái truyện ngắn đầu tiên được trả nhuận bút ấy như mới xảy ra mới đây thôi. Tôi gửi cho họ mới vài hôm đã thấy nó ở trên mặt báo, không sót một chữ. ở cuối truyện có dòng NHẢN TIN như sau: "Mời ông Nguyễn Nam tới Tòa soạn *Tiếng Dân* trong giờ làm việc để lãnh nhuận bút 150 đồng." Chỉ có thế. Nhưng tôi đọc đi đọc lại kỹ lắm. Lúc ấy mỗi sáng tôi được phát hai đồng ăn sáng. Chủ nhật nghỉ dĩ nhiên không có hai đồng, vì ăn ở nhà. Vậy một tuần được lãnh đâu mười hai đồng. Số tiền nhuận bút 150 đồng là "lương" hơn mười tuần lễ. Hai chữ nhuận bút từ đó đối với tôi là hai chữ rất khả ái. Mặt khác, truyện tôi viết, nhân vật là đứa nhỏ (thật ra gần bằng tuổi tôi lúc đó), tôi đoán họ sẽ đăng trên Trang Nhi đồng, ai ngờ họ đăng trên Trang Xã hội. Điều này gây cho tôi sự tự hào ngầm (và khiến tôi vượt qua giai đoạn viết văn học sinh, "đi cái một" vào Văn Đoàn người nhớn.) Truyện ngắn đầu tiên gửi đi đã được đăng ngay, và được trả nhuận bút luôn, cho nên Nghề Văn đến với tôi trước khi tôi biết có nghề văn.

Khi tôi bước vào báo *Tiếng Dân* chỉ thấy một ông đang thu cả hai chân lên ghế rít thuốc lào. Tôi nói lớn tới tới lãnh nhuận bút truyện ngắn Hấn của Nguyễn Nam. Ông xua tay tíu tíu "Về bảo bố em tới lãnh mới được." "Thưa ông bố tôi mất rồi." "Thì bảo anh em đến lãnh, trẻ con không lãnh được, 150 đồng to lắm." "Nhưng thưa ông tôi viết cái truyện ngắn ấy."

Ông ta nhìn tôi tròn trọc: "Chú mày có chứng minh thư không?" "Thưa chứng minh thư chắc là thẻ học sinh?" Tôi có cái thẻ học sinh Chu Văn An, có hình đảng hoàng. Ông ta lôi trong ngăn kéo bàn ra một cái phong bì, ngoài có đề Monsieur Nguyễn Nam. Tôi phải ký tên vào cái sổ là đã nhận tiền đầy đủ. Không nhìn tôi cũng biết ông ta ngắm nghía mình kỹ lắm. Ông nói "Chú mày khá lắm. Cố lên nhé. Xem ra chú mày có triển vọng thành nhà văn đấy. Nhà văn gái mê lắm đấy."

Mấy ngày sau tôi đãi hơn mười đứa bạn chơi đá bóng với tôi ở bãi cát gần Viện Viễn Đông Bác Cổ ra hàng Mụ Béo bên Hồ Gươm ăn đu đủ bò kho và bánh tôm. Chưa bao giờ tôi oai phong đến thế. Sau này ở Saigon, tôi viết truyện ngắn gửi các báo với nhiều bút hiệu khác nhau, mục đích lấy tiền chi tiêu thay vì như các bạn cùng tuổi phải đi kèm học tư. Trên các báo *Ngôn Luận*, *Tiếng Chuông*, *Văn Nghệ Tiền Phong* khoảng 1955, 1956 có nhiều truyện ký tên Sầm Tham, Nguyễn Văn Ba, Lê Nguyên đều là tôi. (Tôi là con thứ ba và lúc này tôi đã yêu cô bạn học Đệ Tứ lớp hè trường tư họ Lê, sau là Dược sĩ, và đã tự tử chết lúc 24, 25 tuổi. Còn Sầm Tham, ai yêu thơ Đường đều biết Sầm Tham. Ký lung tung là vì truyện ngắn gửi nhật báo, hay báo tuần không hẳn loại Văn học Nghệ thuật, viết cái vèo vài giờ một cái truyện, mình không quan tâm lắm. Với lại tôi không quý Văn xuôi bằng quý Thơ. Chỉ khi làm thơ tôi mới nghĩ đến chuyện phải có một bút hiệu cho ra gì.)

Tôi dò *Hán Việt Từ Điển Giản Lược* của Đào Duy Anh ra tìm một cái tên ra gì như tôi muốn. Có nghĩa là vừa khó trùng, vừa dễ nhớ, thơ đọc lên dù dở mà bút hiệu hay người ta cũng nhớ tới mình như thường. Ở trang 551 có hai chữ viên linh. Cụ Đào viết: "viên linh: Tròn, vì hình tròn tròn, nên gọi là viên-linh." Tôi chẳng muốn làm ông Tròn với ai bao giờ, nhưng tôi yêu Nắng Miền Nam, yêu nắng đến nồng nàn, nhất là phóng xe máy ào ào trên đường vắng giữa trưa Sài

Gòn là điều tôi thường làm, nên tôi đã tìm thấy bút hiệu cho mình. Bút hiệu ấy đã dùng gần 50 năm nay.

3. T.D.: Thời anh học đệ lục ở Phủ Lý với thầy Chu Thiên, anh đã có một ngày rất đáng nhớ với tác giả Bút Nghiên vào mùa hè năm 1954. Thưa ấy, anh có xe đạp Peugeot nên thầy Chu Thiên đã nhờ anh đèo lên Hà Nội. Hình như trong chuyến đi đó thầy Chu Thiên đã hỏi anh: 'Sao em không đi Nam?' Bây giờ, trong mắt tác giả Bút Nghiên: không đi Nam là một sự lạ? Tại sao vậy?

V.L.:Hè 1954 tôi về quê Đồng Văn, nơi Mẹ, Chị và Em gái tôi vẫn ở, chỉ có em trai Nguyễn Hữu Hiệu và tôi lên Hà Nội trọ học. (Anh tôi đi bộ đội ở xa.) Mẹ tôi là đại lý độc quyền muối Văn Lý (bãi bể Văn Lý, Hà Nam) ở Phố Ga Đồng Văn. Nên hè thì về quê. Ở nhà chán, và lại có cái xe đạp vào loại tối tân nhất lúc ấy, Peugeot Dura (loại nhẹ, một tay nhắc cao lên được, vì bằng nhôm cứng, dura) nên tôi xuống Phủ Lý học. Phủ Lý cách Đồng Văn 11 cây số, đạp nhanh chỉ khoảng 15, 20 phút. Còn từ Đồng Văn lên Hà Nội có 48 cây số, khoảng một tiếng rưỡi vừa đi vừa ngắm cảnh. Nhưng hôm ấy Thầy bảo tôi ngừng ở bến xe hàng, chứ không muốn tôi chở hẳn lên Hà Nội. Trên đường từ Phủ Lý về Đồng Văn, chúng tôi nói nhiều chuyện. Đứng ra là Thầy hỏi, và tôi trả lời. Sau khi hỏi han gia cảnh, Thầy hỏi tôi: Gia đình em có định đi Nam không? Tôi đáp có. Nhiều chú bác đã đi rồi. Thầy hỏi tôi: Bao giờ đi? Sao chưa đi?

Cái nhìn của Thầy khiến tôi cảm thấy câu nói có một hàm ý gì đó.

Tôi biết Thầy Chu Thiên quý tôi. Tôi từng chơi quanh bên Thầy khi lớp đổi giáo sư giữa hai môn học. Vì tôi hay hỏi về Việt văn. Tôi nhớ Thầy rất rõ: quần áo kaki luộm thuộm bạc sờn, tóc sơ xác, đứng tựa cửa bóc sắn hay chuối ăn vào buổi trưa. Ngày nào cũng thế. Thầy gầy teo, ngời lợt thòm trên khung ngang của cái xe đạp, giữa hai vòng tay tôi, mà không đụng tay tôi. Lúc ấy tôi đã to con lắm, 16 tuổi mà nặng 54 cân. Cô tôi vẫn gọi tôi là thằng Tạ Gạo. Câu nói của Thầy không phải do lầy làm lạ, mà nghe như một câu nhắc nhở: "Sao chưa đi Nam? Hãy đi ngay, kéo muện."

4. T.D.: Anh đã vào nhập học Đệ ngũ ở trường Chu Văn An từ ngày 26 tháng 10 năm 1954. Trong khi đó họ hàng nhà anh đã đi Nam từ ngay sau hiệp định Geneve, 7.1954. Gia đình anh thì đang ở Hải Phòng chỉ chờ anh nữa để đi Nam. Rốt cuộc, anh đã rời trường Chu Văn An, rời Hà Nội để có mặt tại Sài Gòn vào đêm 25 tháng 12 năm 1954. Cho đến nay, chưa một lần trở lại Hồ Gươm. Tính đến năm 2004 là vừa tròn 50 năm anh xa Hà Nội. Kể từ cuộc phân ly ấy cho đến bây giờ chắc anh thấy rõ sự tàn phá cũng như sức sinh thành của những cơn bão thời thế lên số phận của mình?

V.L.:Năm mươi năm giữa những cuộc phân ly của Đất Nước, của Dân Tộc, những cuộc chính biến nửa thế kỷ bên này cũng như bên kia, sự tàn phá hẳn không tránh được, tuy nhiên tàn phá không phải là tiêu hủy. Trái lại, tôi cứng cỏi và trưởng thành lên nhiều qua những đổi thay. Tôi luôn luôn nhớ một câu thơ của Thế Lữ, và chỉ một câu thôi: "Ta là ai giữa mùa thay đổi ấy?" Câu hỏi để tự định lại vị trí và vị thế mình sau một biến động.

5. T.D.: Cha anh mất từ năm 1945. Lúc ấy anh mới bảy tuổi. Cho đến tháng 12 năm 1954, anh phải thú thật với thầy Tạ Quang Bửu là anh phải đi Nam theo mẹ, theo gia đình (dù không muốn). Như vậy có thể nói, người mẹ (của anh) là người đã ảnh hưởng tới cuộc đời anh nhiều hơn người cha của anh ư? Có lúc anh đã viết: "Anh nhớ lại từ đầu. Anh nhớ lại lúc anh ngọn tóc phát phơ, chân đi guốc mộc, trong ngõ trúc, trên đường làng. Lúc anh ngắt ngậy vì một giải thắt lưng màu hoa thiên lý. Một mái tóc ngang vai. Lúc mẹ dẫn anh đến trường. Lúc cha cầm roi chỉ sách. Cuộc đời anh từ đó bắt đầu." Nghe nói Mộ của ông cụ hiện nay đang ở gần Ga Đồng Văn. Có lần Phùng Quán đã về đó cắm nhang? Anh biết Phùng Quán là người gọi Tố Hữu bằng cậu ruột không?

V.L.: Hồi sau này tôi mới biết chuyện Phùng Quán là cháu Tố Hữu. Phùng Quán về Đồng Văn, ra mộ Thầy tôi thắp một nén nhang, là vì anh kết nghĩa huynh đệ với em trai tôi. Những năm '80

từ Mỹ Nguyễn Hữu Hiệu đã về Hà Nội thu thập tài liệu quanh về *Nhân Văn - Giai Phẩm* và giúp làm Chòi Ngắm Sóng cho Phùng Quán trên Hồ Tây. Tôi có đọc nhiều thư Phùng Quán viết cho Hiệu trong đó có nói tới những đêm thức đọc sách trong căn phòng của Hiệu ở Viện Đại Học Vạn Hạnh. Trước 1975 Đại Đức Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu là Trưởng ban Tu Thư của Viện nên có căn phòng trên lầu hai của Viện ở đường Trương Minh Giảng. Phùng Quán từ Hà Nội vào đã ở trong căn phòng này của Hiệu.

Thật không rõ tôi ảnh hưởng ai giữa cha và mẹ. Bố mất khi mình mới hơn 6 tuổi, nhưng tôi còn nhớ rõ khi 4 tuổi hơn ông đã dẫn tôi đi cô đầu trên Phố Khách; gọi Phố Khách vì khu đó có nhiều cửa hàng do người Tàu làm chủ. Đồng Văn là một làng đặc biệt, chia làm hai khu bởi một con sông nhân tạo, gọi là Sông Đào. Bên kia Sông Đào là làng, nơi có Đình làng và 99% cư dân; bên này Sông Đào, chạy dọc Quốc Lộ số 1 khoảng hơn hai hay ba cây số, có đường xe lửa xuyên Việt chạy qua, có ga Đồng Văn, có chùa làng, gọi là Chùa Cảnh Phúc do nhị vị công chúa nhà Lê xây từ thế kỷ XV, và khoảng 1% cư dân của làng. Nhà tôi vừa có nhà trong làng, nhà tranh, vừa có nhà ngoài phố, nhà gạch, nơi U tôi buôn gạo buôn muối (bán sỉ chứ không bán lẻ) và cũng là nơi đặt văn phòng làm việc của làng, vì Thầy tôi là Lý trưởng. Khoảng năm 1943, 1944, đất nước còn thanh bình lắm, từ chiều tới đêm trên phố, gần bến xe hàng, gần nhà ga, có nhà hát êm đềm vui vẻ, các cô thấy bố con tôi đều vui mừng mở rượu mở bia chiêu đãi. Các cô thường ôm tôi chứ Thầy tôi rất nghiêm chỉnh, vì là Ông Lý trưởng, con Cụ Tú Tiên Chỉ, tuy uống nhiều, và tom chát thì tôi không rõ sành điệu hay không, vì lúc ông đàn hát thì tôi say bia đã ngủ mất rồi. Đương nhiên là ông có làm thơ, phú, Hát Nói, đưa cô đầu hát. Ông chết trẻ, năm 38 tuổi, tiếc là tôi không được đọc, được nghe thơ phú của ông. Đương nhiên là hay thôi. Còn nhớ, U tôi, (tôi vẫn gọi Mẹ bằng U), sau này đôi khi có nói: "Anh ấy (tức là tôi), mới bốn tuổi đã đi cô đầu và uống bia cơ đấy."

6. T.D.: *Thỉnh thoảng trong thơ anh có những câu như*

Hỡi ôi hoang phế miếu đường

Lòng son như ngói Âm Dương tan tành

hoặc:

Các con ở tám phương trời

Nhớ cha như nhớ một người ngoài hiên.

Nhiều bạn đọc tò mò vào gia cảnh của nhà thơ đoán già đoán non là gia đình họ hàng nhà Viên Linh hiện nay phiêu bạt khắp thế giới? Tôi nghĩ đó vừa như rùi lại vừa như may?

V.L.: Cả hai đều đúng. Vừa rùi vừa may. Gia đình nhỏ của tôi không ảnh hưởng tới tôi mạnh bằng gia đình lớn: bố chết trẻ, mẹ góa mới khoảng ba mươi tuổi ở vậy suốt đời nuôi năm con, mà tôi là con thứ ba. Bố chết hình như sáu bảy tháng thì chiến tranh Pháp Việt bùng nổ, anh cả vào bộ đội, rời nhà, dân Hà Nội tản cư về tràn ngập Đồng Văn. Mẹ và bốn chúng tôi đều còn bé, em gái út ra đời mấy ngày đã phải bế xuống hố tránh bom (Mẹ hoài thai em ít tháng thì bố mất, em ra đời không thấy mặt bố.) Máy bay hai thân của Mỹ ném bom suýt trúng nhà tôi (vì đó là căn nhà gạch nổi bật trong khu phố dưới, giữa đám nhà tranh). Chính chúng tôi phải tản cư. Gia đình nhỏ phân tán ở Hoa Kỳ. Tôi có làm riêng một tập thơ cho các con tôi, nhan đề là *Thơ Của Một Người Cha Xa Vắng*. Các con ở tám phương trời là nghĩa đen chứ không phải nghĩa bóng. Lúc này đây thì một đứa ở Thượng Hải, một đứa ở Boston, một ở Rockview, một đứa ở Charlotteville, và Las Vegas, Long Beach, Los Angels, còn một đứa quanh đây. Các cháu đều nên người, mấy đứa tốt nghiệp hậu Đại Học, từ các chuyên khoa như MIT (vẽ vẽ mẫu thời trang) ở New York, Cổ ngữ La tinh ở Boston, Quản trị Kinh doanh ở Las Vegas, Kiến trúc và ấn họa ở Charlotteville, Richmond, Đồ họa Kỹ nghệ ở Los Angeles...

7. T.D.: *Có bao giờ số phận những người thân trong gia đình ám ảnh anh mạnh đến nỗi họ được tái hiện trong các tác phẩm của anh không? trong Hóa Thân? Thị Trấn Miền Đông? trong Mã Lộ?*

V.L. :Số phận những người thân không xuất hiện trong tác phẩm của tôi, vì tất cả đều thành công tốt đẹp, mà sự thành công ngoài đời không có gì hấp dẫn trong một tác phẩm văn chương. Nếu các nhân vật trong thơ trong truyện của tôi có ở trong cảnh chia tan mất mát, có thể vì tôi bị ám ảnh với những gì đã thấy trong đời, có lẽ cái máy hình trong đầu tôi khá tốt, nhìn cảnh gì cũng thu ngay được vào khía cạnh sắc nét nhất. Chẳng hạn những xác chết dọc Quốc lộ số 1 năm 1945, những người chết đói năm Ất Dậu đó; chẳng hạn khi bảy tuổi tôi đang chơi trong chùa làng -ngôi chùa Cảnh Phúc do nhị vị Công chúa nhà Lê xây cất cách đây đã 500 năm- chợt nhìn thấy một bóng người bay ngang đầu mình, nhìn lên thì là một cái xác treo cổ trên cành soan; chẳng hạn đang bơi trong Hồ Sen sau chùa thì thấy cái xác một hài nhi trắng bệch trên đầu có một cái lỗ tròn như một đồng xu nhả thối bơi theo mình; chẳng hạn chứng kiến Thầy tôi bắt một tướng cướp nhốt vào nhà giam, anh tướng cướp ôm chặt một đứa bé gái một hai tuổi không rời, không cho nó ăn, hơn một ngày Thầy tôi phải thả anh tướng cướp, vì sợ đứa bé chết đói... Chẳng hạn khi mười tám tuổi tôi cùng mấy đứa bạn đã bắt gặp một ông linh mục đang vén áo dòng làm tình với một phụ nữ có gương mặt thánh thiện sáng như trăng rằm, làm tan nát lòng tin của một thanh niên vừa vào đời...Tôi thu những hình ảnh ấy vào trong tâm trí, sống mãi với những cánh vật tang thương, diều cợt, phỉ báng, thống khổ...Văn chương tôi không phục vụ niềm vui. Văn chương tôi đào xới sự bất hạnh, để làm gì thì tôi không thể nói. Đời tôi có nhiều người thân yêu ra đi, như cánh rừng có nhiều muông thú bị hại. Tôi sống trong mất mát của đời, tôi khóc trong đêm khuya chia ly mộng tưởng tuy nhiên ban ngày tôi hớn hở chào đón mọi sự gặp gỡ.

8. T.D.: Năm 1969 anh in năm cuốn tiểu thuyết và cưới một cô vợ trẻ hơn mình chín tuổi. Lúc ấy chắc anh chưa biết nhà văn Tiệp Milan Kundera đã phải chạy sang Pháp tỵ nạn từ năm 1968. Rồi, ngay từ chiều ngày 19 tháng Tư năm 1975, anh đã cùng bầu đoàn thể từ Sài Gòn ra đảo Phú Quốc bằng máy may. Đến đêm 29 tháng Tư năm 1975, anh cùng hai người vợ, kể cả bà vợ cũ, và các con trai con gái đã rời đảo Phú Quốc để tới Mỹ bằng con tàu American Challenger. Gần 30 năm nay anh cũng vẫn chưa về lại Sài Gòn, thành phố thời anh viết Hóa Thân?

V.L. :Chưa, tôi chưa trở lại Sài Gòn lần nào từ khi bỏ đi, năm 1975. Tôi cũng chưa trở về Hà Nội lần nào từ lúc từ giã, năm 1954. Thế kỷ XX là thế kỷ của di dân, của lưu đày; cho nên sống lưu đày hiểu theo nghĩa tiêu cực là sống lưu vong, mà hiểu theo nghĩa tích cực là sống tự do. Ta Việt Nam lưu đày là ta Việt Nam tự do. Người Việt Nam trong thế kỷ XX và XXI không sống lưu đày là người Việt Nam sống trong nô lệ, bị áp bức, bị trị, tha hoá, sống trong môi trường của những nhân danh tập thể, quốc tế, từ Liên bang Đông Dương tới Công xã Xô viết, trong khi hạnh phúc đời người là hạnh phúc riêng; con người khác con vật ở chỗ gìn giữ cá tính và phẩm giá mình theo truyền thống nhân cách riêng của mình, gia đình mình, và xã hội văn hiến miền đất đã nhiều đời khai phá, phát triển. Con người sống với thiên nhiên, theo tiếng chim hót, không sống trong trại tập thể, theo tiếng kèn kim khí hay tiếng loa, tiếng đài. Tôi không thấy cần phải về khi đã học được một ý nghĩa chân lý của André Malraux: "Nơi nào có Tự Do nơi ấy là Quê Nhà tôi."

9. T.D.:Nửa thế kỷ nay anh chưa bao giờ trở lại thành phố Hà Nội, thành phố thời niên thiếu? Giả sử, bỗng nhiên bây giờ, có việc khẩn thiết, bằng mọi giá phải hạ cánh ở Nội Bài, anh đã có sẵn một số điện thoại một địa chỉ để trở lại với bằng hữu cũ của Trường Chu Văn An chưa?

V.L.:Có lẽ chưa, nếu đó là số điện thoại của người thân. Có lẽ có, nếu đó là số điện thoại của một vài bạn văn học. Tôi thư từ, gặp gỡ Giáo sư Sử học Trần Quốc Vượng từ năm 1991 khi anh từ Hà Nội qua Hoa Kỳ làm việc ở Đại học Cornell, Ithaca, New York. Anh cũng dân Phủ Lý "nơi ăn sóng nói gió" như chữ anh dùng. Tôi vẫn liên lạc với anh. Gặp nhau tại xứ người, bên ly rượu, chúng tôi chỉ nói chuyện về các ngõ ngách Hà Nội, về vết đạn Đường Thành, tuyệt nhiên không đả động tới chính trị. Tôi cũng liên lạc bằng điện thoại thư từ nhiều lần với cháu Phương Thảo, con gái út nhà thơ Quang Dũng.

10. T.D.: Có lần anh kể, năm 1963, anh sống trên một căn gác xép (nhà của Mẹ ở Chí Hòa), căn gác không đủ cao nên chỉ có khoảng giữa là đứng thẳng lưng lên được. Nhiều tháng không ra khỏi nhà vì sợ bị Công an của Chính phủ Ngô Đình Diệm lùng bắt. Thật ra họ lùng bắt Nguyễn Hữu Hiệu. Vì Hiệu lúc ấy là sinh viên Cao Đẳng Phật học, đi rải truyền đơn chống Diệm, nên nếu bọn họ thấy anh chắc cũng bắt luôn thôi. Nên phải trốn trên đó khoảng ba tháng. Truyện Thị Trần Miền Đông được viết trong thời gian ba tháng này. Viết đi viết lại. Cho nên dạo ấy, dùng hai cái tai rất kỹ. Nghe ngóng tiếng giấy ở bên dưới, biết là đàn ông hay đàn bà, đi giày hay đi dép...

Năm ấy, năm 1963, là năm Nhất Linh Nguyễn Tường Tam tự tử tại Sài Gòn vào ngày 07 tháng 07. Chính là năm có đảo chính. Các ông Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị giết vào tháng 11. Phải chăng anh là một người luôn luôn bị (được) ràng buộc, gắn bó với một đời sống gia đình nhiều sự cố? Điều đó mang lại cho văn nghiệp của anh nhiều may mắn hay hoạn nạn?

V.L.: Tôi không nghĩ một gia đình Việt Nam như gia đình tôi là có nhiều biến cố như Dững nghĩ. Rất bình thường thôi. Các biến cố gia đình nếu có, không gây ảnh hưởng bao nhiêu cho văn nghiệp của tôi.

11. T.D.: Tập thơ Hóa Thân được anh khởi viết từ lúc còn trẻ đến năm 1964 mới ra mắt tại Sài Gòn.

Nay anh đang chuẩn bị cho ra đời tập thơ thứ ba, tập Âm Thất . Tính từ 1975 ngược về năm 1960, số lượng đầu sách Thơ của anh ít hơn số lượng đầu sách tiểu thuyết rất nhiều. Tôi thì tôi cho rằng vì Tám chữ Hà Lạc của Viên Linh chỉ có một chữ thuộc hành Hỏa (là chữ Đinh trong Đinh Sửu, chỉ năm sinh), còn lại là bốn chữ thuộc hành Thủy, hai chữ thuộc hành Thổ, một chữ thuộc hành Kim; cho nên Viên Linh không làm thơ ào ạt sồn sồn như làm văn xuôi. Thơ của anh hiếm nhưng hay.

Mãi tới 1992-1994, tôi mới được đọc Hóa Thân và Thủy Mộ Quan. Hỏi tưởng lại anh thấy anh viết tiểu thuyết dễ dàng hơn là làm thơ hay ngược lại? Trong số ba tập thơ Hóa Thân, Thủy Mộ Quan và Âm Thất , anh tâm đắc với thi phẩm nào hơn?

V.L.:Việc tôi viết truyện khó khăn hơn làm thơ là việc dĩ nhiên. Truyện là sản phẩm của tưởng tượng, cho nên ta thường thấy các nhà văn sợ trí tưởng tượng của mình quá hạn hẹp, trùng với sự thật ngoài đời, nên phải cảnh giác người đọc "nếu có sự trùng hợp ngoài đời là do sự tình cờ, ngẫu nhiên, ngoài ý muốn của tác giả." Có ai phải cảnh giác người đọc khi làm thơ đâu? Cho nên nếu văn là hư cấu, thì Thơ là tình thật. Nhân vật trong Tiểu thuyết là người ta, nhân vật trong Thơ là ta, chính ta. Viết về cái ta khó lắm, trừ phi ta tha hoá, coi ta là người khác, làm thơ tươi sươi như Phật cổ vét bùn, tát nước sang ao. Làm thơ theo tôi là một cách viết nhật ký, song không viết cho mình hôm nay, mà viết cho mình ở đâu đó, có khi là ở tận mai sau. Viết truyện là dựng nên, hay vẽ ra, những nhân vật điển hình của một xã hội; làm thơ là đào sâu, chôn chặt chính mình vào lòng mộ, có thể là một ngôi mộ tâm linh mà thôi. Mà đường đời thì rải rác những mồ hoang, những mồ vô chủ. Thơ ta mà có người hương lửa thì ta cũng không mong gì hơn.

Tôi còn đang bằng lòng với *Thủy Mộ Quan*. Tuy nhiên *Âm Thất* là thi phẩm tôi gửi gắm nhiều hơn nữa.

12. T.D.: Sau này từ khi làm báo Khởi Hành , tôi thấy anh hay viết Tiểu luận, Chân dung Nhà Văn. Là một người có năng lực hướng nội mạnh mẽ có khi nào anh tự lý giải tâm lý sáng tạo của mình trước hiện tượng thay đổi bút pháp và thể loại trong từng thời kỳ khác nhau?

V.L. :Câu hỏi này nặng lắm, có thể viết thành một cuốn sách. Tâm lý sáng tạo của một nhà văn, nhà thơ thì vô cùng phức tạp, nhất là khi người ấy đã cầm bút 50 năm. Tôi lấy hai ví dụ.

Khoảng 1960, tôi lên Ban Mê Thuật dạy học, và bắt đầu đăng thơ trên các Tạp chí *Sáng Tạo* của nhóm Mai Thảo và *Thế Kỷ 20* của Nguyễn Khắc Hoạch. *Tờ Sáng Tạo* có khi dành tới 4, 5 trang liền để đăng thơ *Lục Bát Viên Linh* . Như thế, người ta thấy thơ lục-bát-viên-linh khác

với lục bát người khác. Hẳn phải có nguyên do. Trong khi ấy tôi gửi truyện ngắn đăng ở những báo khác. Hẳn tôi có lý do cho sự chọn lựa nơi gửi bài. Ở trường hợp trên, tôi làm mới thơ lục bát, vì *Sáng Tạo* là tạp chí cổ võ "đứng về phía những cái mới." Ở trường hợp dưới, tôi viết truyện mà không khổ công khai phá kỹ thuật làm văn cho lắm, viết để lấy nhuận bút, viết để viết, để mưu sinh thôi.

Năm 1978, phong trào vượt biển gây dư luận trên thế giới, thảm cảnh biển Đông với thuyền lật, người chết, hải tặc Thái Lan tấn công thuyền nhân, hãm hiếp phụ nữ Việt, gây rúng động lòng người khắp nơi. Trong khoảng hai năm liền, mỗi sáng sớm tôi trần trở với mấy tờ báo *The Washington Post* (vì lúc ấy tôi còn cư ngụ trong vùng thủ đô Hoa Kỳ, là nơi tôi tới định cư từ tháng 8.1975), và các báo Việt ngữ (báo tuần báo tháng, Việt ngữ chưa có báo ngày), chỉ cốt đọc tin về thuyền nhân. Tôi không thể viết như cũ được nữa. Tôi không thể làm thơ như vẫn làm thơ được nữa. Tôi tự hỏi: "Tổ tiên ta đã làm gì để phụ nữ Việt, con cháu Việt phải "trả nợ" đến thế? Trong dòng Lịch Sử nói chung, dòng giống Việt đã làm gì để người Việt đất Việt thảm thương như thế, từ Bắc chí Nam, từ trong nước ra hải ngoại.

Tôi nghe nhiều, đọc nhiều về sự kiêu hãnh ngổ ngàng của người Cộng sản Việt, sự tự hào thảm thương của người bộ đội bác Hồ, lời nhân nghĩa của cán bộ Lý Thông khuyên nhủ người chủ đất nước Thạch Sanh, ...hay chuyện hai anh em ruột Ngô Xuân Diệu nhà thơ vào Nam gặp Ngô Xuân Phụng nhà báo, quân nhân Cục Tâm Lý Chiến, cũng là nơi tôi từng phục vụ.

Phụng làm một bữa cơm có con cá nướng đãi anh. Anh không đụng đũa mà cứ ngó ra cửa. Mãi rồi hỏi em: Sao mãi những người khác chưa đến. Em nói: Có ai nữa đâu, chỉ có hai anh em mình. Diệu tác xác: Con cá này phải tám người ăn là ít, sao lại chỉ có tôi và chú? Chú là đại úy Ngụy, quen thói bóc lột nhân dân, v.v... Đại khái, vô vàn chuyện như thế. Anh em trí thức xô xát, chỉ từ cái kim sợi chỉ, miếng cá hạt cơm. Tôi tìm đọc lại Lịch sử Dân tộc, tôi tìm đọc lại Cổ tích dân gian, và tôi thấy... Và tôi "thay đổi một quan điểm sáng tác" như nhan đề bài diễn văn tôi đọc trong Đại Hội Việt Học ở Chicago sau đó vài năm. Năm 1982 *Thủy Mộ Quan* ra đời. Tập thơ này sở dĩ có là do cuộc vượt biển đó. Trong đó nói tới nhiều chuyện, từ cảnh ăn thịt người của đám thuyền nhân trên một cái bè mất hướng trên biển, tới cục đường mang vào Nam của người bộ đội man tuồng; và sự hùng dũng của vài nam nhi Việt khi ở Mỹ, trong có một nhà văn, người từng ngồi im trên thuyền chứng kiến cảnh hải tặc Thái Lan hiếp vợ và con gái mình... Bài thơ "Chuyện Văn Cùng Sách Cũ" của tôi làm trong giai đoạn này:

*Chữ nghĩa đã hàm oan / Tâm kiệt cùng mực cạn / Ẩn mật chút men trong / Cất lòng sầu vô hạn...
Có chiều thương bút mực / Bàn viết như mò hoang / Yên nằm hòn lệ qui / Chờ ý xuống hộ tang...
Quĩ ơi đời giấy trắng / Chờ người đã nhiều năm / Có nghe nghìn xác sóng / Tìm nhau ngoài hư không?*

Nội dung thay đổi thì bút pháp phải thay đổi. Nội dung và bút pháp thật ra chỉ là một: nhiều khi nhà văn không ý thức được là có sự phân biệt. Thơ khẩu khí chẳng hạn. Chữ khẩu khí là nhà phê bình sau này đặt ra, chứ người thi sĩ làm thơ bộc trực, không cần phân biệt nó là khẩu khí hay tâm khí hay chí khí hay não khí hay thân khí hay tinh khí. Nguyễn Biểu thấy cái đầu người cầm đũa móc mắt ăn và làm thơ, chưa rõ lúc ấy ông no hay đói. Chưa rõ đó là thơ khẩu khí hay can khí, vị khí hay thực khí.

13. T.D. : Nhà văn Tam Ích Lê Nguyên Tiệp đánh giá cao Thị Trấn Miền Đông [trong bài Văn chương Tân Duy Nhiên ở Việt Nam, đăng trên Khởi Hành số 16, tháng 8.1969.] Năm tháng trôi qua, suy ngẫm lại, có lẽ bởi vì, trong Thị Trấn Miền Đông, anh đã nhìn xứ sở bằng một cái nhìn đầy biểu tượng, căng thẳng, lạnh lùng cho nên ít người hiểu thấu và đồng cảm. Nhất là sự cảm thấu của độc giả miền Nam, một cộng đồng người hay hào ngọt, ưa không khí cái lương, vừa êm ái nỉ non nã ruột vừa ngọt ngào sâu muộn tả tơi?

V.L. : Nhà phê bình Tam Ích trong bài trên gọi văn của Thị Trấn Miền Đông thuộc « nền Văn chương Tân duy nhiên ở Việt Nam, » một nền Văn chương đang được những nhà văn trẻ xây dựng. Ông cũng cho nó là « độ không của Văn chương, » có lẽ lúc đó ông đang say mê Roland Barthes, tác giả cuốn *Le Degré zéro de l'écriture*. Như anh biết tôi không viết phê bình, nhưng

tôi cũng hiểu rằng Tam Ích hay Barthes chủ trương phê bình một tác phẩm không cần tìm hiểu kiểu tra vấn (investigation) ý hướng của tác giả, mà chỉ cần tìm hiểu biểu tượng mà tác giả đưa ra trong tác phẩm. Nghĩa là không phân tích tác phẩm của người ta dựa trên các giá trị truyền thống như lối cổ, mà nói ra những gì các biểu tượng ấy nói.

Để tôi kể chuyện này : Đầu tiên tôi mang *Thị Trấn Miền Đông* tới tạp chí *Bách Khoa* đưa cho ông Lê Ngộ Châu, chủ nhiệm tờ tạp chí. Vì nó dài trên 100 trang in, nên ông hẹn tuần sau trở lại, để ông có thì giờ đọc. Khi tôi trở lại xem kết quả, thì ông giận dữ nói : « Tôi không chịu được các anh. [Lúc ấy tôi 25, 26 và ông khoảng gần 40.] Các anh không coi lễ giáo xã hội ra gì cả. Tại sao con cái lại nói giọng đó với bố mẹ ? Em lại nói giọng đó với anh ? V.v... » Tôi xin lại tác phẩm ; không hề giận, chỉ lầy làm buồn cười. Ông nói ông để nó ở nhà. Ông mang về nhà đọc. Tôi đòi ngay. Thế là ông và tôi về nhà ông lấy. Dường như tôi chở ông trên chiếc xe Lambretta của tôi. Trên xe, ông đã dụ giọng, nói là cuốn sách thì hay, nhưng tờ *Bách Khoa* thì không thể in được. Đó là tờ tạp chí chửi mạt và như cái tên báo, gồm bài vở thuộc nhiều lãnh vực : kinh tế, tài chính, chính trị, xã hội, văn học. *Bách Khoa* đã từng đăng một số thơ của tôi. Khi tôi mang bản thảo lại tạp chí *Văn* cho Trần Phong Giao thì ông này nói rằng nó dài quá cho báo *Văn*, ông sẽ in riêng thành một cuốn sách nếu tôi chịu viết lại. Viết lại, vì cho tới lúc ấy, *Thị Trấn Miền Đông* là một vở kịch. Tôi đành thoả hiệp : Bỏ dạng kịch, chuyển thành dạng truyện. Thật ra thì không phải là viết lại : tôi chỉ sửa mấy cái ghi chú của kịch thành câu văn thường, không thêm gì cả. Nhưng cũng bởi lẽ ấy, văn chương của nó là loại văn gọn ghẽ tối đa, loại văn kịch. Do đó tôi đề hai chữ « Tân truyện » ngay dưới nhan đề. *Thị Trấn Miền Đông* trở thành một cuốn sách, một tân truyện phát hành vào tháng sau đó, cuối năm 1966. Đó là tác phẩm văn xuôi đầu tay của tôi được xuất bản thành sách.

14 . T.D. : *Bí quyết gì đã làm cho một Viên Linh Đồng Văn Bắc Kỳ có giọng điệu kể chuyện rất chi là Anh Hai Xè Gòong trong tiểu thuyết Mã Lộ vậy?*

V.L. : Tôi cho rằng một thi sĩ phải biết làm đủ mọi thể thơ, từ thơ luật đến thơ tự do, giống như một võ sĩ phải biết thập bát ban võ nghệ, chứ không chỉ biết một vài món quền, có ngày chết tốt nếu đụng tay giang hồ lão luyện. (Các nhà thơ tự do làm thơ tự do rất dở nếu bản thân chưa từng rành thơ luật.) Viết văn cũng thế, mình người Bắc viết giọng Bắc là thường thôi, phải viết cả giọng Nam. Mà giọng Nam ở đây lại chính là giọng người dân nơi mình trưởng thành, càng quan trọng cho một nhà văn. Nhà văn phải sống trong lòng xã hội mình. Cho nên tôi dùng toàn giọng Nam trong *Mã Lộ* . Sau này *Gió Thấp* cũng thế. Tôi vui vì một hôm vào quán cà phê ngã tư, gặp nhà văn Ngọc Linh, với Lê Xuyên, hai nhà văn nổi tiếng Sài Gòn, mà Ngọc Linh, Lê Xuyên lại viết cho các báo tôi làm Thư ký Tòa soạn, nên thân nhau, anh nói : « Sao mày viết đặc Nam kỳ tụi tao vậy hả mày? » Chẳng có bí quyết gì hết. Chỉ là do suy nghĩ như trên. Tuy nhiên từ nhỏ (khoảng 17 trở đi) tới lớn, tôi có nhiều bạn gái và người yêu gốc người Nam, Tây Ninh, Vĩnh Long, Sài Gòn, nên tôi thích nghe giọng nữ miền Nam, du dương hơn giọng Huế hay giọng Bắc nhiều. Tôi cũng thích vọng cổ nữa. Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, Khoa trường Văn Khoa Đại học Sài Gòn, chủ nhiệm Tạp chí *Thế Kỷ 20* tôi quen từ 1960, [nhà thơ Trần Hồng Châu] hay đùa với tôi : « Thằng cha này khôn lắm. Nó có pillow teacher không à ! »

15 . T.D. : *Thành phố Sài Gòn đã liên quan như thế nào tới truyện ngắn Ngôi Nhà Tôi Đã Ở của anh. Theo tôi đó là một thiên truyện giàu chất điện ảnh? Hình như có lần anh đã tham gia đóng phim hoặc là đã cùng với Chu Tử làm cái gì đó có dính dáng đến điện ảnh ở Sài Gòn?*

V.L. : Ngôi nhà trong truyện ngắn đó chính là ... ngôi nhà tôi đã ở, ngôi nhà tôi thuê của Chùa Phú Thạnh tại đường Nguyễn Huỳnh Đức, Phú Nhuận, khoảng 1961. Nó ở sau chùa, vắng tanh, vì lối vào phải đi ngang qua hai nghĩa trang, nhà ván gỗ cất một nửa trên một con kinh, nửa kia trên đất chùa, một mình nổi lên cao. Nhà hàng xóm ở xa xa, và ở dưới thấp. Lúc đầu tôi thuê chung với họa sĩ Nguyễn Trung, sau này là họa sĩ số 1 của Miền Nam trong nhiều thập niên. Tôi từng cầm cọ vẽ sơn dầu ở trong căn nhà này. Khi Oanh bạn gái của Trung đến thì tôi

đi, khi Kim Xuyên của tôi đến thì Trung đi. Bạn gái tôi hay nói : Số em gặp anh thành số hoa rơi cửa Phật. Trước đây ai nói thì em không tin, bây giờ đúng y chang.

Tôi thuê căn nhà được nửa tháng thì Sư bác hỏi tôi : Thày ở đó có yên không ? Tôi nói tôi thích lắm. Sư bác bảo Thày giỏi đa, người ta cứ dọn vào vài ngày là bỏ chạy. Có cặp vợ chồng dọn vào ở đúng một đêm hôm sau trả lại nhà, bỏ cả tiền nhà luôn. Họ bảo nhà có con ma nữ, phá dữ lắm. Thày giỏi đa.

Không biết thì thôi, khi biết nhà có ma thì tôi bắt đầu để ý. Tôi thấy sát mái nhà có một miếng gỗ như cái mặt bàn, bắc ghế treo lên xem thì hoá ra trên mặt cái bàn chế biến đó có một bát hương thờ, đầy bụi bậm. Thế là ngay đêm đó con ma hiện ra. Tóc nàng rất dài, đè tôi ngạt thở, phủ kín cả người tôi, giãy giụa đến toát mồ hôi mới tỉnh lại được. Lúc ấy khoảng hơn hai giờ sáng, không đi đâu được vào giờ đó, tôi bèn thắp đèn thắp nến sáng chưng, cầm một nắm dao dài ngắn chém nàng lia lịa. Tôi cũng phóng dao vào bốn phía nhà. Tôi làm như thấy nàng, và chém đến đâu thì nàng chạy đến đó, nên tôi chém một vòng quanh mình. Chém xong tôi nói : Nè, anh ở đời đã là một con ma tổ bố rồi, anh không sợ ma đâu. Em đang là ma, anh giết cho thành mị luôn đấy. Làm ma em có thể trở lại thành người, chứ khi ma chết thành mị, thì không hoá kiếp thành người được nữa đâu nhé. Thế là từ đó lại yên như cũ. Tôi đọc *Liều Trai Chí Dị* của Bồ Tùng Linh khi còn nhỏ, khoảng mười mấy, còn nhớ có câu « ma chết thành mị, » nên mới đem ra dọa nàng. Có khi là đúng.

Chuyện điện ảnh thì tôi có được mời làm phụ tá đạo diễn phim *Yêu*, quay theo tác phẩm cùng tên của Chu Tử. Tôi lo về casting, tức là chọn diễn viên và chỉ cho diễn viên cá tính của nhân vật mà họ sẽ đóng. Các vai chính trong phim là Anh Ngọc, Lê Tuấn, Thanh Lan, Thanh Khiết...

16 . T.D. : *Thời kỳ từ 1960 đến 1975, có thể nói là thời kỳ anh sáng tác rất sung sức. Trong đó từ năm 1965, 66 đến năm 68, anh làm việc tại Đài Tự Do, và 1974 làm Đài Mẹ Việt Nam nơi anh có điều kiện tiếp xúc với các thông tin đa chiều, trực thuộc Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam Cộng hòa. Giai đoạn đó, anh có theo dõi được số phận các tác phẩm bị phê phán của các nhà văn miền Bắc như Nguyễn Công Hoan, Hà Minh Tuấn, Nguyễn Dậu, Nguyễn Đình Thi, Phùng Quán, Việt Phương, Nguyễn Tuấn, Hoàng Cầm... hay không? Các hiện tượng văn học đó ở miền Bắc theo anh, đã ảnh hưởng như thế nào tới anh? Tới các nhà văn Việt nam ở miền Nam?*

V.L. :Đài Tự Do do người Mỹ điều hành kỹ thuật, Trưởng đài là một Thiếu tá người Việt, trụ sở ở Gia Định, tôi là một biên tập viên thường trực từ lúc đầu; đài Mẹ Việt Nam còn Mỹ hơn nữa, trực thuộc Toà Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, trưởng đài là người Mỹ, tôi được người ta tới tận nhà mời vào làm để thay thế vị Trưởng ban Biên tập « bỏ nhiệm sở không báo trước. » Lúc ấy là tháng 11.1974. Ở đó tôi có báo Miền Bắc đọc mỗi ngày, chỉ chậm khoảng một tuần so với ngày báo in ra ở Hà Nội. *Văn Nghệ, Nhân Dân, Hà Nội Mới, v.v...* Trên hồ sơ lượng tôi là political analyst, việc phải làm là phân tích sách báo Miền Bắc và đề ra các đề tài để viết. Mặt khác tôi có hai bạn đồng sự là một đạo diễn tu nghiệp ở Mạc Tư Khoa hồi chánh, nhà văn Xuân Vũ hồi chánh, và một cố vấn là Thượng tá Tám Hà, Trung đoàn phó Trung đoàn VC (hình như 205? Ông nói mà nay tôi không nhớ rõ.) ở Nha Trang, về hồi chánh, là cố vấn của tôi. Bàn ông ngồi ngay bên tay phải bàn của tôi.

Như thế, quả là tôi có thông hiểu tình hình văn học, cũng như các phương diện khác trong xã hội Miền Bắc, hơn nhiều người cầm bút ở Miền Nam. Những um xùm quanh truyện *Đống Rác* của Hà Minh Tuấn thời đó nếu tôi nhớ không lầm, tôi biết ngay khi nó xảy ra. Hay các tổ cáo có tính « nêu quan điểm » tôi cũng biết. Nhưng ảnh hưởng về văn học thì không.

17. T.D. : *Thoạt tiên anh chỉ có ý định hoàn thành Bộ sách có tính chất biên khảo mang tựa đề: Các Khuynh Hướng Văn Học Miền Nam Việt Nam. Sau khi đi Đông Âu và gặp gỡ những người ở đó trở về Mỹ, công trình dự định biên khảo của anh có tên mới là Chiêu Niệm Văn Chương . Anh đã cho biết, thời gian của bộ sách này khởi từ 1950, khởi từ 1954, khởi từ 1975 và chưa chấm dứt... Vì sao anh chọn Vũ Hoàng Chương cho Chiêu Niệm Văn Chương Tập I?*

V.L. : Như tên gọi, *Chiêu Niệm Văn Chương* là bộ sách viết về các nhà văn nhà thơ bị Cộng sản giam hãm, lưu đày và chết vì văn chương của mình. Vũ Hoàng Chương là nhà thơ lớn của Miền Nam và là người chết đầu tiên vì tù đày cộng sản, dù rằng ông chết ít ngày sau khi ở tù ra.

18 .T.D : *Sau Vũ Hoàng Chương, Lịch Sử Thơ cho tập I, Án Mệnh Quang Dũng sẽ là tập II? Với đề này thì phải bao lâu bộ sách mới xong? Một mình anh làm sao xuê?*

V.L. : *Án Mệnh Quang Dũng* viết xong rồi. Các tập I, II, IV, V cũng đã xong rồi, chỉ chưa in được thôi. Tôi đang thu xếp thời gian và công việc để lo in sách nhanh hơn.

19.T.D. : *Trong lần trả lời phỏng vấn của báo Văn học (tháng 9 năm 1994) về Hai mươi năm văn học Hải Ngoại có đoạn anh đã phân tích:*

« Vậy thì theo tôi, văn học (Việt Nam) hải ngoại thời chiến tranh lạnh chính là Văn học Miền Nam. Nói một cách khác, dòng văn học hải ngoại chính là dòng Văn học Miền Nam nhưng thiếu những người bị Miền Bắc cầm tù và những người đã tự nguyện gia nhập dòng văn học Miền Bắc. Mà trong khi văn học miền Nam trở thành văn học hải ngoại thì văn học miền Bắc trở thành văn học quốc nội. Cùng một phút, cùng một giờ. Chỉ có một thay đổi: biên giới. Thành ra chữ miền Nam-hải ngoại, miền Bắc-quốc nội chỉ có một ý nghĩa là ý nghĩa địa lý, lại là địa lý chính trị: miền Nam hay hải ngoại là văn học Việt Nam Quốc gia; miền Bắc quốc nội là văn học Việt nam Xã hội chủ nghĩa. Cho tới phút tôi đang viết câu trả lời này, Việt Nam vẫn là một nước Xã hội Chủ nghĩa. Chưa ai thấy một nhà văn nào, một Tạp chí văn học nào hay một nhóm nhà văn nào ở trong nước thuộc dòng văn học miền Bắc phủ nhận chủ nghĩa xã hội, phủ nhận thể chế xã hội. Cho nên tôi không thể nghĩ khác được rằng văn học của một nước Xã hội Chủ nghĩa lại không phải là văn học xã hội chủ nghĩa... »

« ... Đoạn trên tôi có dùng mấy chữ trong chiến tranh lạnh. Những nhận định trên của tôi cũng chỉ nói tới các nền văn học Việt Nam trong thời kỳ ấy. Khi cuộc chiến tranh lạnh chấm dứt: các nền văn học ấy khởi sự thay đổi: Hải ngoại trước chỉ có Bắc Mỹ và Tây Âu, nay thêm Đông Âu. Trong nước, trước, chỉ có xã hội chủ nghĩa, nay thêm cải tiến. Chính do biến cố chính trị ấy chúng ta mới có chuyện để nói. Không có biến cố chính trị ấy thì không có đổi mới hay cải tiến... »

Như vậy, cuối cùng, chắc chắn Bộ sách Chiêu Niệm Văn Chương của anh khi tới tay thế hệ con cháu chúng ta, sẽ được đón nhận như là một gia sản trong kho tàng Văn học Việt Nam?

V.L. :Hãy tưởng tượng « một gia sản trong kho tàng văn học Việt Nam » sau này như anh nói không có những cáo trạng kể trong *Chiêu Niệm Văn Chương* (và sách khác của những người khác tương tự) về tội ác đã tung hoành giết hại phi nhủ lẫn nhục hai hay ba thế hệ nhà văn Việt Nam cuối thế kỷ XX, đồng thời đưa hàng trăm ngàn người khác lý tưởng vào các trại tập trung lao động và mấy triệu người lưu vong, trong có hàng trăm ngàn người vui thây nói tới trong *Thủy Mộ Quan* ? Tôi làm thơ viết văn là cầm bút viết về đồng loại trong thời đại của mình, không mơ màng chuyện vĩnh cửu. Tôi không muốn con anh và con tôi và bạn bè trang lứa chúng sau này đọc thơ văn của cha chú chúng lại chỉ thấy những tiểu phẩm văn minh phục vụ cho tiện nghi, đường lối văn chương lo toan chuyện mỹ từ pháp, hờ rồn hay cắt dòng bá láp, phê bình thì kênh kiệu hàn lâm lảm lảm cầm thư lại hay ăn đong kiến thức second hand giao tế và xưng tụng kẻ cầm quyền bằng văn tụng, báo biểu, và đài ké. Cảm ơn Thế Dũng.

Viên Linh trên những chặng đường thơ Huyền Hữu Ủy

1. Viên Linh trên những chặng đường thơ

Mỗi người sống ở đời dường như chỉ là để bước đi và hoàn tất định mệnh của mình. Để đáp lại tiếng gọi của một vì sao giữa cõi không cùng mù mịt, tiếng gọi xa xăm ấy đôi lúc đã thấp thoáng hiện ra trên một đường chỉ tay, giữa những đường bản mệnh chằng chịt của đời người. Người thi sĩ ấy, tôi thấy rất rõ, là anh luôn tin ở sức mạnh kỳ bí ở cõi không cùng chi phối và dẫn anh về với cái đẹp. Bị cuốn hút vào giữa vực thẳm phiêu lãng, anh đã vận hành đời mình qua những đổi dời, mất mát, qua những dấu mốc của lịch sử, của đất nước, có lúc hào sảng, nồng nàn, lúc thì đượm màu tan nát, bi thương, nhưng lúc nào cũng như lúc nào, sau cùng cũng là chỉ để sống cái kỳ diệu ẩn mật của một nhà thơ. Nhiều khi anh cũng vương vীu lấm chuyện rộn ràng, cười cợt cay đắng, buông thả với đám giang hồ, cứng rắn trong chuyện đời, ương ngạnh với xã hội chung quanh. Nhưng rồi đầu lại vào đó mà thôi, bởi vì anh chỉ là một thi sĩ, sứ mệnh của anh là sống đời một nhà thơ, để mưu mang sức nặng của một cuộc đời cô độc, để sống với niềm hoang vu thơ mộng đến không cùng, để làm con chim ưng nằm trên ngọn núi cao, bên bờ vực sâu, cắn nổi sào vào lòng, và luôn đối đầu với bóng đen và cõi hư vô bất tận. Ngày biết vì sao cứ cạnh núi cao thì có vực sâu
Vì trên đó có con chim ưng nằm sào mắt đỏ

.....
Ngó hoài cuộc đời đen tối
Những điểm sáng thỉnh linh là những cõi hư vô
(Dạ Điểu, Hóa Thân, trang 87) (1)

Cũng như những bạn văn cùng thời, anh có những ngày tuổi trẻ thật sôi nổi. Nói đến những ngày ấy, chẳng thể nào không nhớ lại bóng dáng của những Nietzsche, Dostoievski, Malraux, Camus, Sartre, và nhiều khuôn mặt khác như Holderlin, Rilke, Heidegger, Éluard, Aragon đang trùm những cái bóng lớn xuống nền văn nghệ bấy giờ (2). Thì thời nào cũng vậy mà thôi; thời thượng, thời trang tạo thành cái đẹp sôi nổi của thời đại.

Giữa bầu khí ấy, anh đã chọn cho mình một hình ảnh riêng, một con người chính trực, là Camus, để theo đuổi và đồng hành. Sự chọn lựa lắm khi thực mơ hồ nhưng chọn lựa đã dựng nên hành trình, và mọi chuyện đã chuyển động theo hướng được chọn. Nhớ lại những ngày ấy, anh cũng phải nhận như mọi người chung quanh đã nhìn thấy, “Đó là những năm cuối thập niên năm mươi, những năm của hiện sinh, của bản ngã, của đời sống thanh niên thành phố vừa vào tuổi hai mươi, của “những đêm khuya ngã tư đèn vàng,” những đầu tháng tạp chí văn chương. Của...” (3).

Đó là thời của những tiếng thơ kỳ lạ, đột khởi sừng sững giữa trời thơ những Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Nguyễn Đức Sơn... hay một khuôn mặt đã xuất hiện trước đó nhiều năm, từ thời tiền chiến, từ trước thời đất nước chia cắt, vẫn còn trụ vững một dáng đứng đồ sộ và vô cùng độc đáo: Đinh Hùng. Nhưng không phải chỉ là như vậy, giữa cái chung của thời đại, anh lại dựng cho riêng mình một cái cõi kỳ lạ thăm thẳm của siêu hình, của tối tăm lung linh, và đôi lúc lay động sáng lên qua một bức màn chất lọc của trí tuệ, vậy nên đã có người, dường như là Phạm Duy thì phải, gọi thơ anh thời bấy giờ là một thứ Poésie cérébrale.

Chẳng biết có đúng không, nhưng tôi, bấy giờ ở tuổi vừa mới lớn, đọc thơ anh, tập Hóa Thân, tôi liền tưởng đến chàng trai trẻ Rimbaud đang để cho những lời lẽ huyền ảo cuốn đi, nồng nàn giữa những hòa hợp của âm thanh và hương sắc pha trộn, cuốn hút. Ở tuổi mười bảy, Arthur Rimbaud đã hát lên với rung cảm đầy tràn nhựa sống, rộn rạn cảm xúc.

Đêm tháng sáu! Mười bảy tuổi! Ta để mặc cho lòng say sưa
Với máu huyết bỗng bột, nguồn thơ dồi dào như hơi men tràn ngập
đầu óc.

Ta nói băng-quơ, trên môi ta thoáng cảm thấy một cái hôn
Rờn rợn như một con vật nào đê-mê ở đó.
(Nuit de Juin! Dix-sept ans! On se laisse griser.
La sève est du champagne et vous monte à la tête.
On divague, on se sent aux lèvres un baiser
Qui palpète, là, comme une petite bête.) (4)

Cũng ở khoảng tuổi ấy, đúng hơn là đã già dặn hơn một chút, lớn hơn một chút, với độ tuổi 20, anh cũng thấy rờn rợn và rạo rức cái cảm giác khó tả, nhưng không phải chỉ ngưng lại ở đấy, anh nhìn xa hơn, bắt đầu khám phá chính mình, để tìm bản ngã và đã tìm thấy định mệnh của đời mình, tiệm tiến trong một quá trình phát triển và tàn lụi, có cái gì kỳ dị, tang thương, và hơi quái đản. Có lẽ đó là một chân dung được nhìn qua tấm kiếng soi siêu thực, được mờ mẫm với những khám phá của tâm lý chiều sâu.

Tôi có mười ngón tay
Để nâng niu hạnh phúc
Từ khi ra chào đời
Móng một ngày một sắc.
Mười chi chia làm đôi
Hai chục năm góp lực
Nằm nghe rụng tương lai
Một ngày một sợi tóc.
Nằm nghe ngóng tương lai
Môi liếm dần nước mắt.
(Khai Sinh, Hóa Thân, trang 10)

Đó là những ngày khởi đầu của cõi thơ Viên Linh, nhưng may thay, anh là một người phương Đông, từ trong máu huyết đã nặng nợ với một nền văn hóa trầm mặc và quân bình, tổng hợp chất Hoa-An cổ đại, Lạc Việt, và Đại Việt, nên hành trình của anh không phải chỉ là để đi tìm những cái diễm lệ của một mùa địa phủ. Anh trở lại, rồi tiếp tục rảo bước trên những chặng đường trầm thống của riêng mình, hòa nhập vào chiều sâu trầm thống của đất nước.

Ở khoảng tuổi ngoài 30, nhìn lại những ngày đã qua, anh có những dòng tự sự đẹp, tinh táo, và trầm lắng. Ở đây, anh đã buộc chặt đời mình vào một gút thắt định mệnh, gút thắt đó cũng chính là chọn lựa của anh: Năm anh chào đời cũng chính là năm Camus vừa hoàn tất vở kịch *Le malentendu*. Ngộ nhận làm thành bi kịch. Và rồi bi kịch sẽ tiếp theo bi kịch. Khởi điểm từ đó, anh đã bước đi trên những nẻo đường riêng của đời mình.

Y sinh ra đời vào năm
Một ông nhà văn Pháp
Viết xong một tác phẩm dài
Có nhan đề Ngộ Nhận

Y chần trầu đến năm mười lăm tuổi
Thả diều trên cánh đồng làng

.....

Em ơi y làm thơ viết truyện
Lại còn làm báo văn chương

.....

Y nổi hứng chiều nay
Khi uống vài ly rượu đế
Ngồi lâm râm đoán chỉ bàn tay
Chẳng chịt những đường bản mệnh.

Thây kệ là bên kia trái đất
Có người tri kỷ đợi dài
Thây kệ xuân hồng cỏ biếc
Bao lần trái địa cầu quay.

...
Y sinh ra đời vào năm
Một kẻ hoài nghi nhân loại
Lọt lòng
Lớn lên làm tên vô chính phủ
Một đời không phụng thờ ai (5)

...
Y bắt đầu yêu Lão Tử
Bắt đầu mê mệt Trang Sinh
Nghe gió nổi trên những tầng mây thăm
Hình dung một cánh đại bàng
Giữa cuộc đời ngựa xe bụi bặm.
Mơ đập tan
Hình hài bé mọn
Làm sương mai gió bắc làm thủy thạch hải tần
Mệnh mỏng chan hòa
Viễn viễn

...
(Lời Nôm gửi em Hoa, Chợ Lớn, 1974) (6)

Cái ám ảnh của một người phiêu lãng trong văn chương, hợp với những vấn đề thời thượng bấy giờ đã thúc đẩy anh cấu kết nên một không gian thơ khắc khoải, sâu hun hút. Anh mê thơ nên bỏ nhà đi lang bạt kỳ hồ rất sớm, ở tuổi 17 đã sống lạng lẽ nơi một căn gác nhỏ ngoài đời sống gia đình, rồi từ đó, anh sẽ đi qua nhiều gác trọ khác nữa, thực phong sương, tắm nhiều bụi bặm cuộc đời (7). Đi lang bạt, anh nói là để kiếm sống, nhưng thực ra là để tìm thơ. Phải nói là để sống đời một thi sĩ, sống định mệnh của anh. Không những chỉ với thời thanh xuân ấy, mà cả suốt đời anh, cho mãi đến những ngày trước mắt hôm nay cũng vậy. Hiện anh đang lưu trú giữa một căn phòng đầy sách vở, hàng ngàn quyển sách chất dọc theo bờ tường, từ nền nhà đến mái nhà, và bao nhiêu là rượu, những chai rượu ngả nghiêng hay đứng sấp hàng nghênh ngang, bên những quyển sách đông tây kim cổ nghiêm chỉnh trên giá sách; căn phòng ấy đối với nhiều người là nơi làm việc của một chủ báo, một nhà nghiên cứu, một người viết lách nghiêm trang, nhưng tôi vẫn nhìn thấy thực chất của nó, vẫn là gác sách, mái nhà trọ, căn phòng xép của người khách giang hồ. Trong một tản văn rời viết thời trước, từ năm 1969, anh từng đã có dịp thổ lộ:

“Tôi nhớ lắm những năm luẩn quẩn suốt từ miệt ngoại ô này đến một miệt ngoại ô khác. Văn Nghệ ta không xuống từ một cửa trường; văn nghệ ta xuống từ những căn gác xép, những con hẻm tối.

Anh hỏi tôi về Thơ.

Chẳng có gì, Làm Thơ không phải rảnh mới làm, hứng mới làm.

Làm thơ là không làm gì khác. Lúc nào cũng phải nghĩ đến nó. Lúc nào cũng kiếm tìm. Ở đỉnh cây bên đường. Ở đáy ngõ cuối phố. Ở trên ngọn tóc trên đỉnh ngực dưới bụng nàng. Ở trong đầu giữa tim giữa trán chàng. Ở cát bụi ở sương gió. Ở một nghìn cửa sổ. Ở một dung nhan. Ở

cái bàn cái ghế cái giường cái chiếu. Ở xe chạy thuyền trôi ở sức nóng ở nước lạnh. Ở trái bóng đỏ ở sợi tóc bạc ở ly rượu cay ở ngum thuốc đắng. Ở đá bia mộ người ngoại tộc. Ở môi hồng trẻ nhỏ con thơ. Ở bạn ta hào sảng vợ người nghiêm trang. Ở con đường xe lửa bỏ hoang. Ở miền viễn xứ ở vùng cận em.

“Làm thơ lúc này lại càng khó. Chữ nghĩa nhịp điệu sinh khí của Thơ Tự Do đang biến đổi. Trầm xuống lặn vào. Và người bạn trung niên thi sĩ, anh vừa mở một cánh cửa mới cho Thi Ca, nhìn vào một ngôi nhà trống trải, ngó xuống một cánh rừng mênh mông. Muông thú và tu sĩ. Tiếng kêu và kinh tự.” (8)

Mấy điều bày tỏ đó không chỉ là tâm tình, mà là cách sống, và cũng là quan niệm về văn chương, nghệ thuật, đặc biệt là về thơ. Cái nhìn của anh về chữ nghĩa, và con đường của thơ coi vậy mà rất cập nhật và rạch ròi, anh đã thấy đâu là thời thượng, là bé tấc, và đâu là lối mở ra cho một chân trời mênh mông thực sự của thơ. Nhưng thôi, hãy khoan nói đến những trang thơ mới về sau, với âm điệu, kỹ pháp, thi pháp, hồn thơ chất ngất, cùng với sự cộng thông, chia sẻ, sống cùng, sống thực với nỗi đau của đất nước, của nhân dân, và đồng bào, chúng ta hãy đọc lại đôi dòng thơ của anh thời Hóa Thân, thời của những khắc khoải nhuộm đầy màu sắc siêu hình.

Trong khảo sát dưới đây, chúng ta sẽ đi qua những dấu mốc của đời thơ Viên Linh, khám phá lại một vũ trụ ẩn mật được phơi mở kỳ diệu qua ngôn ngữ, chữ nghĩa.

HÓA THÂN: CỐI MÙ MỊT CỦA MỘT TÂM THỨC LẠ THƯỜNG

Trần Tuấn Kiệt viết về Viên Linh trong sách THI CA VIỆT NAM HIỆN ĐẠI (Khai Trí xb, Sài Gòn, 1967) đã nhận xét khá xác đáng về thơ Viên Linh thời Hoá Thân. Tôi lọc lại được mấy chữ từ ghi nhận của Trần Tuấn Kiệt: “Cối mù mịt của một tâm thức lạ thường.”(9) Ghi nhận ấy là ánh lửa mà chúng ta có thể sử dụng để soi rọi khi đi tìm và khám phá lại những đáy sâu và vực thẳm lạ thường của thế giới Hoá Thân.

Dưới ánh lửa ấy, chúng ta hãy thử tiến sâu vào cõi thơ Viên Linh thời kỳ này. Ví dụ là cảnh tượng Viên Linh vẽ lại, từ một cõi “hồn mang” nào đó, của chiều sâu vô thức vừa được vực dậy.

Chiều trên núi còn trông theo biển rồi
Lúc này bầu trời âm u
Tôi vuốt ve bờ đá hốc thủng mòn
Thân thể quên là một giấc mơ.

Vì sao khuất rồi cùng niềm im lặng
Bầu trời mang lên giấu trên cao
Trong cuộc sống tuổi thơ già như sậy
Mọc chen chân ngoài cõi đờn đau.

Tôi lạnh lẽo đêm nằm dáng sâu
Rụng lốt chân chui cùng cỏ rối
Hạnh phúc mọc hoang khắp cánh đồng lầy
Trừ những lối đi những con đường kia.

Ôi, bước chân kẻ nào lao chạy
Đêm tàn đêm lười hái treo lên.

Hoàng hôn chết rồi còn một cánh tay
Một sợi dây đen móc vào bóng tối
Tôi rơi bồng trong vòng va chạm hãi hùng.

Một mình xoay suốt cuộc tang thương.
(Hồn Mang, trích toàn bài, Hóa Thân, trang 13-14)

Một cảnh tượng kỳ dị từ đáy thẳm tiềm thức, bay lượn giữa những giấc mơ hoang dại, phi lý, chẳng thể nào hiểu nổi. Bầu trời âm u, hốc đá thủng mòn, những bước chân lao chạy tìm kiếm hạnh phúc trên cánh đồng lầy hoang vắng bởi vì hạnh phúc chẳng hiện hữu trên những con đường thẳng tắp. Chỉ còn một nơi để bầu vịu là sợi dây đen nối liền từ hoàng hôn đã chết và bóng tối sâu thẳm.

Trần Tuấn Kiệt cho là Viên Linh đã dựng nên cõi trú ngụ thâm u đó cho linh hồn mình,(10) nhưng ta cũng có thể nói, cái thẳm cùng ấy đã chọn tâm hồn nhà thơ để làm nơi ẩn náu. Ngôn ngữ không còn là phương tiện của nhà thơ, mà nhà thơ chính là phương tiện của ngôn ngữ, phương tiện để thơ sinh tồn và biểu lộ. Đã có một sự tương hợp giữa thi sĩ và thế giới thơ, và dù thế nào, thì cũng có một điều rất dễ nhận ra là thế giới đó của Viên Linh lúc nào cũng tỏa ra một sức hấp dẫn của bóng tối thâm u, mù mịt, sâu thẳm.

Sống lại một cảnh thực của thời thơ ấu, với nhà ga xe lửa, nơi anh chào đời mấy mươi năm trước, con đường sắt, và những đoàn tàu rầm rập chạy qua, thì cái quá khứ ảo mộng ấy cũng lại trở thành một cái gì đang làm tàn rã mọi sự, làm tàn rã xương thịt và cuộc đời.

Đêm đêm theo giấc mơ đời trở về cùng
giấc ngủ
Giấc mơ trở về cùng giờ xe lửa qua

Con tàu đi rầm rầm dưới núi đá sâu
Tôi dơ hai cánh tay gầy nứ
Bóng đèn lu cuối toa dài nỗi thở than
Quá khứ than ôi mang cánh trở về
Rỉa thân tôi rã dần thịt xương.
(Trở Về Mái Nhà Xưa, Hóa Thân, trang 93)

Và như vậy, hạnh phúc thực, tình yêu thực chỉ là một cái gì đầy hốt hoảng, khắc khoải, cần cỗi, tối tăm, cô đơn, là một cuộc lưu đày khổ sai.
Nhận tôi với khuôn mặt này hốt hoảng
Con tin của niềm đau đón em

Nhận tôi với thân thể này cần cỗi
Con tin của cuộc đời em

Thần trí bay trong ngôi nhà dục vọng
Cánh hoang mang đáp xuống mỗi tình cờ
Nhận tôi xuống hôm nay như mãi mãi
Chúng ta đều cô đơn giữa những vòng ôm

Tình yêu có nghĩa như nhà tù
Ta nhận khổ sai tìm hạnh phúc
(Tin cho X, Hóa Thân, trang 105-106)

Ngay khi Viên Linh gợi nhớ về một kỷ niệm cũ, căn nhà anh lưu trú ngày nào ở một thị trấn miền Tây, trong bài thơ ngắn mang tên gọi Ngôi nhà tôi đã ở, thì tất cả đều hiện ra trong một hình thái âm u, khắc khoải, man dại, chúng ta hãy thử đọc lại:

Hồi đó tôi ở Miền Tây
Có cây sên cao âm thầm âm thầm
Lá xơ xác
Ở trên trời kêu và kêu
Một con tắc kè cụt mắt cái đuôi
Như người đàn ông ba mươi tuổi nọ
Ngậm mảnh chai trong mồm hết sức
kêu than
Ngôi nhà ấy
Cư ngụ người vắng mặt
(Ngôi Nhà Tôi đã ở, Hóa Thân, trang 111)

Để vận dụng cách phân tích tiết điệu thi ảnh (chữ dùng của nhà nghiên cứu và phê bình văn học Bùi Xuân Bào để dịch thuật ngữ Rythmanalyse của Gaston Bachelard), chúng ta có thể nói rằng những hình ảnh thực ấy, rất thực, nhưng hơi có phần xù xì, kỳ cục vì đã được tuyển lọc một cách đặc biệt giữa nhiều hình ảnh thực khác, qua đôi mắt nhìn nửa siêu thực nửa tượng trưng. Như cây sên cao với lá xơ xác, cao lặng lẽ âm thầm vượt lên giữa bầu trời và con tắc kè cụt đuôi kêu và kêu mãi hoài, rồi hình ảnh người đàn ông ngậm mảnh chai trong mồm, kêu than thảm thiết. Người đàn ông ấy, có thể là thực, nhưng đã được đẩy đến tận cùng để trở thành tượng trưng hay là một ẩn dụ. Những thi ảnh ấy, đã hợp lại để cùng dựng nên nhịp điệu của một bầu khí xộc xệch, kỳ quái, từ chiều sâu cùng thẳm của một tâm hồn lảng tử hoang dại, hay nói ngược lại, tâm hồn hoang dại của nhà thơ đã kêu đòi những thi ảnh ấy phải hiện ra trong vũ trụ thơ của mình.

Chìa khóa mở cửa vào cõi mộng mị kỳ dị của vũ trụ thơ ấy vẫn còn là một bí mật. Tuy nhiên, ở chỗ này chỗ khác, chúng ta cũng có thể quan sát, sống với, và hơn nữa còn lý giải được phần nào. Như giấc mộng kỳ quái có lần đã hiện ra:

Tay bỗng rụng xương mọc dài nhánh nhọn
Mười ngón thù hãm cấu xước anh em
Tôi khiếp đảm thấy thân mình lả tả
(Ngẫu Tượng, Hóa Thân, trang 25)

Sự biến dạng, hóa thân của hình hài, chính là phản ứng của con người trước xã hội công nghiệp, như ngụ ngôn về một người đàn ông buổi sáng thức dậy thấy mình hóa thành con sâu khổng lồ. Con người cô độc giữa đám đông ấy đã nhập vào với những tìm kiếm và phản ứng của thời đại mà Kafka là điển hình. Ví dụ, trong cái thế giới ấy, có lần chúng ta đã nhìn thấy:

Những đêm lạ mọc chân tay dài ngoẵng
Lặng lủi về khuya cõi tối êm
Ra sức dim tôi lút đầu mộng mị
(Hồi Tưởng, Hóa Thân, trang 39)

Ở một nơi khác, sau cơn chấn động hung hiểm, cả một rừng chim muông vỗ cánh vây phủ lấy nhà thơ. Những cánh chim hoảng loạn ấy nói lên điều gì? Tiếng đập cánh hòa giải giữa nhà thơ

và cuộc đời hay chỉ là ký hiệu của nỗi hốt hoảng, tuyệt vọng? Chính nhà thơ, anh đã mãi hoài tìm kiếm, chạy theo đuổi bắt, đi tìm một ý nghĩa nhân sinh, đào sâu để cố phát hiện bản ngã của chính mình, tra vấn và lục lọi, nhưng chỉ đụng đầu vào bức tường dày đặc của những giấc mơ dị dạng, được dựng nên từ một sức mạnh mù tối, vô vọng, không thể nào hiểu nổi.

Tôi chấn động hiệp cùng cơn trái đất
Chim muông ra ào ạt vỗ trên đầu
Khi tỉnh lại thấy quanh mình lạng lẽ
Tôi ngu đàn tự hỏi gốc nguồn đâu
(Hóa Thân, trang 27)

Đó là những giấc mơ hoang tưởng về một thiên đường đã lỡ cần được hưng phục lại, nhưng cũng chẳng có lối để về. Ở đây có một người đàn ông/ Ngồi kề gần thiên đường khóc lóc. Nói tắt lại, là bé tắc. Bé tắc bên trong đưa đến cái bí hiểm bên ngoài, như cả một thời kỳ dài của những trường phái phá phách bí hiểm của phương Tây trước thời Đệ Nhị Thế Chiến. Đó là cái bé tắc của cả một thời đại, chứ không phải chỉ của một cá nhân lẻ loi. Thời Viên Linh viết Hóa Thân cũng chính là thời của Thanh Tâm Tuyền với Tôi Không Còn Cô Độc, Liên Đêm Mặt Trời Tìm Thấy, thời của Tô Thùy Yên viết Thân Phận Thi Sĩ. Người phát ngôn về thơ của cả một thời đại mới đã từng lên tiếng: "... Hơn bao giờ hết, người ta sẽ thấy các nhà thơ hôm nay là những ý thức muốn biểu diễn bằng thi ca... Họ muốn nhìn thực tế bằng con mắt trọn tròn căng thẳng phá vỡ hết mọi hình dáng để sự vật hiện ra với cái thực chất hỗn loạn không che đậy... Người ta lạc vào cái thế giới có những đêm tối nghẹn ngào, những ánh sáng lộ liễu, những bệnh viện lạnh lẽo, những nắm mồ hoang vu... Người làm thơ hôm nay chỉ là tên ăn mày - lẫn giữa đám khốn cùng - với một mẫu tự do sót lại." (11)

Trong bé tắc và đổ vỡ, trong hỗn loạn rối mù, thi sĩ khẳng định ý thức và tự do của mình. Viên Linh cũng vậy, anh sống thời đại của mình và phát biểu bằng ngôn ngữ của thời đại. Viên Linh viết bài thơ tinh huyết trong những giấc mơ hỗn loạn của mình, để tụng ca cái đẹp giữa cảnh tro than, cũng là cách để khẳng định mình, chẳng cần đến một thiên đường nào khác, chẳng cần phục hưng những vàng son đã hủy.

Ở đây có một con ngựa
Người xà ích đã dong xe một mình
Và chẳng về

...

Chân dung em buồn thảm
Và đời ta quên mộng huyền bí kia

...

Em hãy nghe và đừng khóc

...

Bầu trời xanh cao một vệt đen treo
Và sự tình cờ rơi vào lòng chàng
Một sợi dây vừa đủ cho mình, đừng khóc
đừng khóc.

...

Thời kỳ lãng mạn đã chấm dứt
Chúng nó trở về trên đường đã đi
Song con ngựa thì què và người xà ích
tóc đã trắng
Ngồi lằm bằm chửi rửa
Chiếc xe thì bỏ không, chiếc trục mòn
Quay hoài dưới đất.

Ở đây có một người đàn ông
Ngồi kề gần thiên đường khóc lóc
Căn nhà đã bốc cháy
Cuộc đời tro tàn cây cối đen
Mọc lên và khô như than
Ngày y hồi tiếc trở về
Bài thơ tôi làm cùng tinh huyết
Chẳng phải cho ai
Em hãy nghe và đừng khóc, đừng khóc.

Ở đây bọn chúng làm xong chiếc trống mặt da
Và gọi mỗi buổi chiều
Đàn voi trong núi kêu than thần thoại đã mất
Ồi đây hồ sâu và cung điện của đời
(Phục Hưng, Hóa Thân, trang 101-104)

Những đoạn thơ được trích lại bên trên, thoát tiên, tưởng như rời rạc, không ăn khớp vào nhau, nhưng thực ra đã hợp lại để tạo thành một toàn cảnh rất thơ mộng. Tất nhiên không phải là một bức tranh hiện thực, bởi vì nó đã được cấu kết theo một cách tạo hình khá lạ, gần như lối tạo hình trong hội họa Marc Chagall hay S. Dali. Những mảng hình chỗ này chỗ kia: Cổ xe ngựa, người xà ích tóc bạc trắng sau chuyến hành trình dài tưởng là không trở về, gã đàn ông ngồi khóc bên cạnh thiên đường cửa đóng, căn nhà đã bốc cháy còn lại tro tàn, cung điện dưới đáy hồ sâu, và đàn voi kêu than về thần thoại đã mất. Một bức tranh đẹp cất lên tiếng nói, với những hình ảnh bay bổng, huyền bí, mộng ảo, mà vẫn gợi nên một cái gì đó sâu thẳm nối vào đời sống thực của chúng ta. Và thanh âm, vần điệu cũng vậy, có lẽ phải nói như Thanh Tâm Tuyền: “Vần của nó là vần ẩn giấu cách xa, nhịp điệu của nó là một thứ nhịp điệu rộng rãi, phức tạp ở một trình độ nghệ thuật cao hơn đối với thứ nhịp điệu đơn giản rút gọn..., là sự thể hiện nhịp điệu của ý thức.” (12) Hình ảnh, ngữ nghĩa, âm thanh của lời, vần điệu của câu, và nhịp điệu của cấu trúc toàn bộ bài thơ, tất cả đã hợp nhau để dựng một vũ trụ mới của thơ. Cái cõi “mù mịt của tâm thức lạ thường” ấy đã được dựng nên bằng một ý thức mới của thi ca.

MỘT GIÒNG LỤC BÁT MỚI VÀ LẠ

Ở bên trên, chúng ta đã có dịp nhìn lại góc cạnh này góc cạnh khác của đời thơ Viên Linh. Chúng ta đã đi qua chữ nghĩa phóng túng trong những cấu trúc tự do khi lật lại vài trang thơ trong Hóa Thân, nhưng đâu là chân dung thơ đích thực của Viên Linh? Gần đây, có dịp đọc lại và đọc kỹ thơ Viên Linh, tôi mới thấy rõ rằng Viên Linh là một tài năng thi ca quá đổi lạ lùng, lại sống với thơ rất nghiêm cẩn, mê chữ, sống và lao động với chữ một cách thiêng liêng mà cần cù. Anh mơ mộng với cánh đồng thơ như người nông dân yêu thương đất đai, cần cù lao tác trên cánh đồng của mình, trở giấc từng ngày với mùa màng, sấm soi từng bông lúa, mầm cây.

Khi so sánh nhà thơ với người nông dân, tôi muốn nói đến người nông phu chân lấm tay bùn trong đồng ruộng Việt Nam. Viên Linh cũng vậy, thơ của Viên Linh bắt nguồn từ trong tình tự, tâm hồn và ngôn ngữ Việt Nam, khởi thủy từ những áng phong dao, đồng dao, ca dao, là suối nguồn, là dưỡng chất nuôi nấng tâm hồn đất nước từ bao nhiêu thế kỷ. Điều này cũng có thể hiểu được, vì thuở thiếu thời Viên Linh sống trong một gia đình nhà nho, giữa một làng quê của đồng bằng sông Hồng. Có lẽ trong bối cảnh ấy, anh đã tiếp thu bằng cả ngũ quan của mình, và trái tim anh đã chứa chan từ lúc nào cái đẹp trữ tình, mộc mạc, hồn hậu ấy. Vào đời, đến với văn chương rất sớm, tấm lòng mở rộng, tất nhiên chàng tuổi trẻ phải bị quyến rũ ngay vì cái tân kỳ nồng nàn, hăng hái đi tới với cái mới. Nhưng cùng lúc đó, có những lúc dừng chân bên đường, nghỉ ngơi đôi chút rồi suy nghĩ, rồi trăn trở, và cả chiều sâu của tâm hồn như hiện ra, rồi

cái sâu thẳm của quá khứ được điều chỉnh, để hòa nhập vào giữa cảnh ngược xuôi của cuộc đời đang giống trống phát cờ. Nên thơ Viên Linh không phải chỉ là những phát biểu phá phách, phá tan hoang nề nếp cũ, dẫm chân trên những lối đi mạnh mẽ, ngang tàng, bướng bỉnh. Anh đã tìm ra một sự hòa hợp, vẫn rất tân kỳ, rất kiểu cách, rất mới, mà lại tiếp nối được với nhịp đập từ bao nhiêu đời rồi của dân tộc. Giọng lục bát của Viên Linh đã chảy qua giữa nền thơ Việt Nam hiện đại, góp được một tiếng thơ lạ cho nền văn học của chúng ta.

Cách đây 45 năm, Viên Linh vừa bước qua biên giới tuổi 20, anh viết bài thơ lục bát Phượng Liên khá lạ, sâu lạnh và mênh mông. Hẳn là vì đọc bài thơ này mà Trần Tuấn Kiệt ghi chú: “Nói đến Viên Linh, người ta nghĩ ngay đến giọng thơ lục bát mới. Một nguồn thơ lạ đã thành hình với những cảm nghĩ siêu hình vây bọc lấy tâm hồn.” (13)

Hãy thử đọc lại Phượng Liên.
Anh đi hồn tiếc thương nhiều
Ngọn soan thưa lấp bóng chiều cuối sân.
Néo sâu đôi dạ phân vân
Nửa thân yên ngựa nửa thân tay mình.

Có hoài tuổi dại không em
Trời thoi ráng đỏ thu phiền không gian.
Mắt em đầy mộng điêu tàn
Yên nghe ván ấy xuôi tàng giang xa.

Thôi còn với tháp bao la
Ngựa đi bước nhỏ mây là cửa ô.
Mai quen với dạ bơ thờ
Hơi nghe lãng đãng sương mù nhớ nhau.
Thôi còn giấc ngủ canh thâu
Một hành lang rộng vây sâu Phượng Liên.
(Phượng Liên, 1959, Hóa Thân, trang 62-63)

Gần với nỗi sầu rợn ngợp của Huy Cận trên mênh mông Tràng Giang, đôi chút yêu ma của Chế Lan Viên trong Điêu Tàn, cảnh tượng vắng lặng phủ trùm lên toàn cảnh, mang lại một cảm giác vô cùng cô liêu.

Cái vắng lặng của một tâm hồn cô độc phóng chiếu trên hành lang rộng và bóng dáng một người nữ rất liêu trai, thêm vào đó là vài hình ảnh lãnh đãng như ngọn soan thưa trong bóng chiều, cồn và tháp, dáng ngựa giữa những vầng mây, hẳn là những vầng mây xám, đã biến nơi đây thành một không gian siêu hình mênh mông. Chữ vây sâu ở câu cuối thực là một chữ rất hay. Cái hành lang rộng ấy vây phủ nỗi sầu của người, hay nỗi sầu của người bao phủ lấy cả hành lang. Mơ hồ và lan tỏa, từ người đến ngoại cảnh, hay ngược lại, từ ngoại cảnh đến người. Viên Linh đã có dịp nói thêm về bài thơ này: “Nàng thơ trong bài này là một hình ảnh cổ điển của một Hoàng Cung không có thật, trên bờ sông ma, đó là cái bóng lập lờ trong một hành lang của một tòa nhà cổ.” (14) Mơ ảo, mênh mông, vắng lặng, tắt lịm là cô liêu, là thuộc tính mà cũng là bản tính, chất thơ và đời thơ của Viên Linh.

Lục bát là một thể thơ quen thuộc, thân thiết với tất cả mọi hạng người, hoặc cũng có thể nói là một thể thơ rất dân tộc. (Dường như người Chăm cũng có thể thơ lục bát như dân Việt.) Lục bát vì quen thuộc nên rất khó viết. Chỉ thiếu công lực một chút là rơi ngay vào chỗ thô thiển, vắn vè, sáo ngữ. Cái rủi cho người viết lục bát là từ bao nhiêu đời trước đã có những bài ca dao quá đẹp, hơn thế nữa, cụ Nguyễn Du cũng đã lỡ viết những giọng lục bát thần tình, trác tuyệt. Người viết thơ lục bát thời nay phải có nội lực, phải sống thâm thiết cái hồn thơ, phải tu

luyện và rèn tập chữ nghĩa, để nâng lục bát lên cao trong một cách nhìn độc đáo và sáng tạo, có nghĩa phải là mới và lạ. Viên Linh đã lao động với tình yêu vô hạn, trên những trang giấy và giòng mực của anh, để mang lại cho chúng ta những bài lục bát rất mới, rất kỳ lạ.

Hãy đọc thêm vài bài lục bát của Viên Linh để thấy ra được cái cao cường và sức quyến rũ kỳ lạ của lục bát Viên Linh. Dưới đây là một trong những tuyệt tác đó.

Đêm Trường
Nhớ em rồi Cúc Hoa xưa
Đêm nay dưới ngói trời mưa tầm tầm
Nhớ em về cái thu âm
Hồn theo bóng ngoại phân thân chín từng.

Nhớ em ly rượu còn lưng
So đôi đũa mọc cười bưng cơn say
Phải anh rồi phải anh đây
Bữa cơm hai bóng một ngày phân dương.
Nhớ anh chưa Cúc mắt vàng
Cúc xanh mi Cúc biếc hường trái tim
Cúc đen đầu đó Cúc mềm
Vùi anh trong bụng Cúc hiền như dao.

Năm năm đời trú mái sào
Thời gian phai nhạt những màu yêu đương
Nhớ em lần nữa chiếu giường
Đêm nay lại một đêm trường như xưa.(15)

Đọc Đêm Trường, bất kỳ ai cũng có thể nhận rằng đây là một tuyệt tác. Bài thơ viết rất kỹ lưỡng và cầu kỳ. Kỹ lưỡng nơi từng chữ, từng câu, từng đoạn, vậy nhưng nó vẫn tỏa ra một hồn thơ rất kỳ lạ, chẳng bị vướng víu chút gì vào kỹ thuật. Tôi rất muốn lập lại ở đây lời bình Kiều của Tiên-Phong, Mộng-Liên-Đường chủ-nhân từ thời Minh Mệnh, để dùng những lời lẽ tài hoa thâm hậu ấy mà tán tụng Đêm Trường, nhưng thôi xin hẹn lại vào một dịp khác.

Đêm Trường quả đã gợi lên một cảnh tượng huyền ảo, bí mật. Cơn mưa tầm tầm dội xuống mái nhà, trời đất như mênh mông, xóa mờ không gian để có thể nối liền cuộc đời này, thế giới này với một thế giới khác ở cõi âm hồn. Cúc Hoa, một con người chắc chắn từng hiện hữu ở đời, bởi vì Viên Linh đã có lần xác định rằng thơ không phải là sản phẩm của tưởng tượng như một cuốn tiểu thuyết, mà là của đời mình, một phần đời mình (16). Nhưng Viên Linh đã nhập nhân vật thực ấy vào Cúc Hoa của một cổ tích từ đời nào, để từ đó người thơ còn có thể đi tìm nàng ở thế giới bên kia, bởi vì “Nàng là một thứ hạnh phúc địa ngục.” (17) Một thứ Orphée - Eurydice. Nội một chữ Cúc không thôi cũng đủ lạ rồi. Cúc là Cúc Hoa, mà cũng có thể là bông cúc vàng, rồi cúc hường, cúc xanh, cúc đen. Rồi thì “Vùi anh trong bụng Cúc hiền như dao” thì quả là đến chỗ lạ kỳ tuyệt vời mà không kỳ cục quái đản chút nào. Nhắc đến Cúc Hoa, hãy đọc thêm vài câu nữa về Cúc Hoa:

Âm âm mưa đổ bên tai
Cúc Hoa, anh ngủ nghìn tay kéo đầu
...
...
Đằm đằm máu nhỏ thân tươi
Cúc Hoa, em ngủ quên đời quạnh hiu
(Cúc Hoa, Hóa Thân, trang 10)

Khi tái bản Hóa Thân năm 1994, Viên Linh lại nhắc đến Cúc Hoa như là bài tựa cho sách trong kỳ in lại này. Viên Linh viết: "... Ngày xưa qua kính chiếu yêu, bóng em thấp thoáng lối về Địa Phủ thì bây giờ, nơi Dương Gian, chàng trai hai mươi tuổi ngày gặp em đó còn giữa trời tìm người xa khuất; hy vọng đường trần rồi rục rờ tựa nẻo âm hồn, nơi chúng ta gặp lại; Và cây cầu Palikao trên sông Sài Gòn, cây Cầu Sắt mù mịt trong mưa và đêm nồng nàn hương thơm Nhà Máy Rượu sẽ cùng chúng ta nổi lại Bữa Tiệc Trần Gian còn bỏ dở, và trong thư phòng, giữa những cuốn sách, không ai còn cần đến chiếc kính soi ngàn dặm năm xưa." (Hóa Thân, trang 7). Như vậy, rõ ràng đó là một kinh nghiệm sống động của nhà thơ, và chiếc cầu vòng rục rờ nổi liền Cúc Hoa và thi sĩ đã tạo nên vũ trụ thơ của Viên Linh. Cái vũ trụ ấy rõ ràng là luôn luôn được phủ trùm một vẻ huyền bí, mênh mông, và cô quạnh, và biết đâu chất cô đơn và cô độc của Viên Linh đã khởi đi từ đó, rồi càng lúc càng kiên cố vững chắc hơn, để hình thành thể giới thơ, mà cũng là nhân cách và cuộc đời của nhà thơ.

Đã đọc Phượng Liên, Đêm Trường, thì hãy đọc thêm vài đoạn nữa của Nghi Hoặc Nỗi Gì để thưởng thức cho tới nơi vài nét riêng của một giọng lục bát hiện đại: lục bát Viên Linh.

Bốn mươi nghi hoặc nỗi gì
Lòng sông bóng nguyệt thắm thì thời gian
Mưa rơi ừ tiếng ma đàn
Tuổi xanh trong mộng lá vàng trên cây.

...

Chơi vãn có lúc buồn nôn
Năm năm như ốc mượn hồn thác sinh
Ta đi tan vỡ bóng hình
Cười lên nhân ảnh một mình mà quay.

Giờ đây ta biết giờ đây
Bốn mươi tuổi đó thân này còn tươi
Đêm nay ngoài phố mưa rơi
Là hư hay ảo cõi đời đang qua?
Năm xanh lục, tháng nâu đà
Ngày đen đêm trắng trong ta mấy màu
Nhìn đời cặp mắt đen sâu
Thương yêu trái đỏ hận sâu xám xanh.

Bâng khuâng tâm ý không thành
Vong niên còn tưởng vừa sinh kiếp này
Giật mình, đường chỉ trên tay
Nhủ ta nhìn lại tháng ngày đã đi.

Bốn mươi nghi hoặc nỗi gì
Lòng sông bóng nguyệt thắm thì thời gian
Con chim trốn tuyết xa đàn
Để tôi về ẩn nỗi hàn trong tôi. (18)

Chúng ta vừa đọc lại dăm bài thơ của Viên Linh, thời của nhiều phóng túng và khắc khoải với thơ tự do, rồi thời trở về với lục bát, hơi thở cổ hữu tự nhiên của đất nước.

Chúng ta cần nhớ đến dấu mốc lịch sử 1963. Bởi vì sau biến cố 63, một sự thôi thúc phục hưng những giá trị văn hóa đích thực của dân tộc đã tự động phát triển trên toàn cõi miền Nam. Trong lãnh vực thi ca cũng vậy, đã có khuynh hướng đi tìm lại một nhịp điệu quân bình, sáng

sửa, và giản dị, nên thơ tự do cũng không còn cái say đắm hung hăng thơ mộng của ngày nào. Thay cho ngọn cờ dẫn đường phát lên với những: Tôi buồn khóc như buồn nôn / Ngoài phố / Nắng Thủy tinh / Tôi gọi tên tôi cho đỡ nhớ /.../ Chiều Không xanh / Không Tím / Không hồng / Những Ống Khói Tàu mệt lả, một khuôn mặt mới, mặc dù xuất hiện đã từ bao nhiêu năm trước mà chưa được mọi người lưu tâm gì lắm, bắt đầu hồn nhiên chiếm lĩnh ngọn thi sơn, dựng một cục diện mới cho thi ca: Trung niên thi sĩ. (19) Viên Linh hoàn toàn đồng ý với cách nhìn ấy, và đã nhập cuộc với chuyển động ấy, như anh cũng đã từng nhìn nhận: “Làm thơ lúc này lại càng khó. Chữ nghĩa nhịp điệu sinh khí của Thơ Tự Do đang biến đổi. Trầm xuống lặn vào. Và người bạn Trung niên thi sĩ, anh vừa mở một cánh cửa mới cho Thi Ca, nhìn vào một ngôi nhà trống trải, ngó xuống một cánh rừng mênh mông. Muông thú và tu sĩ. Tiếng kêu và Kinh tự.” (20)

Từ đó chúng ta sẽ thấy rằng Viên Linh đã trở lại và sống hoàn toàn với nhịp đập và hơi thở của đất nước, anh làm thơ lục bát, thơ 5 chữ, thơ 7 chữ, thơ nhị thập bát tú, mà ngay cả thơ tự do thì cũng với tiết nhịp êm đềm, mềm mại, và hiền hòa.

Tìm cho được một cách phát biểu thích hợp là cần thiết, nhưng cốt lõi vẫn là tấm lòng tha thiết với thơ. Anh sống với thơ, nghiêm trọng với thơ, cân nhắc với thơ. Như có lần, nói chuyện với nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, năm 1972, Viên Linh đã nói:

“Thi ca đối với tôi là một chuyện đáng sợ, một chuyện phải cực kỳ thận trọng. Đứng ra làm thơ là phải như chơi, thanh thản và dễ dãi, song tôi không thấy được như thế. Chạm đến thơ, tôi thường vứt bỏ mọi thứ khác để nhẹ bót người đi mà leo qua cây cầu rất mong manh này.

“Như ông biết, bài thơ của tôi đăng trên VĂN số Xuân Nhâm Tý là bài thơ thứ hai mà tôi đưa đến tòa soạn trong vòng hai ngày. Ngày đầu tôi đưa bài khác. Khi tới đưa bài sau, tôi lấy lại bài trước về, để xé bỏ. Tôi tự xé bỏ như thế với mình, vì nghĩ rằng không phải lúc nào những cái mình viết ra cũng là văn chương. Có khi nó là đá quý, có khi nó là gạch ngói. Phải chi tôi có thể ngông cuồng được, hay giả khùng được, tôi sẽ làm thơ như gió. Huy Cận nói làm xong một bài thơ, mệt như ngủ với đàn bà. Ngủ với đàn bà xong, mình ngủ; nhưng làm xong một bài thơ, mình sẽ thức. Sẽ tỉnh táo hơn nữa. Sẽ vô cùng tỉnh táo. Huy Cận nói không đúng đâu.”(21)

Và trả lời tiếp câu hỏi “Ông vừa dùng hình ảnh cây cầu mong manh? Có thực ông cảm thấy như thế không?” Viên Linh trả lời:

“Luôn luôn tôi thấy như thế, trong những năm sau này. Một ngày kia, nếu ông làm thơ, ông sẽ thấy nó hiện ra. Rồi ông ngừng làm thơ, hay ông cứ cầm đầu bước. Ông có thể vượt qua mà ông cũng có thể ngã lộn cổ chết tốt. Tôi đã thấy nhiều người gẫy cổ dưới cây cầu của họ rồi.” (22)

Khi đọc những giòng này, dù chỉ trên một bài phỏng vấn với lối thường đàm, vậy mà tôi cũng đã phải khuyên chú trên lề trang sách. Một thời đại của những người làm thơ, có bao nhiêu người sống được với thơ, trân trọng với thơ như vậy?

Tôi xin trích thêm hai đoạn thơ nữa của Viên Linh viết trong thời điểm đó, tức là 1963-1975, để chấm dứt bài viết này, trước khi chuyển qua một thời kỳ khác: thời sau 1975, ở nước ngoài.

1) Đoạn cuối của bài thơ Con Tim Thất Lạc in trên Vấn Đề số 14.

Hãy cho tôi sống khắp cùng
Cho tôi làm con tim thất lạc

Cho tôi mãi mãi chờ mong
Một ngày mai được chuộc.
(1968)

Và 2) Đoạn cuối của Viễn Mơ, tức phần 11 của bài thơ khá dài trên Khởi Hành, số 32.

Đây là một bài thơ
Viết giữa đêm nguyệt tận
Tôi là kẻ viễn mơ
Muốn nhịp đời rất chậm.
Nhưng tựu chung có gì đáng nói
Vết thương rên rỉ hộ rồi
Kết thúc bài thơ sống:
“Tôi là di chúc thơ tôi.”
4.12.1969

Dù trong những giây phút mong manh nhất, thơ tự nó cũng đã lấp lánh ánh sáng hy vọng, để trở thành một thứ di chúc muôn thuở.

Nam California, Tháng 7.2004

CHÚ THÍCH

(1) Tất cả những trích dẫn từ thi tập Hoá Thân đều dựa vào ấn bản in lại của Edition Imn, Bonn, Germany, 1994.

(2) Trong một nhận định về Nguyễn Đức Sơn trước đây, chúng tôi đã có dịp đề cập đến những bóng dáng này, là những triết gia, nhà văn, thi sĩ đã ảnh hưởng lớn trong việc hình thành nền văn nghệ miền Nam thời của thập niên 50-60. Nhận định về Viên Linh, chẳng thể nào không đề cập đến bối cảnh ấy, vậy nên chúng tôi phải lập lại điều ấy ở đây. Xin xem thêm: Huỳnh Hữu Ủy: “Nguyễn Đức Sơn: Một đỉnh thơ kỳ dị và cô độc”, Hợp Lưu, số 47, tháng 6 & 7 năm 1999. In lại trong *Mấy Nẻo Đường của Nghệ Thuật và Chữ Nghĩa, Văn Nghệ*, 1999.

(3) Lời của Viên Linh, in trên bìa sau Thi Tập Hóa Thân, Sđd.

(4) B.Đ. Ái Mỹ trích dẫn và chuyển dịch trong bài viết bàn về Xuân Diệu Lại Thơ Thơ, Góp lời bạn Hoàng Trọng Quy, Tạp chí Trong Khuê Phòng, số 83, năm thứ 3.1939. Võ Long Tê dẫn lại trong “Présence de Rimbaud au Vietnam. Essai de bibliographie critique”, Publications du Centre de Documentation et d’ Études Vietnamiennes, Bibliothèque de la Conférence Épiscopale du Vietnam, pp.260-261, vol.1, Saigon, 1974.

(5) Chúng ta hãy để Viên Linh giải thích về mấy câu thơ này, “Một kẻ hoài nghi nhân loại... tên vô chính phủ, một đời không phụng thờ ai.” Khi nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, bút hiệu Nguyễn Nam Anh, hỏi chuyện Viên Linh trên số Văn đặc biệt về Thơ xuất bản ở Sài Gòn năm 1972, N.X.H hỏi Viên Linh nhiều điều với mục đích “đi thật xa với Viên Linh”, trong đó có câu hỏi “Điều gì làm ông ghê tởm nhất?” thì Viên Linh đã trả lời cộc lốc và quyết liệt: “Khi đến trước cửa một cơ quan công quyền.” Câu trả lời thực gai góc, dữ dội, nhưng nếu diễn dịch ra cho nhẹ nhàng, thì tôi thấy khá gần với David Henry Thoreau hoặc các ẩn sĩ phương Đông của một thời xa xưa nào. Một thi sĩ tự do thực sự, để tiêu dao tự tại và để viết, thì có lẽ tốt nhất sẽ là một con người vô chính phủ.

(6) “Lời nôm gửi em Hoa, Thơ vào Thu”, Khởi Hành, số 73, tháng 11.2002, trang 29-30.

(7) Xin xem thêm: Viên Linh, “Ngôi nhà tôi đã ở”, Khởi Hành, số 56, tháng 6, 2001 và Ngôi nhà tôi đã ở, hồi tưởng của Nhã Ca, cũng có thể xem là lời bạt cho tập Thơ Hóa Thân, viết vào tháng 1.1964 ở Sài Gòn khi Hóa Thân được Tạp Chí Văn Nghệ ấn hành lần đầu tiên ở Sài Gòn năm 1964, có in lại trong ấn bản ở Đức năm 1994.

(8) Viên Linh, “Đường Bạch Dương”, Khởi Hành, số 71, Tháng 9.2002, Trang 19.

- (9) Trần Tuấn Kiệt, Thi Ca Việt Nam Hiện Đại 1880-1965, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
- (10) Trần Tuấn Kiệt, Sđd, Trang 921.
- (11) Thanh Tâm Tuyền, Nỗi buồn trong thơ hôm nay, 1956, in lại trên Văn, số đặc biệt về Thanh Tâm Tuyền, Tháng 10.1972, Thụy Khuê trích dẫn trong Cấu Trúc Thơ, Văn Nghệ, California, Trang 40.
- (12) Thanh Tâm Tuyền, Sđd, Trang 39.
- (13) Trần Tuấn Kiệt, Sđd, Trang 921.
- (14) Viên Linh, Nàng Thơ và Cảm Hứng, Khởi Hành, số 89, California, 2004, Trang 17.
- (15) Đêm Trường, Thủy Mộ Quan, Thời Tập xb, California, 1992, trang 134-135. Đêm Trường in trong phần Dư Tập, tức là phần tập hợp những bài thơ viết ở Sài Gòn trước 1975, tìm thấy lại rải rác nơi này nơi khác ở hải ngoại. Thủy Mộ Quan gồm ba phần, đúng ra là 3 thi tập được in gộp chung lại trong một ấn phẩm: 1) Thủy Mộ Quan bao gồm những bài thơ làm trong hai năm 1981 và 1982, tập trung vào biến cố người Việt ngoài biển Đông. 2) Ngoại Vực: Thơ làm từ 30 tháng 4 năm 1975 sau khi rời Sài Gòn. Và 3) Dư Tập: Một số thơ đã đăng báo trước 1975 ở quê nhà.
- (16) Viên Linh trả lời phỏng vấn của Nguyễn Nam Anh, Văn số 198, đặc biệt về Thơ, Sài Gòn, 15.3.1972, Trang 86.
- (17) Viên Linh trả lời phỏng vấn của Nguyễn Nam Anh, thượng dẫn, Trang 89.
- (18) Nghi Hoặc Nỗi gì, Thủy Mộ Quan, Trang 94-102.
- (19) Đã dẫn ở bên trên, xem lại chú thích 8.
- (20) (21) Viên Linh trả lời phỏng vấn của Nguyễn Nam Anh, Sđd, Trang 90,91

Nói chuyện về tiểu thuyết Việt Nam hiện nay

(Buổi nói chuyện gồm 9 tác giả Mai Thảo – Viên Linh - Tạ Ty - Nguyễn Mạnh Côn Vũ Khắc Khoan - Thanh Nam – Sơn Nam – Bình Nguyễn Lộc – Trần Thanh Hiệp)

Miền Nam không thiếu các Tạp chí Văn học Nghệ thuật, song hầu hết là các báo ra hàng tháng, hay nửa tháng mới ra một số, lớp nhiều tuổi qui tụ trên các tờ *Văn Hóa tập san*, *Văn Hóa Ngày Nay*, *Giữ Thơm Quê Mẹ*; lớp trẻ qui tụ trên các tờ *Sáng Tạo*, *Văn Nghệ*, *Hiện Đại*, *Thế Kỷ 20...* Nhưng báo văn chương ra hàng tuần, khoảng 1956 có tờ *Nhân Loại* của nhóm Tam ích, mãi 1965 mới có tờ *Nghệ Thuật* của Mai Thảo.

Và sau này, 1969 có *Khởi Hành*. Nghệ Thuật tuy chỉ sống trong 2 năm, 56 số, song là tờ báo văn chương đầu tiên in offset nhiều màu rực rỡ, chú trọng tới sinh hoạt, thảo luận bàn tròn, phỏng vấn, vốn là lãnh vực trước đó ít được khai thác. Khởi Hành vừa thu thập được đủ bộ *Nghệ Thuật*.

Nơi 9 tờ báo đăng tải bài ghi chép cuộc nói chuyện kể là kỳ thú giữa 9 tác giả, (*tới nay 7 người đã khuất bóng*), đề tài là "Nói chuyện về Tiểu Thuyết Việt Nam Hiện Nay." (1965).

Xin đăng lại dưới đây.

Đặt vấn đề thực trạng tiểu thuyết Việt Nam lên mặt thẩm, chủ ý của Nghệ Thuật là đề cập đến một thực tế văn học, mà tầm quan trọng hàng đầu đích thực đang đòi hỏi những theo dõi và tìm hiểu thường xuyên, phía người viết cũng như phía người đọc tiểu thuyết. Thực tế tiểu thuyết Việt Nam hiện nay như thế nào? Thực tế đó nổi hình trong những hiện tượng, phát sinh từ những nguyên nhân, cấu thành bằng những động lực nào? Đó là những khía cạnh của vấn đề được trả lời bởi ý kiến những tác giả có mặt trong buổi nói chuyện mà những nét chính được ghi

nhận tóm tắt sau đây. Cũng cần lưu ý: tinh thần cuộc nói chuyện khác biệt với tinh thần một cuộc tranh luận. Có thể cuộc nói chuyện không đưa tới một kết luận nào. Nhưng vấn đề đã được đặt ra. Và nhiều ý kiến họp lại bao giờ cũng có hiệu lực của một chiếu sáng khởi đầu và cần thiết.

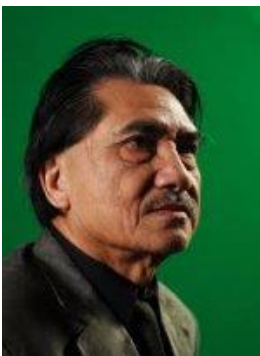


Nhà văn Mai Thảo
(1927-1998)

MAI THẢO:

Nói đến tiểu thuyết Việt Nam hiện nay, không phải là xác nhận một trở thành đã hoàn tất, mà là theo dõi những chặng đường của một vận động đang tuần tự hình thành. Vận động đó là một vận động của ý thức, một vận động của nghệ thuật. Cũng là một vận động của một trí tuệ, của đời sống. Mùa màng gặt hái chưa đầy tay. Chúng ta chưa có những tác phẩm lớn. Nhưng hiện tượng nhìn thấy là một viễn tượng tốt đẹp. Những nhà văn đáng nói đến nhất của chúng ta hiện nay đều thực hiện tác phẩm của mình qua một trường thành và một vươn tới nào đó của ý thức. Viết có suy nghĩ, có tìm kiếm, có thái độ. Mặc dầu còn một vài hiện tượng "nói dài" yếu hệt và lạc lõng, tiểu thuyết hiện nay đã được đặt ra khỏi vùng ảnh hưởng của tiểu thuyết tiền chiến. Đó là một trong những bằng chứng cụ thể về cố gắng đứng về phía cái mới ở những người viết bây giờ.

Vậy có thể khẳng định cho tiểu thuyết bây giờ như những công trình thực hiện đánh dấu cho một thoát ly và một phá vỡ đáng kể. Bằng *Bếp Lửa* của Thanh Tâm Tuyền trước hết như một mở đường, rồi đến những tiểu thuyết mới nhất của Nguyễn Đình Toàn, Dương Nghiễm Mậu v.v. theo sau là một số người viết trẻ khác mà tác phẩm đầu tay nào cũng là một thí nghiệm táo bạo và cần thiết, chúng ta đã nhìn thấy thắp thoáng những chân trời và những ngã đường mới trên đó Tiểu thuyết Việt Nam đang đi tới. Thu hẹp, thì là chối từ những tiêu chuẩn nghệ thuật đã làm nên giá trị và lẽ phải của tiểu thuyết quá khứ. Nhìn rộng và sâu vào hiện tượng, thì là những người viết bây giờ thấy đều đã phủ nhận và xa lạ hoàn toàn với cái thế giới của những tác phẩm cổ điển.



Viên Linh

VIÊN LINH:

Tôi đồng ý với anh Mai Thảo về nhận định Tiểu thuyết Việt Nam hiện nay là một vận động tuần tự hình thành, nghĩa là đang thoát ly và phá vỡ. Nói như thế còn có nghĩa là đồng ý hiện tại là một đồ nát. Trong đồ nát thế nào cũng có viễn ảnh một kiến trúc mới nhưng đồng thời cũng

còn có những kẻ thâu lượm vôi vữa thừa thải để kiếm ăn riêng. Vậy trước hết ta cũng cần thanh toán những kẻ xây sự nghiệp trên vài mảnh giá trị cũ, cho công trường chúng ta được quang đãng ạch sẽ.

Tôi tạm xin lỗi các anh để chia lô công trình hôm nay. Tôi chia tiểu thuyết Việt Nam hiện tại ra làm những loại sau đây:

- *Loại hữu sự*: Tiểu thuyết loại hữu sự kể một câu chuyện nào đó mà câu chuyện ấy là chính. Tác giả nó lấy câu chuyện ấy để ngầy ngà người đọc qua mọi chi tiết. Nói một cách khác, nhân vật của loại hữu sự lúc nào cũng bận rộn với đạo lý làm người (*đã được xác định*) và lương tâm của hắn: tâm lý ấy thông suốt cả cuốn chuyện. Loại này, theo tôi đi song song với cải lương.

- *Loại thời sự*: Gọi là thác loạn, gọi là tuổi hai mươi, khai thác những cái- buồn-nói-lên-lời của những tác giả thô thiển. Loại này đi song hành với tân nhạc cải cách và nhạc thời trang ngoại quốc.

- *Loại tâm sự*: Câu chuyện không còn là chính nữa mà cảm xúc là chính. Thứ tâm sự ở đây có cái ướm át trữ tình, có các nhân vật phong nhã. Loại này đi song song với thơ tiền chiến, hiện đang còn kéo dài.

- *Loại vô sự*: Vô sự ở đây không có nghĩa là không có chuyện gì mà là có rất nhiều chuyện trong một tác phẩm, rất nhiều nhân vật, rất nhiều mặt được nói đến. Cái chính không còn là câu chuyện, nhưng là sự việc, sự vật, là tất cả cái gì trông thấy kể cả không khí, cái vẻ, cái bóng của cuộc sống. Loại này đi song song với Thơ Tự Do.

Thâu tóm ý kiến vừa trình bày, tôi thấy loại tiểu thuyết hữu sự sẽ còn kéo dài vì nó cần thiết cho những người đọc vô sự, và loại tiểu thuyết vô sự đang tiến tới một cách hùng vĩ, vì nó là công việc của người làm văn học nghệ thuật hữu sự. Nói cách khác, loại trên chỉ có giá trị với độc giả, còn chính những người viết ra nó thấy đều vô ích cho nghệ thuật.

TẠ TÝ:

Đồng ý với Mai Thảo là người viết hôm nay đã đẩy người đọc đứng chung trên điểm khởi hành. Nhưng ý thức tiến lên lại là chuyện khác. Chúng ta, người viết, không thể loại bỏ cuộc sống vì cuộc sống tạo thành mâu thuẫn. Mâu thuẫn kích động nghệ thuật và hình thành những trào lưu nghệ thuật mới. Nhưng chúng ta đừng quên chính cuộc sống đã giết những trào lưu đó một khi không còn thỏa mãn được đòi hỏi cấp bách của tâm hồn con người. Bởi vậy một trào lưu nghệ thuật sống được là nhờ sức sáng tạo dồi dào và thành đạt của nó. Nó phải cố gắng dù rằng cố gắng với nỗi bi thảm dằng dặc. Nó là hiện thân của nghệ thuật.



Nhà văn Nguyễn Mạnh Côn
(1920 - 1979)

NGUYỄN MẠNH CÔN:

Vấn đề tiểu thuyết là một vấn đề lớn. Lớn như đời sống của một dân tộc, vì - đáng lẽ phải thế - tiểu thuyết thể hiện đời sống của dân tộc. Cuốn tiểu thuyết nào làm được như vậy sẽ được gọi là "*tác phẩm lớn*" của thời đại - của một thời đại.

Nhưng ở Việt Nam chưa có tác phẩm nào lớn, tại sao?

Tôi muốn nói về cuộc sống thu hẹp trong thành phố, hoặc giả có điểm thêm một vài chuyện đi "*đi cho nhanh để về cho sớm*" không cho đa số những người cầm bút hiện nay là hy vọng của chúng ta, được biết gì về những biến động to lớn khủng khiếp đang xảy tới bên ngoài Sài Gòn.

Tôi không chửi người ở trong Sài Gòn cũng lo nghĩ, cũng đau đớn. Nhưng kẻ không có đồ máu không thể hiểu cảm giác của người cụt mất chân tay. Mà chính những người đó mới làm nên cuộc sống thật, cuộc tranh đấu thật, dù ngã về phía nào cũng thế. Một cuộc ly dị đang thành hình. Tôi sợ những người cầm bút trẻ không làm gì khác hơn được là viết mãi về hệ phố, với những tư tưởng quần quanh về "*thái độ sống*" tuy có thâm trầm nhưng hết sức trường giả và vô cùng ích kỷ.

Tôi không có chủ tâm "*làm luân lý*" ở đây. Nếu chúng có lợi cho người cầm bút thì "trường giả" hay "ích kỷ" cũng có thể được coi là tốt. Điều tôi sợ là chúng sẽ làm cho người nghệ sĩ rời xa cuộc sống thật, để xác nhận cuộc sống "giả vờ" là cuộc sống thật. Quan niệm "*giả vờ sống*" là quan niệm hiện sinh của một số tác giả. Tây phương có đời sống quá đầy đủ và tương lai quá bảo đảm, có thể không cần biết đến đại chúng; hoặc giả, do nền nếp đã vững chắc của ngành xuất bản, có thể uốn nắn cả ý thức hưởng thụ nghệ thuật của đại chúng.

Tôi không tin - đồng thời cũng không muốn - trạng thái ấy có thể đến trong xã hội Việt Nam. Một phút trước khi Khuất Duy Hải chết với chiếc trực thăng rơi, người ta không thể nói anh "giả vờ" làm phóng viên cho đài Sài Gòn. Một ngày sau trận đánh lớn, đứng ngắm hàng trăm xác chết của đồng bào - toàn là thanh niên - có ai nữ bảo họ giả vờ chiến đấu và đang giả vờ chết? Tôi nghĩ rằng J.P. Sartre có trẻ lại và được tham dự cuộc sống trên đất nước ta, từ ngoại ô Sài Gòn trở ra, nhà văn này sẽ phải xác nhận rằng quả có một cuộc đấu tranh đích thực với những giá trị xác thật và tâm tư đích thực. Ông ta sẽ viết về cuộc đấu tranh ấy. Hoặc nếu ông ta vì lẽ gì đó mà không ra khỏi đô thành được, thì cuộc sống ào ạt, mãnh liệt của một số đại chúng chiếm tỷ lệ rất lớn, sẽ đặt ông ta trước sự lựa chọn một là xác nhận, và tích cực tham dự cuộc sống ấy, rồi thể hiện nó vào tác phẩm; hai là phủ nhận nó, cứ lợi dụng những điều kiện sống (*dù sao cũng còn*) để dãi của một văn sĩ có độc giả, mà chối bỏ trách nhiệm, dựng đứng lên cái bộ mặt lập dị lơ mơ, lạc lõng, mà đồng thời cũng kiêu ngạo, dối trá của những "*nhà trí thức đứng trên cuộc sống*."

MAI THẢO:

Đối với người đọc, cái mà người viết bây giờ đã thực hiện được, là đã đẩy được người đọc mình đến đứng chung với mình trên một điểm khởi hành mới, thỏa thuận gia nhập với mình vào hành trình mới, cũng cảm thấy cần thiết như mình là phải có những thí nghiệm mới, đưa tới những khám phá và những thực hiện mới. Nội dung tiểu thuyết hiện nay dồn đỏi người đọc ra khỏi cái tinh thần thường ngoạn bình yên hàng cữu là thái độ xưa cũ của người đọc trước những tác phẩm cổ điển. Tác phẩm cổ điển là những cuốn kinh thánh bằng văn chương. Đọc và tin. Giữa tác phẩm cổ điển với tác giả cổ điển và người đọc là một trạng thái chấp nhận và thỏa thuận hoàn toàn về đời sống và cho chính bản thân người đọc.

Đọc bây giờ khác. Đọc không còn đem lại yên ổn cho tâm hồn, mà trái lại, tiểu thuyết bây giờ bảo người đọc là cuộc đời không phải như vậy đâu, như trong những tác phẩm cổ điển. Bằng những lột trần tằn nhẫn, bằng những đào sâu xuống những tầng đáy chưa khám phá của tiềm

thức và tâm linh, tiểu thuyết chúng ta hiện nay đã thành công một phần nào trên ý tưởng đem lại cho người đọc một đòi hỏi mới, tạo cho người đọc một nhận thức mới. Nói khác, ở người đọc đã có một thái độ mới về tiêu chuẩn thưởng ngoạn. Qua tiểu thuyết chúng ta hiện nay, người viết và người đọc đã gặp nhau trên một đất đứng chung. Đó là những bản khoản đòi xét lại.



Họa sĩ Tạ Ty tự họa
(1921-2004)

TẠ TY:

Nói rằng thất bại hay chưa đạt tới mức độ của cái mới hoàn toàn, tôi cho như thế chưa đúng. Tôi muốn nói, sự tồn tại của tiểu thuyết không phải do sự đạt tới hay trưởng thành mà chính ở những bản khoản và chưa-tới-nơi ở mỗi con người viết cũng như người hưởng thụ. Nói đến tiểu thuyết hôm nay là nói đến sự vươn tới, sự bứt đi của mỗi đam mê, thôi thúc.

VIÊN LINH:

Về liên quan giữa người đọc và người viết, tôi xin dùng lại cái hình ảnh kiến trúc. Trong những tiểu thuyết cổ điển, mà tôi gọi là tiểu thuyết hữu sự, kiến trúc đã hoàn toàn xong, hoàn toàn hoàn tất khi người đọc bước vào, ngư ở trong đó, xoay chuyển nhìn ngắm những cái đã bày biện sẵn ở trong đó. Với những người viết mới, kiến trúc không bao giờ hoàn tất, nghĩa là người thưởng ngoạn bước vào đó không để ngự ở trong đó. Họ phải góp sức, họ phải cùng tạo tác với tác giả.

Đẩy mạnh nhận định này, nảy sinh những vấn đề sau đây:

- Giá trị một cuốn tiểu thuyết không-phải-bây-giờ vốn đã nằm sẵn trong số lượng độc giả có sẵn. Độc giả nhiều là cuốn sách có giá trị. Độc giả ít là tác giả tầm thường. Nói như vậy cũng có nghĩa là người ta viết để phục vụ một phương trình so sánh 2 phân số: mà phân số thứ hai bao giờ cũng lớn hơn phân số thứ nhất: làm sao được, khi độc giả là độc giả có sẵn, chiếm được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

- Với những nhà văn mới, tôi thấy họ từ chối số độc giả có sẵn: Tác phẩm sẽ tự tạo một khối độc giả mới. Vậy khi số thành không lớn, thì không phải tác phẩm không được đón nhận nhiều, mà bởi vì chính tác giả nó không chấp nhận phân số thứ hai, không làm một bài so sánh hai phân số.

Theo ý tôi hiểu thì anh Mai Thảo khi nói về liên quan giữa người đọc và người viết, đã dường như coi người đọc là một khối cố định. Anh chỉ nói đến tác phẩm cổ điển và tác giả cổ điển. Tôi muốn thêm: còn có những độc giả cổ điển nữa. Tuy nhiên, độc giả mới Việt Nam bây giờ rất ý thức, rất nhiều, theo một tỷ lệ tương đối với nó cách đây 5, 10 năm. Nếu có ý kiến thắc mắc tại

sao còn nhiều người đọc tiểu thuyết cổ điển hơn là tiểu thuyết mới, (*cũng như nhiều người còn thích thơ tiền chiến hơn thơ tự do*)tôi xin được trả lời: ở đâu cũng vậy, kể dờ nhiều hơn người hay.

Vậy thì, ở phía nào người viết và người đọc cũng có một mảnh đất chung hết, cái khác là mảnh đất ấy nó như thế nào mà thôi, một vườn hoa có rào dậu hay một khu rừng biên giới. Một Vương quốc hay một lãnh thổ Cộng Hòa. Nhân đây tôi cũng muốn nói với một số anh em đồng tuổi vắng mặt: có nhiều người không biết rằng các anh đang áp ủ những tác phẩm riêng, hay đang viết, điều ấy không có giá trị gì hết: họ ở ngoài lãnh thổ Cộng Hòa của chúng ta.

MAI THẢO:

Thất bại, đúng hơn là điểm chưa đạt tới được của những tiểu thuyết hiện nay, là người viết đứng về phía cái mới nhưng chưa hình thành được châu báu, biểu hiện được sinh động thế nào là cái mới. Tiểu thuyết mới chỉ là một động lực phá vỡ được cái cũ mà chưa là một hiện tượng sáng tạo cấu thành được cái mới. Cho nên, nó chỉ mới tác động được ở người đọc như một lay chuyển bàng hoàng, nâng được cái việc đọc lên bình diện một suy nghĩ cần thiết, một đòi hỏi duyệt lại, một nhu cầu tìm kiếm. Và dừng lại ở đó.

Còn thuyết phục được người đọc, làm ánh sáng, kim chỉ nam, ý thức dẫn đường cho người đọc bắt gặp được thực trạng đời sống thì chưa. Thất bại vừa nêu ra, theo ý tôi, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Người viết chúng ta chưa tích lũy được một vốn sống đầy đủ. Nhận thức về đời sống của người viết chúng ta cũng chưa thấu triệt và toàn diện. Những tiểu thuyết có ý thức nhất của chúng ta hiện nay mới chỉ là những hòn đá thăm đường. Nghe thấy cái tiếng động của hòn đá ném tới. Nhưng chưa nhìn thấy sự thực hiện hình trên nơi chốn hòn đá ném tới. Dẫn được người đọc đi theo. Nhưng chưa dẫn được người đọc tới nơi.

VIÊN LINH:

Nếu động lực mới chưa thành một cái nền, thì không phải là nó thất bại. Nó còn đang đi và nó chưa ngừng lại cũng như nó chưa quay đầu về. Tuy nhiên, quả là động lực ấy chưa được dùng hết, dường như vì vấn đề mục đích, một vấn đề cổ điển: viết để đi tời đâu, trong lúc này?



Nhà văn Vũ Khắc Khoan
(1917-1989)

VŨ KHẮC KHOAN:

Viết tiểu thuyết hôm nay theo tôi chỉ là một phương tiện thiếu thốn khả năng để con người bắt lực tự thực hiện.

TẠ TỴ:

Tiểu thuyết không phải là một bài học luân lý hay đạo đức. Nó là cuộc sống với những khía cạnh tốt và xấu. Tôi tin rằng, không có một người viết nào khi cầm viết lại mang ý nghĩ khuyến dụ hoặc khích động con người lao vào tội lỗi, mà chính ra họ chỉ trình bày, hình dung và diễn đạt những-chứa-chấp-không-kìm-hãm-được mà họ đã chịu đựng trong dần vật, đớn đau tột độ. Sinh hoạt văn học không phải là sinh hoạt phóng nhiệm, vì vậy đứng trước sự băng hoại tất nhiên của một dòng sông nào đó, con người có mặt phải phản ứng và phản ứng trung thành đến thô bạo những gì cần phải nói. Tiểu thuyết hôm nay không còn và không thể mang tính chất văn chương thuần túy mà nó cần phải nói lên, nói thật to tiếng nói của con người với tất cả thẩm quyền thiêng liêng mà nhân danh con người nó- có-được.

VŨ KHẮC KHOAN:

Người viết tiểu thuyết giờ đây cô đơn và ích kỷ. Nó không kêu lên, như Nguyễn Du:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

Nó viết cho nó.

TẠ TÝ:

Điều làm cho chúng ta thất vọng, không phải là sự sợ hãi với viễn tượng đau buồn của chiến tranh hay niềm tuyệt vọng của con người trước vũ trụ mà chính ra người làm văn chương cũng như người hưởng thụ cho đến nay vẫn chưa có ý niệm chân xác về giá trị và sự trường cửu của văn chương trong ý thức tuyệt đối. Bởi thế, tiểu thuyết vẫn được hình dung như những miếng vá trên cuộc sống tả tơi chứ chưa hình thành một nguồn động lực luân lưu, dào dạt, xô vỡ mọi ý tưởng thoái hóa, đầu hàng. Tôi vẫn nghĩ, mãi mãi nghĩ rằng tiểu thuyết phải mang trách nhiệm về sự hiện diện của con người toàn bộ với mọi khía cạnh sắc bén để chứng minh sự cao quý của nghệ thuật và cuộc sống lớn bên ngoài. Đó là ý nghĩa duy nhất của tiểu thuyết.



Thanh Nam

THANH NAM:

Những năm trước, khi ngồi vào bàn viết cầm đến bút là tôi nghĩ ngay đến độc giả. Truyện này tôi sẽ viết cho ai? Lớp độc giả nào đó sẽ đọc tôi? Và tôi hình dung thấy họ. Cốt truyện do đó không còn là của tôi nữa. Tôi sống, tôi nghĩ, tôi hành động theo những nhân vật của tôi. Như một số feuilletons tôi đã viết và đã in thành sách trong thời gian gần đây, tôi đã đóng vai một người kể chuyện cho một số người nghe hơn là một nhà văn viết một tác phẩm cho chính mình. Nói thẳng ra, tôi viết để sống. Tôi không chối cãi là ở những cuốn truyện đã có nhiều non kém, còn nhiều câu hỏi. Tôi cũng không ân hận gì về những điều đó. Tôi phản đối thái độ phủ tay trách nhiệm để nguy trang cho mình một khuôn mặt trí thức, tiến bộ. Tôi đứng về phía những anh em sống bằng ngòi bút, sống bằng cái nghề viết feuilletons khốn nạn ở xứ sở này.

Nhưng tôi cũng không đồng ý với một vài đồng nghiệp của tôi đã hài lòng để tự khoác lên người mình cái danh hiệu văn sĩ, tiểu thuyết gia, vội vã nhận ngay chút danh vọng nhất thời, chút tên tuổi phù du để nghĩ rằng như vậy là đã đủ, đã có quyền tự mãn.

Luôn đây, tôi cũng phản đối hai ý kiến quá khích của Viên Linh. Đó là việc Viên Linh đã chia... tiểu thuyết như chia lô đất để rồi kết án những kẻ đã thầu lượm vôi vữa thừa thải để kiếm ăn riêng. Tôi nghĩ lời kết án đó có hơi nặng nề đối với những anh em kiếm sống hàng ngày bằng ngòi bút, những người mà theo tôi biết khi cầm bút chọn nghề cũng đã ôm ấp, nâng niu rất nhiều hoài bão nhưng cuối cùng đành phải thỏa hiệp với cuộc sống.

Ý kiến thứ hai của Viên Linh mà tôi không đồng ý là Viên Linh đã... kết án độc giả. Anh giải quyết thắc mắc của Mai Thảo một cách quá dễ dãi, hồn nhiên khi phân tách tại sao nhiều người đọc tiểu thuyết cổ điển hơn là tiểu thuyết mới và cho rằng ở đâu thì kẻ dở Cũng nhiều hơn người hay.

Sự thật, theo tôi nghĩ, kẻ dở và người hay ở đây không phải là độc giả mà là người viết. Chính người viết phải trách nhiệm lấy tình trạng đó chứ không thể trách lời xí xóa rằng... kẻ dở (*người đọc*) nhiều hơn người hay. Phải tìm hiểu thêm nữa, như người bán hàng tìm thị trường tiêu thụ, phải nghiên cứu tại sao món hàng này chạy, món hàng kia ế chứ không thể đơn giản kết luận rằng tại khách hàng không biết giá trị của loại hàng. Vấn đề này thật ra tế nhị vô cùng, phạm vi một buổi nói chuyện không thể cho tôi trình bày được hết ý kiến và tôi rất mong sẽ được trở lại trong một kỳ nói chuyện khác.

Nói vậy không có nghĩa là tôi chống lại những ý kiến mà từ đầu các anh đã nêu ra trong buổi nói chuyện này. Tôi hiểu rõ nỗi băn khoăn của người cầm bút hôm nay. Viết cái gì? Viết để đi tới đâu trong lúc này?

Xin thú thật là chính tôi- người cầm bút như một dũng sĩ sử dụng một đường gươm quen thuộc, theo lời Mai Thảo nói, cũng cảm thấy băn khoăn, lúng túng trước vấn đề đó. Thế nên, như tôi đã nói lúc đầu, những năm trước khi ngồi vào bàn viết là tôi đã nhìn thấy ngay độc giả của mình, viết dễ lắm, dễ hết sức. Bây giờ, tôi chịu. Không thể hình dung ra độc giả của mình là ai nữa. Không hiểu rằng tại mình mệt mỏi hay là tự cảm thấy độc giả đã mệt mỏi vì mình rồi?

Tôi vốn ngại thảo luận và rất sợ bị phát biểu ý kiến, hôm nay nói như thế này kẻ cũng là quá nhiều rồi.

Xin nhường lời để anh Sơn Nam cho biết thêm ý kiến.

SƠN NAM:

(Tác giả *Hương Rừng Cà Mau* cười nói đồng ý, đồng ý nhưng không nói rõ đồng ý ở điểm nào)



Bình Nguyên Lộc

BÌNH NGUYỄN LỘC:

Theo tôi, những độc giả không có khuynh hướng xã hội cũng đang chờ đợi những cái gì mới lạ hơn, cái đó không phải là sự siêu hình (*ở đây nên dùng danh-từ trừu tượng thì đúng hơn*) của những tiểu thuyết gọi là tiểu thuyết mới. Họ chỉ cần một sự mới xoàng xoàng của quan niệm thứ nhì về tiểu thuyết mà thôi. Xin nói rõ thêm rằng độc giả đây là

đại- đa- số trung lưu, chứ không phải bình dân đại chúng, mà cũng không phải một thiểu số trí thức.

NGUYỄN MẠNH CÔN:

Tôi không có ý bênh vực một lập trường "dấn thân" hay thóa mạ một lập trường "ngụy tín" nào hết. Tôi đã nói bất cứ lập trường nào cũng tốt, nếu nó đưa đến những tác phẩm lớn. Tôi chỉ sợ rằng các tài năng hiện tại của chúng ta - tôi không có ý gì giấu cợt - vì quá bận vào việc đi tìm bản thân (*l'étant*) nên họ không có dịp tự thể hiện bản ngã (*l'être*), nên chẳng bao lâu về sau, họ sẽ bị qua mặt bởi đại chúng về tâm lý. Và như thế chẳng hóa ra đáng tiếc lắm hay sao?

Một bạn quen đã hỏi tôi: - Như vậy nhà văn phải làm gì về "sống thật"? Câu hỏi thật khó, mà tôi không có bản phạn trả lời. Vì sao? Vì ai có ý thức, người đó sẽ tự trả lời sao cho hợp với các điều kiện khách quan, chủ tâm của hẳn. Tôi không ngu dại đến độ muốn làm thầy thiên hạ. Tôi chỉ nói lên sự lo lắng của tôi - lo lắng giữa hy vọng. Vì tôi không chối rằng hiện chúng ta có nhiều cây bút có thiên tư rất lớn. Kể cả ngành viết tiểu thuyết về tuổi thiếu niên - vốn dĩ là một ngành rất khó - cũng có những cây bút có triển vọng lạ lùng. Tôi chỉ sợ rằng, dù muốn dù không, một số nào đó trong họ vẫn còn chịu ảnh hưởng của những tác giả Tây phương cận đại (*khí họ mới vào đời, bắt đầu muốn đập phá, thì gặp ngay những bậc thầy về đập phá: họ tin chỉ có mình mới hiểu những bản khoán về cuộc sống: chẳng khác những người mới được đọc Karl Marx lần đầu, bao giờ cũng tin chỉ có họ mới hiểu trạng thái "vong thân" của con người xã hội tư sản!*) Họ đóng chặt cửa đưa vào khu vực kiến thức, không chịu tìm và cũng không tiếp nhận những tư tưởng hoặc cũ hơn - ví dụ của Khổng Tử - hoặc mới hơn, của khoa học. Họ đào sâu vào tâm hồn của chính họ và từ chối sự tiếp tay của người chung quanh. Theo chủ thuyết hoài nghi, họ là những người hay nói những lời quá quyết nhất. Đó là cái thảm trạng của con rắn cắn phải cái đuôi của chính nó.

VŨ KHẮC KHOAN:

Nhìn ra cuộc sống có nhà lầu, có người, có ánh trăng, bỗng người ta bắt gặp một hẻm nhỏ. Người ta bỗng nhiên thấy tự ràng buộc với cái hẻm nhỏ này. Cái hẻm nhỏ trở thành một cái cớ. Để đi sâu vào, để đào sâu hoắm thêm vào nữa. Để có lẽ đi tìm một hình ảnh của chính mình. Để có lẽ bắt gặp chính thân nhân của mình. Hẻm có thể khai thông. Mặt trời mọc phía bên kia hẻm nhỏ. Hẻm có thể đen ngòm hơn trước. Narcisse nhìn thấy Narcisse. Con người có thể nhìn thấy, phản ảnh qua mặt nước suối trong, một bộ mặt Satan. Tác giả và độc giả tiểu thuyết hôm nay là như vậy.

MAI THẢO:

Nếu dùng một hình ảnh để diễn tả tâm trạng của người viết tiểu thuyết bây giờ, cũng như để diễn tả tác động của tiểu thuyết bây giờ đối với lớp người thường ngoạn, thì đó là hình ảnh ngây ngất choáng váng của một kẻ lữu đầy lâu năm trong hầm tối, bước những bước lão đảo đầu tiên giữa vùng mặt trời chói lọi của một ý thức được giải phóng và tự do. Tôi muốn nghĩ những tiểu thuyết hay nhất của chúng ta hiện nay là những bản tuyên ngôn, những bài đề tựa mở đầu cho những công trình sáng tạo đích thực chưa có nhưng tất yếu phải có.

Nói là thí nghiệm cũng không đúng hẳn, nhưng nói là từng người chúng ta đang tự chia sẻ trong một hướng tới song song và đồng thời về rất nhiều ngã đường. Ngôn ngữ, bút pháp, đất đai trên đó tiểu thuyết chúng ta đang được xây dựng, thầy đều còn nằm trong giai đoạn vận động hình thành bằng những kết tinh, chọn lựa và kiếm tìm nhiều mặt. Điều đáng ghi nhận nhất là những cuốn kinh thánh văn chương một thời là những tác phẩm cổ điển đã được cả người viết và người đọc đồng lòng xếp vào bảo tàng viện.

TRẦN THANH HIỆP:

Cách đây hơn 5 năm, chúng ta đã có dịp nhận định về tiểu thuyết Việt Nam trong khuôn khổ một cuộc thảo luận về vấn đề nhân vật trong tiểu thuyết. Hồi đó chúng ta có thái độ hơi khe khắt. Không phải vì chúng ta muốn khe khắt mà tại vì chúng ta phải chối bỏ một số khuynh hướng bảo thủ, suy tôn vô điều kiện cái cũ. Thời gian vừa qua đã chứng tỏ rằng muốn có tiến bộ phải có sự đoạn tuyệt với quá khứ dù rằng sự đoạn tuyệt ấy chỉ có thể hữu ích nếu nó được thực hiện theo đúng "biện chứng" tiến hóa.

Gần đây, nhận định chung về văn nghệ, tôi có dự đoán rằng trong vòng mười năm nữa, những người cầm bút tại miền Nam - tất nhiên có cả những người viết tiểu thuyết - chắc chắn sẽ sáng tác được những tác phẩm lớn có nhiều giá trị. Được yêu cầu trình bày ý kiến về tiểu thuyết Việt Nam hiện nay, tôi thấy vẫn còn có thể giữ nguyên lời dự đoán lạc quan của tôi. Nhân dịp này, tôi xin nói thêm một vài ý nghĩ khác của tôi cũng về vấn đề tiểu thuyết Việt Nam.

Trong số các tác phẩm ngoại ngữ được nhiều người đọc nhất hiện nay ở đây có những tác phẩm của trường phái "*Tiểu Thuyết Mới*" (Nouveau Roman) mà đại diện là Alain Robbe-Grillet và Nathalie Sarraute. Cái mới dễ nhận nhất trong tác phẩm của họ là một bút pháp đặc biệt được mệnh danh là "*chủ nghĩa khách quan*." Rồi đây bút pháp ấy có thể sẽ được sử dụng tại Việt Nam trong những tác phẩm sắp thành hình.

Didier Anzieu trong tạp chí "*Les Temps Modernes*" số 233 tháng 10- 1965 có viết rằng tiểu thuyết của A. Robbe-Grillet giống như những cảnh trống rỗng trong đó diễn ra những biến cố vô nghĩa và rải rác dăm ba đồ vật vô ích, không có ý nghĩa gì đối với con người. Người đọc chán ngán và mệt mỏi. Nhưng nếu chịu khó đọc thì sẽ thấy xúc cảm mạnh mẽ và sâu xa mà không thể hiểu thấu về nguồn gốc của sự cảm xúc đó là ở đâu. Đó là một sự cảm xúc thuần túy và huyền bí. Một sự giải thích không làm cho chúng ta hài lòng.

Tuy nhiên, các ý kiến của Lucien Goldmann trong quyển "*Pour une sociologie du Roman*" có thể làm sáng tỏ quan điểm của Didier Anzieu. Theo L. Goldmann thì bút pháp của Robbe-Grillet đã là chứng tích của một thời đại trong đó con người trở nên thụ động hơn trước đối với đồng loại cũng như đối với ngoại vật. Vì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hậu bán thế kỷ XX đưa tới hậu quả là một sự tiêu hủy bất cứ một sự quan trọng nào của cá thể trong các cơ cấu kinh tế và do đó trong toàn thể đời sống xã hội, một đời sống mà giá trị đổi chác và giá cả quan trọng hơn những đặc tính cố hữu của con người hay đồ vật. Có thể chúng ta không hoàn toàn đồng ý với L. Goldmann với cách giải thích của ông về trường phái Tiểu Thuyết Mới.

Nhưng về phương diện thực tế, một bút pháp chủ quan tuyệt đối để thiết lập nên những tương quan mới giữa người với người với ngoại vật bằng một sự đồng hóa (*người=vật*) vẫn có hậu quả là phi- nhân-hóa con người.

VŨ KHẮC KHOAN:

Từ Nietzsche, con người mất yên ổn, cái thế yên ổn người công dân lương thiện nhìn lên trên thấy Thượng Đế luôn luôn mỉm cười hiền hậu, đi ra ngã tư thành phố thấy ông đội xếp cầm gậy chỉ đường. Tâm trạng bất ổn này phát sinh tự Châu Âu, nơi trạm định cư đầu tiên của Thượng Đế, nơi thiết lập trung tâm huấn luyện của lứa đội xếp đầu tiên. Tâm trạng này, hôm nay, đã vượt nhiều biên giới, đã trở thành tâm trạng chung cho đa số thế hệ hôm nay, với một vài dị điểm địa phương. Ở đây, hôm nay cũng vậy. Bởi thêm vào Nietzsche còn bè lũ Marx, còn Freud, còn Sartre và đồng bọn, còn SKZ, còn B52. Thế hệ tiền chiến đã cảm thấy bất ổn trong cái thế giới trung hiếu tiết nghĩa. Thế hệ hôm nay dĩ nhiên cũng đã thấy ngọt ngào trong không khí một áp Quỳnh Nê, một bến đò Gió.

TRẦN THANH HIỆP:

Tiểu thuyết Việt Nam trong một xã hội Việt Nam cổ truyền đang biến chuyển, nhưng chắc chưa thể tới mức độ của các xã hội tư bản tiên tiến nhất hiện tại - liệu có thể dung nạp được những tác phẩm kiểu trường phái Tiểu Thuyết Mới hay không?

Câu trả lời dành cho tương lai nhưng tùy thuộc phần lớn vào ý thức sáng tạo của những người cầm bút bây giờ.

VŨ KHẮC KHOAN:

Thiên nhiên quần quai, con người méo mó trên họa phẩm. Nhạc điệu hoặc hiện nguyên hình, thuần chất là nhịp ngày một diễn bá [chắc in sai, không hiểu là gì?] của trống da đen, hoặc mất hút trong những vần thơ bất đắc dĩ tự mệnh danh là Thơ tự do. Kèn trompette Armstrong bỏ bạn đồng hành yên phận, nổi loạn đào ngũ, rít lên từng cơn tuyệt vọng.

Và tiểu thuyết dĩ nhiên cũng vậy. Đừng hỏi tại sao. Không có tại sao gì cả, khi những người con gái Sagan lại đắm mình trong lời nhạc Prévert, lại không biết ngon mà vẫn uống từng hơi Vạt 69, không có tại sao gì cả khi họ yêu một cách rất bực mình. Tôi nghĩ rằng tôi cảm thông với tiểu thuyết hôm nay. Có thể tôi hiểu sai. Nhưng tôi không thích tiểu thuyết hôm nay.

*Tác Giả của báo Nghệ Thuật
(Khởi hành số 192&193, Tháng 10&11.2012)*

Độc thơ Viên Linh Nguyễn Sa



Đó không phải là một tập thơ. Đó, đúng thế, là ba thi phẩm. Nếu bạn muốn đọc *Thủy Mộ Quan* theo thứ tự của số trang, thứ tự của vật lý, từ trang 1 đến trang 219. *Thủy Mộ Quan* hiện ra trước nhất, *Ngoại Vực* sau đó và chót hết *Dư Tập*. Nhưng nếu bạn muốn đọc thơ Viên Linh theo thứ tự thời gian sáng tạo thì phải đọc từ cuối cuốn sách đi lên. Bởi vì là một cuốn thơ nằm trong một cuốn thơ gồm những bài sáng tác trước năm 75 đã in đâu đó. Thi sĩ tìm gặp lại được trong chiều gió.

Ngoại Vực tập thơ thứ nhì trong tập thơ gồm những bài thơ làm sau tháng tư năm 1975. Và chót hết, *Thủy Mộ Quan*, với 171 đoạn thơ cộng với một bài dài hơn (*Gọi Hồn*). Phần chính yếu của *Thủy Mộ Quan*, tập thơ ở trong tập thơ, những sáng tác mới nhất của thi sĩ, tập thơ mang tên tập thơ mà nó là thành phần, đúng hơn tập thơ cho tập thơ mà nó là thành phần mượn danh hiệu, gồm 171 đoạn lợp kín bằng những dòng sao hai mươi tám ngôi bầu trời 69 trang. Một trăm bảy mươi một đoạn mỗi 'đoạn bốn câu, mỗi câu bảy chữ. Nhị thập bát tú. Bạn đã tìm ra từ ngữ đúng.

Tôi bắt đầu với *Dư Tập*, tôi đọc dĩ nhiên theo thứ tự vật lý của số trang. nhưng tôi phải bắt đầu bằng *Dư Tập*. Bạn đã đọc *Đêm Trường* chưa? *Đêm Trường* đây:

ĐÊM TRƯỜNG

*Như em rời Cúc Hoa xưa
Đêm nay dưới ngôi trời mưa tầm tã
Nhớ em về cái thu âm
Hồn theo bóng ngoại
phân thân chín từng.*

*Nhớ em ly rượu còn lưng
So đôi đũa mộc cười bùng cơn say
Phải anh rồi phải anh đây
Bữa cơm hai bóng
một ngày phần dương.*

*Nhớ anh chưa Cúc mắt vàng
Cúc xanh mi Cúc biếc hường trái tim
Cúc đen đầu đỏ Cúc mềm
Vùi anh trong bụng
Cúc hiền như dao.*

*Năm năm đời trú mái sầu
Thời gian phai nhạt những màu yêu đương
Nhớ em lần lửa chiều giương
Đêm nay lại một đêm trường như xưa.*

(tr. 134,135)

Bạn có thích bài thơ này không? Tôi thì tôi thấy *Đêm Trường* tuyệt vời. Có một chút Vũ Hoàng Chương của *Mười Hai Tháng Sáu*. Có một chút tìm kiếm bản ngã thời trang của thập niên sáu mươi lần khuấy trong bóng đêm. Nhưng dàn trải nổi bật trong suốt đêm dài đó là bóng dáng kín đáo và ngọt ngào của Viên Linh.

Tôi cũng thích lắm *Thơ Bệnh*:

*Bãi sầu trời ngập trên chân
Dương gian ta lún nửa thân còn gì. **

thích lắm cảnh "soi gương lệch mặt" Trong *Cõi Đời Tôi*, thích lắm năm chữ của *Đưa Tôi Về Trần Thế*. Tôi tìm thấy thật đầy đủ vóc dáng gầy cao nho nhã và khẳng khái của Viên Linh trên chiếc Lambretta trên những đường phố Sài Gòn.

Đêm Trường có đầy đủ kỹ thuật sử dụng danh từ riêng như một danh từ chung, cái đặc thù trở thành vũ trụ cũng như mỗi *giọt mưa dưới ngói*, một *đôi đũa mộc*, những danh từ riêng có một cuộc đời. Bạn có thích động từ *phân thân* không? Tôi thì tôi khoái động từ *cười*. Bởi vì *cười bùng*. Không phải *cười bùng*. *Cười bùng cơn say*. Và tài tình hơn nữa, không phải *cười bùng cơn say* ở bất cứ lúc nào. *Cười bùng* vào đúng lúc *so đôi đũa mộc*. Lúc *nhớ em*. Hãy *nhớ kỹ*. Đúng lúc *nhớ em*:

*Nhớ em ly rượu còn lưng
So đôi đũa mộc cười bùng cơn say.*

Có một thế hệ những thi sĩ của thập niên sáu mươi đã mang lại cho chúng ta những bài thơ sáu tám chói sáng. Tôi nhớ rõ lục bát Cung Trầm Tưởng không phải là lục bát Bùi Giáng, lục bát Nguyễn Đức Sơn là lục bát Nguyễn Đức Sơn và lục bát Viên Linh là lục bát Viên Linh. Thịnh thoảng có người thích Tưởng hơn Linh bảo Linh giống Tưởng. Người khác nặng lòng yêu Giáng hơn Sơn gọi Sơn là Giáng. Giáng là Sơn. Sơn là Linh. Linh là Linh. Võ công của những người làm thơ này không thể giống nhau được.

Tôi có quen biết những thi sĩ danh tiếng này, nhưng không thân thiết với một người nào. Tôi vẫn nghĩ xa cách đến lãnh đạm thì hơn là gần gũi trong phe nhóm. Những trái núi cô đơn hơn là những đụn cát xếp hàng. Trong những cứng rắn trên có tương kính. Ở những mềm yếu dưới mắt cả tôn kính cho chính bản thân. Chính trong sự cô đơn gần như tuyệt đối có đủ cả xa cách

chọn lựa và tôn kính dấu kín tôi tập nghe và tập thấy, trong mỗi âm thanh đâu là hơi thở của Bùi Giáng, của Nguyễn Đức Sơn, của Cung Trầm Tưởng, của Viên Linh. Đi từ danh từ riêng rất chung và danh từ chung rất riêng, từ kỹ thuật tăng cách bằng trạng tự cho một động tự đã vút trên cao, *cười bưng* đó đến kỹ thuật lấy hồi tưởng làm thực tại, từ *nhớ em* đến *phải anh* rồi từ hình ảnh cơn say bình dị được nối kết ngay sau đó như ánh sáng phản chiếu với hình ảnh có lịch sử thi ca của ngày *phản dương* đó là Viên Linh.

Ngoại Vực, tôi nghĩ đó là sự chuyển tiếp. Nơi cõi ngoài đó còn gương lộn, và đã hé mở *Thủy Tang*. *Ngoại Vực* là con đường đưa Viên Linh đi từ Lục bát và Năm chữ sang Bảy chữ, từ những bài không giới hạn đến một kích thước nhất định của bầu trời nhị thập bát tú, thơ tình dần vật trong những tìm kiếm bản ngã tới một thể giới thơ khác, một thứ thơ nhật ký, nơi đó không phải chỉ có tình yêu, cái tôi. Bạn tìm thấy không trong đáy sâu thẳm của *Thủy Mộ Quan* tâm sự của người binh bại, đoạn 2 của người tình nhận thức được sự trôi chảy của thời gian, đoạn 5 thật nhiều hồi tưởng, đầy ấp những thuyền nhân u uất trong lòng biển. Nhớ Nguyễn Thụy Long, thơ nhật ký ghi Loan Mất Nhung. Thi sĩ nhớ mẹ, thơ nhớ mẹ, thi sĩ thức giấc với siêu thoát, thơ lên chùa xưa thăm nhà sư già. Ô, còn nhiều thứ khác nữa, lịch sử nước ta, sự ngăn cách vạn lý người phương Bắc và người phương Nam, suy tưởng về văn chương ta mấy chục năm, chút nắng ngày gặp lại người yêu cũ "*nháy nhau tí chút cười như nghịch*", những giấc Liêu trai xưa, đoạn 70 ...

Đoạn 76. Viên Linh viết:
Lưu vực điêu tàn ở biển Đông
Xương bày như thú cháy rừng hoang
Nhưng rừng không cháy nào đâu thú
Người chết thân chìm Thủy Mộ Quan.

Đoạn 2. Viên Linh:
Có kẻ bên trời thức trắng canh
Hồn xưa binh bại quẩn chân thành
Lắng nghe tiếng kèn đồn quân cũ
Hối hả ra đường rảo bước nhanh.

Ôi tôi muốn mặc vội quần áo chạy ra đó cho kịp, hô to có mặt.
 Tôi muốn khóc.

Viên Linh, Đoàn khúc 5:
Em có yêu tôi chờ kiếp khác
Đời nay nguyệt tận bóng hư quang
Triều âm từ trước cùng trắng bạch
Đã hẹn tìm nhau dưới đáy sông.

Bìa một của thi tập *Thủy Mộ Quan* của Viên Linh có hình một chiếc nón với những nét trắng trên một nền đen sâu thẳm như một đốm lửa trong đêm đen. Tôi cầm chiếc nón đó lên cài vào đó mảnh giấy nhỏ có giòng chữ vấn: "*Đọc Thủy Mộ Quan của Viên Linh rồi. Cám ơn.*" Bên dưới mẫu giấy nhỏ này ký tên: Nguyễn Sa.

Đời Magazine, 1983.

* THƠ BỆNH



nguyên bài

Lúc này hình đất tượng cây
Đời ta như nước chảy đầy bãi xa
Chiều rồi lòng mở không ra
Mênh mông trong ngực mùa hoa hải tần.

Khói um kín mộng thanh tân
Hình ta sụp đổ mấy lần trong gương.
Bên kia bóng vội lên đường
Đằng sau mặt thủy trùng dương sóng dồi.

Nước xa cuộn cuộn ra khơi
Sâu trong tâm thể có đôi giọt gần
Bãi sầu trời ngập đến chân
Dương gian ta lún nửa thân còn gì?

Chiều nay mưa dưới Âm Ty
Ta nghe kiếp trước thăm thì hỏi han.
(Thủy Mộ Quan, tr. 136, 137).

Nghề văn, lòng thành và ngộ nhận

1. Khi ngồi vào bàn viết, gõ những chữ đầu tiên trong ngày, nghề văn, tôi đã gõ luôn mấy chữ lòng thành và ngộ nhận. Quả thế, dường như không có nghề nào mà người ta theo đuổi có nhiều trường hợp xảy ra ngộ nhận như nghề văn. Bà cô già của tôi, vào những năm đầu thập niên '50 ở Saigon, cô cháu gặp nhau trong một ngày giỗ kỵ của họ Nguyễn làng Đồng Văn, đã hỏi tôi, “Anh Nam bây giờ làm gì đến đâu rồi?” “Thưa cô cháu theo nghề văn nghề báo.” “À! Thế anh theo cái nghề chết đói đó hả? Quý báu gì.”



Bìa cuốn sách của Lê Quý Đôn trong có chương “Văn Nghệ Chí.” (Hình: Viên Linh cung cấp)

Ngay từ nhỏ, tôi được cái tính nhường nhịn. Lúc lớn vài năm đầu thập niên '60, trong một bữa ăn tại tòa soạn của tuần báo Kịch Ảnh, có chủ nhiệm chủ bút Quốc Phong Nguyễn Văn Hanh, Mai Thảo Nguyễn Đăng Quý, chúng tôi bàn tới những chủ đề sắp tới, những nhân vật liên hệ trong ngành nghề, ai đi gặp ai phỏng vấn ai, thì kết quả sẽ tốt nhất, cả hai người đều chỉ tôi đi gặp người này, đi gặp người kia, mà ý của hai anh dân Nam Định này nói giống ý nhau nên đưa ra câu trả lời giống nhau: “Đề Viên Linh.” “Nó encaissé giỏi.” Chịu đòn giỏi, dịch theo nghĩa bóng. [Tự điển Larousse song ngữ bỏ túi viết: encaissé: deep, sunk.] Một võ sĩ quyền Anh chịu đòn giỏi là cứ để đối thủ đâm lung tung vào vai vào thân mình, để “chui” vào nách địch thủ, đợi

tới lúc đối thủ đã ngừng hay phải ôm lấy mình để thở, mới giáng cho nó một cú “upper cut,” hay một đòn hiểm không ai nhìn thấy. Đứng xa nhìn vào thì người xem đều thấy anh thua, nhưng khi chuông reo, anh đứng vững trên hai chân, tới hiệp cuối cùng, đó mới là lúc kết quả được công bố.

Tôi đã đọc những cuốn sách về “nghề viết văn” của Nguyễn Hiến Lê, của Vũ Ký, của Phạm Văn Diêu, của Phạm Thế Ngũ,... vài người nữa không nhớ tên, nặng phần giáo khoa, phân tích kỹ thuật câu cú, trích dẫn những bài mẫu, những “bài đọc thêm,” kể cũng có ích cho một lớp học trò nào đó, gần hơn là của Dương Quảng Hàm, người đầu tiên viết về văn học sử Việt Nam tổng quan và kỹ càng hơn cả. Cao viễn và bác học hơn có “Văn Nghệ Loại” của Lê Quý Đôn, “Văn Tâm Diệu Long” của Lưu Hiệp,... Trước khi viết tiếp những suy nghĩ hay kỷ niệm của mình, xin trích dẫn đôi điều tản mạn...

2. “Viết một cuốn sách là làm một nghề cũng như chế tạo một cái đồng hồ. - La Bruyere”

Một anh bạn tôi, thấy tôi viết cuốn này, mỉm cười, hỏi :

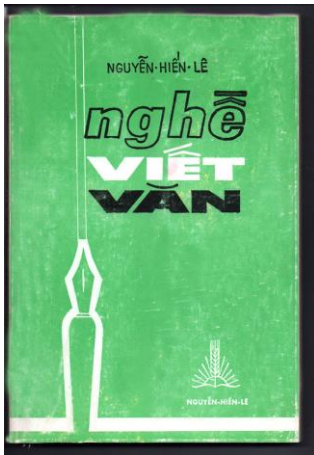
-Viết văn mà cũng là một nghề ư?

Tôi cũng mỉm cười, đáp :

-Anh chưa nói hết ý, song tôi đã đoán được. Có phải anh cho viết là truyền bá tư tưởng, giải bày nỗi lòng của mình? Nếu viết văn là một nghề chẳng hóa ra nghĩ đến việc đem bán cái tâm tư là cái đáng quý nhất trong con người để cầu sự ấm no cho xác thể? Nếu quả anh nghĩ vậy thì tôi xin hỏi lại anh: dạy học như anh bây giờ và tôi hỏi trước cũng là đem bán những hiểu biết, tư tưởng - cả lòng yêu trẻ nữa - để lấy một số lương, vậy thì tại sao dạy học anh nhận là một nghề mà viết văn anh lại không chịu nhận?

Anh bạn tôi đó không phải là người độc nhất nghĩ làm như vậy đâu. Trong xã hội chúng ta hiện nay, mười người chắc có sáu bảy người còn giữ cái thiên kiến ấy. Họ cho viết văn không phải là một nghề vì nghề đó còn mới mẻ ở nước ta quá: từ cuối thế kỷ 19 trở về trước, ông cha ta tuyệt nhiên không hề nghe nói đến nghề viết văn và nghề này “chỉ xuất hiện vào hồi mà Nguyễn Văn Vĩnh, Tản Đà, Phạm Quỳnh bắt đầu sinh nhai bằng ngòi bút viết báo.” (Nguyễn Hiến Lê).

2. Theo đoạn văn trên, nhà biên khảo Nguyễn Hiến Lê viết nghề văn “chỉ xuất hiện vào hồi mà Nguyễn Văn Vĩnh, Tản Đà, Phạm Quỳnh bắt đầu sinh nhai bằng ngòi bút viết báo.” Câu ấy có 6 chữ quan trọng: nghề văn-ngòi bút- viết báo; tức là nghề văn xuất hiện không bằng một cuốn sách hay những cuốn sách, mà từ một trang báo. Văn chương xuất hiện từ báo chí, làm văn có từ khi người ta làm báo, xét trong văn chương Âu Mỹ cũng thấy như thế, Mark Twain làm báo và văn của ông đăng trên tờ báo ông làm, từng kỳ, rồi sau này mới in thành sách. Hồi trước 1975 ở miền Nam hầu như những tác phẩm ăn khách nhất đều là truyện đăng báo, rồi mới in thành sách, không ông chủ nhiệm tờ báo nào mời các ông nhà văn không ăn khách viết truyện cho mình hết, trừ phi lắm lần. Đồ Dọc của Bình Nguyên Lộc xuất hiện trên báo rồi mới thành sách sau. Chú Tư Cầu của Lê Xuyên, Bà Chúa Hòn của Sơn Nam, Chân Trời Tím của Văn Quang, Cho Mượn Cuộc Đời của Thanh Nam, Mười Đêm Ngà Ngọc của Mai Thảo, v.v... đều là những truyện đăng báo ăn khách rồi sau mới in thành sách. Nhưng có những nhà văn nổi tiếng mà lại không ăn khách từng kỳ - hai chữ “từng kỳ” có ý nghĩa giá trị riêng của nó, “ăn khách” có ý nghĩa giá trị riêng của nó, “nổi tiếng” có ý nghĩa giá trị riêng của nó, không cái nào hơn cái nào, nhưng có nhà văn được cả ba thứ, có nhà văn chỉ được hai thứ, và có nhà văn chỉ được một thứ. Nguyễn Đình Toàn nổi tiếng nhưng truyện dài anh viết trên báo Chính Luận bị ngưng ngang; Võ Phiến nổi tiếng chề các truyện dài viết từng kỳ là rẻ tiền và ông không có truyện dài nào ăn khách cả, và hình như ông chỉ nổi tiếng ở tạp văn hay truyện ngắn. Tôi mời Thanh Tâm Tuyền viết truyện dài cho các tờ báo tôi điều hành nhiều lần, nếu tôi nhớ không lầm, ông không hoàn tất được bất cứ truyện dài nào đăng báo. Khi đang viết truyện “Đào Thoát,” ông nói không viết tiếp được nữa, tôi đành viết cái bố cáo xin lỗi độc giả, “Thanh Tâm Tuyền đào thoát.”



*Bìa sách nói về nghệ viết văn của Nguyễn Hiến Lê.
(Hình: Viên Linh cung cấp)*

Trở lại với câu văn của Nguyễn Hiến Lê, việc sinh nhai bằng ngòi bút viết văn trên báo chỉ bắt đầu bằng Nguyễn Văn Vĩnh, Tân Đà, Phạm Quỳnh. Nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) người Hà Đông, con nhà nông ra Hà Nội làm ăn, xin được việc kéo cái quạt trần trong một trường học (loại quạt vải to như chiếc chiếu treo trên cao, có dây buông xuống, phải có người kéo - buông đều tay để tạo ra gió mát cho những người trong phòng). Không được học, song thầy dạy học trò tới đâu, cậu thuộc tới đấy; do đó được một ông thầy giúp cho vào học luôn trong trường Thông Ngôn. Cuối năm Nguyễn Văn Vĩnh đậu đầu, trở thành chánh thông ngôn cho một quan sứ Pháp. Năm 1905 ông Vĩnh bắt đầu viết bài tiếng Pháp cho các tờ Courrier d' Hải Phòng và Tribune Indochine. Năm 1907 ông làm chủ bút Đăng Cổ Tùng Báo, Lục Tỉnh Tân Văn, thành lập Hội Trí Tri và góp phần sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1913 ông làm chủ nhiệm chủ bút báo của chính mình: Đông Dương Tạp Chí. Nhà thơ Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939) người Sơn Tây, con nhà Nho. Năm 1907 ông viết một bài bình luận thể sự bằng tiếng Hán gửi cho một tờ báo ở Hương Cảng (theo Từ điển Văn học bộ mới, Hà Nội, 2000), bài được đăng. Sau đó Tân Đà cộng tác thường xuyên với Đông Dương Tạp Chí, và viết văn thơ dịch sách cho nhiều báo khác từ Bắc vào Nam. Ông cũng tự xuất bản báo An Nam Tạp Chí của mình song thiếu quản trị hoặc không đủ độc giả mua báo nên vẫn phải viết thuê cho các báo khác.

4. Trong lúc nói chuyện “vui buồn nghề báo” với cử tọa ngày Sinh Nhật 20 Năm Khởi Hành, 11, 2015, tôi có kể lại sơ sài ngày tác phẩm đầu tiên của mình được xuất hiện trên mặt báo, một ngày nào đó năm 1953 và đó là tờ Tiếng Dân tại Hà Nội. Chuyện xảy ra vẫn còn rõ ràng trong tâm trí. Chỉ hai ngày sau cái truyện ngắn viết một mạch được gửi tới tòa báo (tôi đạp xe qua tòa soạn, đầu ở đường Gambetta, bỏ xấp giấy trong phong bì vào cái hộp thư), chỉ hai ngày sau, giờ tờ Tiếng Dân ra, cái truyện đã chiếm nguyên Trang Xã Hội của tờ báo. Cuối truyện có mấy dòng Nhắn Tin, đại ý: Mời ông Nguyễn Nam tới tòa soạn, ở số...đường... lãnh 150 đồng nhuận bút truyện ngắn này.

Tôi tới ngay chiều hôm ấy. Lúc bước vào tòa báo Tiếng Dân, chỉ thấy một ông đang co cả hai chân lên ghế, và góc phòng gần cái cửa thông sang phòng trong, có một cô mặc áo dài xanh lơ đang ngồi sau bàn, dáng là thư ký. Người đàn ông đứng tuổi, cỡ 50, tay trái đang cầm chiếc que đã châm lửa, hai đầu gối thu gọn gần tới mang tai, nhướng mắt nhìn tôi tay phải cầm cái ống điếu thuốc Lào làm bằng hai giống tre, hút vào một hơi âm thanh ròn rã. Ông nội tôi cũng hút thuốc Lào nhưng bằng bát điếu ngà có chạm trổ xà cừ, ông hút là một ngọn trúc nhỏ nhắn

vàng óng, đầu bịt bạc. Ông nhà báo Tiếng Dân nhường mắt rồi hát hàm, không nói được một lời. Đợi lúc ông mê man nhả khói, tôi mới nói lớn:

-Thưa ông tôi tới lãnh nhuận bút.

Ông lắc đầu, xua tay:

-Về bảo bố cậu tới lãnh mới được.

-Thưa ông bố tôi mất rồi. Tôi ngô nghê trả lời.

-Thì bảo anh cậu tới lĩnh...150 đồng to lắm.

Tôi biết rõ số tiền đó lớn như thế nào. Trước khi mẹ tôi ở quê nhà thị trấn Đồng Văn mua cho tôi cái xe Peugeot dura (bằng nhôm nhẹ), tôi chỉ được phát 2 đồng một ngày, kể cả tiền mua vé tàu điện hai lượt đi về từ góc Phố Huế lên trường Chu Văn An gần Hồ Tây.

-Nhưng thưa ông, tôi viết cái truyện ấy.

-Có chứng minh thư không?

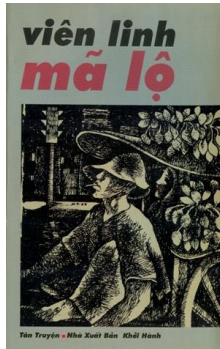
Ông nhìn tôi nghiêm nghị quan sát, nhưng đưa tay ra cầm cái thẻ học sinh tôi có từ năm ngoái, lúc học đệ thất. Ông vẫn nhìn tôi, mở ngăn kéo lấy ra một cái phong bì:

-Đếm cẩn thận nhé. Rồi ký nhận đủ vào đây.

Ông xoay cuốn sổ ra, tôi viết hai chữ “nhận đủ” sau khi ngó mớ giấy bạc lớn nhất trong đời.

Tôi biết ngay từ lúc đó tôi sẽ không làm nghề gì khác ngoài nghề viết văn. Ngay cả làm thơ tôi cũng có thói quen đòi nhuận bút. Có nhiều người hỏi tôi sao thấy tôi ít có bài trên các báo dù thơ hay văn, chuyện giản dị là thơ hay văn đối với tôi cũng phải có nhuận bút. Viết là nghề tôi đã chọn từ lúc 14 tuổi rưỡi.

Phụ đính I



Thanh Nam, chia tay ‘đất khách’

Hình như đó là khoảng năm 1962 gì đó, chúng tôi quen biết nhau trong lúc cùng làm chung một tờ báo: tuần báo chuyên về nghệ thuật trình diễn có tên là Kịch Ảnh, chủ nhiệm chủ bút là Quốc Phong, tổng thư ký Tòa Soạn là Mai Thảo. Thanh Nam viết truyện dài từng kỳ, còn tôi là thư ký Tòa Soạn. Hai chàng trai một ương ương, một chập chững vào đời, chia nhau căn phòng C9 ở tầng thượng tòa cao ốc. C11 Thái Thủy ở. Cũng ở tầng này, đầu dãy là anh Vũ Xuân Tự, mà một ngày nào đó, anh tự buộc đá vào người, lặn xuống sông Sài Gòn, lẳng lặng về bên kia thế giới, bỏ lại cái ô đen trước kia chẳng lúc nào rời anh, dù trời nắng hay mưa. Tầng dưới có anh Trần Nhã chuyên viên dịch Anh Việt, và viết bài bằng Anh ngữ cho tờ The Saigon Post. Tòa building này cũng là trạm chót của Thanh Nam và tôi trong cuộc sống độc thân. Rồi căn phòng đó, anh lên xe hoa với Túy Hồng. Tôi là một cố vấn của Thanh Nam trong việc anh lập gia đình với cô giáo nhà văn nữ.

Đêm khuya lắm, chúng tôi vừa từ khiêu vũ trường Mỹ Phụng trở về. Cũng chẳng nhớ đi bộ về, hay đi taxi về nữa. Đã mỗi người vài ba chai 33. Cái khoảng trống trước mặt Mỹ Phụng thật

mệnh mông, ngay đầu đường Hai Bà Trưng, ngó ra bờ sông. Gió sông thổi đêm khuya mát rượi. “Đi không cậu.” Đó là câu hỏi chúng tôi nghe thường trực hàng đêm mỗi khi từ vũ trường bước ra. Các bác xích lô. Mấy ông taxi. Đôi khi trên băng ghế sau taxi đã có một cô gái ngồi sẵn. Đèn đường không sáng lắm, nhìn thoáng qua tóc bay và bóng men lúa mạch, trong tiếng nhạc bập bùng còn đuổi theo sau, thì cũng đẹp. Hoặc lúc nào cũng đẹp.

“Bến Bạch Đằng đêm khuya đưa khách, Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu...”

Đêm khuya lắm, đâu như gần hai giờ sáng. Thanh Nam nằm trên cái giường một; tôi nằm trên nệm trải trên nền gạch bông bóng loáng. Đầu giường mỗi người cũng một chai bia.

“Có nên lấy Túy Hồng không cậu?”

Vấn đề nghe ra có vẻ nghiêm trọng. Không rõ lúc ấy, nó nghiêm trọng đối với tôi như thế nào, khi viết những dòng này, thực không còn nhớ rõ.

Để trung thực với tôi, khi viết những dòng này, cũng là khó. Trước khi viết những dòng này, tôi ngó tám hình đám cưới Thanh Nam. Trước hết, lục lại ký ức 35 năm trước để viết, là khó vô cùng. Thứ hai, viết về Thanh Nam thì không khó, nhưng viết về Thanh Nam Túy Hồng thì là chuyện khác. Sau nữa, viết về cái đêm anh phong cho tôi làm cố vấn hôn nhân, mặc dù thua anh gần mười tuổi, không phải dễ. Cuộc hôn nhân của anh, Túy Hồng đã viết nhiều trong cuốn “Tôi Nhìn Tôi Trên Vách”...

II. Tháng 8, 1975, tôi xuất trại Indiantown Gap ở tiểu bang Pennsylvania để đi Hoa Thịnh Đốn. Thanh Nam lo lắng vô cùng. Trong thời gian sửa soạn rời Sài Gòn, không một ngày nào, mỗi chiều đi làm về, tôi không dừng cái xe Lambretta trước nhà anh trong một con hẻm ở đường Lý Thái Tổ. Đó là do anh yêu cầu: mỗi ngày đi làm về, phải ghé cho anh biết tình hình, tin tức đi hay ở, ra sao. Cũng không mấy khó vì tôi cũng ở đường Lý Thái Tổ. Chúng tôi trước đó đã quyết định đi cùng với nhau, nếu phải rời đất nước. Đây cũng là một cái duyên hơi lạ thường. Tháng 11, 1974 tôi được mời làm việc cho đài Mẹ Việt Nam, một đài bí mật phát thanh thẳng ra Bắc từ một trạm phát tuyến ở Đông Hà. Nơi làm việc là số 7 đường Hồng Thập Tự, Sài Gòn. Chỉ biết tôi được mời cấp tốc, không qua một thủ tục nào, dù đài trực thuộc Tòa Đại Sứ Mỹ. Túy Hồng phụ trách Câu Chuyện Phụ Nữ. Vào làm mới biết trường ban biên tập là anh Khánh, vừa đột ngột rời chức vụ. Tôi được mời thay chỗ anh Khánh. Cố vấn trực tiếp là Edward X. và Thượng Tá Tám Hà, nguyên phó tham mưu Sư Đoàn 300 gi đó hoạt động quanh vùng Nha Trang, mới hồi chánh. Cho nên mỗi tuần tôi giúp Thanh Nam, bằng cách nếu có thể, đến lấy bài của Túy Hồng, nếu không anh phải đạp xe đạp từ Lý Thái Tổ lên Hồng Thập Tự, quá xa cho một chiếc xe đạp mini. Và trong những tháng ngày biến động kế tiếp, không một ngày nào chúng tôi không bàn bạc với nhau.

Tình trạng khẩn trương hẳn khi Ban Mê Thuật thất thủ vào tháng 3, 1975. Các nhân viên làm việc cho Tòa Đại Sứ Mỹ được hỏi ý kiến có muốn di tản không, trong trường hợp phải “di tản theo cơ quan.” Thanh Nam và tôi không nghĩ ngợi. Ta đi. Và đi cùng với nhau. Do đó, ngay từ bước thứ nhất sửa soạn phải rời bỏ quê hương, Thanh Nam và tôi sửa soạn chung. Đi cùng một xe hơi. Đến cùng một điểm hẹn. Ngã Tư Trương Minh Giảng-Hiền Vương. Vào cùng một trú điểm. Phú Quốc. Lên cùng một con tàu. American Challenger. Có nhà thơ trẻ Bùi Ngọc Tuấn gặp tôi trên boong tàu. Xuống cùng một Thành phố Lều. Orote Point, Guam. Nhưng chia tay khi vào Đất Khách. Bất đắc dĩ.

Tôi còn nhớ cặp mắt thất thần của Thanh Nam khi tôi bảo anh gia đình tôi đã được gọi đi Washington D.C. Nhà thờ bảo trợ ở đường số 9, N.E. thủ đô. Trước đó tôi đã bàn với anh: nhớ chỉ xin đi hai nơi mà thôi: Nữu Ước và Hoa Thịnh Đốn, thủ đô của ngành báo chí xuất bản, và thủ đô của quyền lực. Nhớ đừng nhận đi bất cứ đâu, ngoài hai nơi đó. “Vừa ở gần nhau, vừa ‘tới chốn văn minh, vào ngay chỗ văn minh’, không nó đưa mình vào sống với Da Đỏ thì khổ, vì mình không biết săn bắn.”

Hai tháng sau, tháng 10, 1975, tôi mua một cái vé xe buýt 14 Mỹ kim từ Hoa Thịnh Đốn đi New Jersey thăm Thanh Nam. Anh dặn tôi nhiều lần trong điện thoại: “Cậu nhớ mua một chai Johnny Walker cổ đỏ, chai vuông, hay một chai Black and White cổ tròn cũng được.” Tôi mua được một chai cổ đỏ khi xuống xe buýt ở Nữu Ước, lên một xe buýt khác đi tiểu bang New

Jersey gần đó, giá vé là 2 Mỹ kim 60 xu. Tôi có 100 Mỹ kim cho chuyến đi, đi về đã mất 28 Mỹ kim xe đò, chai rượu đầu 9 Mỹ kim, là 37 Mỹ kim, hai lần vé Nữ Ớc, New Jersey là 6 Mỹ kim, vị chi 43 Mỹ kim, còn lại 50 Mỹ kim hậu tính. Chuyến đi này để lại nhiều kỷ niệm đau thương: thực tế, nhà thờ nói với vợ tôi sẽ cúp viện trợ vì có tiền đi chơi vô bổ chỉ mới hai tháng ra trại; (hàm ý gia đình tôi dư dả), thứ hai, đó là lần cuối cùng tôi gặp Thanh Nam; thứ ba: chai rượu Johnny Đi Bộ tôi mua tặng bạn nhưng tôi không được uống.

Tôi không bao giờ quên được cái lúc tôi mở bao giấy dầu kéo chai rượu Johnny Walker ra. Tôi hình dung một cuộc tao phùng của hai chàng lãng tử coi nhau như anh em, sau chuyến đi mười ngàn dặm khứ quốc, tạm trú quê người ở hai vùng băng giá. Thanh Nam cúi ngay chai rượu trở vào trong bao, cất đi. Rồi kéo tôi ra khỏi nhà, sau khi nói với vào: “Anh ra tiệm với Viên Linh.” Chúng tôi không nói gì với nhau trong nhiều phút. Vừa đi vừa hút thuốc. Trời tháng 10 ở miền Đông bắt đầu lạnh. “Đi uống bia,” Thanh Nam nói. Tôi hơi suy nghĩ. Tại sao có rượu không uống, lại đi uống bia?

Dần dần tôi cũng nhớ ra. Trước hết là một nền cỏ xanh tinh mơ sương đọng của Khe Núi Da Đỏ. Khoảng 6, 7 giờ sáng. Indiantown Gap. Hôm trước tôi hẹn Thanh Nam tôi sẽ gọi anh đi uống cà phê sáng hôm sau, và dự định rủ anh Nghiêm Xuân Hồng cùng đi. Anh Nghiêm Xuân Hồng và Linh Mục Cao Văn Luận ở trại 6. Chúng tôi ở trại 5. Hai trại cách nhau khoảng 15 phút đi bộ.

Tôi đến sớm, vắng bóng người. Hình như mới hơn 5 giờ sáng. “Thanh Nam,” tôi gọi vọng vào. Dường như Thanh Nam đã chờ sẵn, tôi thấy thấp thoáng sự di động. Đây là trại lính, nhà sàn cất cao trên nền cỏ, bằng những phiến gỗ to bản, vững chắc. Cùng một lúc, qua khe ván, tôi nhìn thấy bộ mặt Túy Hồng, và cái dáng của bạn tôi. Đôi mắt Túy Hồng cháy như lửa xanh. Mái tóc rối. Rồi khuôn mặt Thanh Nam hiện ra, thiếu não. “Cậu đi trước đi.” Đại khái như thế, và tôi im lặng gật đầu. Trong thung lũng xanh ngát của Khe Trại Da Đỏ, tôi hướng về Trại 6 đi kiếm anh Nghiêm Xuân Hồng. Đầu đã gần 6 giờ sáng. Cô con gái của tác giả Người Viễn Khách Thứ Mười hiện ra. “Bố cháu còn đang ngủ.”

Tôi tới chỗ uống cà phê một mình.

Trên vỉa hè của một tỉnh nhỏ, Thanh Nam và tôi tới một tiệm bán thực phẩm cho khách mua đi. Không bàn ghế. Tôi mua một xâu bia như anh thích. Ra ngoài, trên đường về nhà, anh nói:

“Mình về nhà uống bia.” Đó là lần cuối cùng tôi gặp Thanh Nam. New Jersey.

Tháng 10, 1975. Tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện đi Seattle thăm anh sau đó.

III. Bạch Quyên là ai, tôi chẳng rõ. Thanh Nam đôi khi nói với tôi về Bạch Quyên. Thanh Nam đôi khi cũng nói với tôi về Thanh Nga. Thanh Nam cũng có những mối tình trong mộng. Nhưng từ khi lập gia đình, anh là một người chồng gương mẫu. Vì là một người chồng gương mẫu, anh không còn sáng tác những tác phẩm hay như Giác Ngủ Cô Đơn. Cho nên nhắc đến Thanh Nam, đối với tôi là nhắc đến một người bạn trai già, gặp nhau ngoài phố, trong tiệm, không ăn với nhau một bữa cơm gia đình bao giờ, nhưng nhớ đến nhau qua Thơ Xuân Đất Khách, anh đề tặng tôi, hay qua Nước Mặn tôi tặng anh, đã in trong Thủy Mộ Quan. Xin dùng những đoạn thơ sau để tạm kết bài này.

Nước mặn

(Tặng Thanh Nam)

Anh hỏi thời gian sáng hoặc chiều

Lòng sương tuyết nhỏ có điều hiu

Xa nhau nghìn dặm không tường mặt

Như bụi như tro lạnh ít nhiều?

Như thể năm năm rồi đây nhỉ

Đời ta thêm mực với sân rêu

Quê người cơm áo đau vô tận

Sống tưởng chừng như chỉ bấy nhiêu

Chốn cũ tâm hồn còn lẫn khuất
Những tình xa lạc mắt thương yêu
Đêm qua mưa đổ cây phong lẻ
Ấm một lòng lênh láng huyết chiều.
Có phải mùa thu đời đổi sắc
Hay hồn binh bại máu còn reo
Mơ gì bạn cũ mơ ma gọi
Tôn Tần còn tin bạn vẫn nghèo.
Áo vàng thôi nhé Tâm là Phật
Một lũ ô y chọn Chúa treo
Nước mắt con ơi con chữa biết
Việt Nam con hát líu lo đều
Đêm đêm ba ngủ ba còn thấy
Tuổi trẻ làm than vẫn mộng điều
Một sớm buông tay rời hải phận
Nhìn lui Đất Nước đã tàn xiêu.
Hôm qua lại mộng mơ gì nhỉ
Ngõ xóm làng thôn góc phố yêu
Không phải mây may rừng với trại
Tiếng hò tiếng hát tiếng ma kêu.
Ở đâu quê quán đâu làng nước
Đâu bạn đâu em quạ với điều
Ngực mỏng thanh niên già trước tuổi
Mắt vàng tri kỷ những đêm thiêu.
Chung tay làm gối chung tâm sự
Chung mối buồn riêng ít tưởng nhiều
Ly nước san đôi ngoài biển mặn
Ngậm đau cốt hủ hóa hình miêu.
Chúng ta nửa kiếp trong phần mộ
Tưởng sách là kinh, sĩ phải nghèo
Tưởng tướng râu hùm ôi tướng khách
Yêu người thực nữ hóa yêu Kiều.
Anh hỏi làm chi ngày với tháng
Đầu râu chưa bạc trí đã xiêu
Tâm tư ta gửi bờ sông hận
Còn xác ta trôi tựa cánh bèo
Có phải ta còn, ta đã mất
Mười điều trung tín chín điều điều
Quê người họ Nguyễn rơi khăn nhỏ
Một bệnh u cư ít tưởng nhiều.
Anh hỏi làm chi anh hỏi lấy
Lòng ta không khác, ý ta neo.
Đêm qua mưa đổ cây phong lẻ
Ấm một lòng lênh láng huyết chiều.

(Viên Linh - Virginia, 1980)

Lê Xuyên nói về 'Chú Tư Cầu'

*Được bạn ra đề tài viết về “đồng quê miền Nam,”
Lê Xuyên viết truyện đầu tiên trong đời: Chú Tư Cầu.*

Nhà văn Lê Xuyên mất khoảng 21 giờ 30 ngày 2 tháng 3 năm 2004 tại Sài Gòn, hai ngày sau một cuộc họp mặt tưởng niệm đã được diễn ra trọng thể tại hội trường báo Người Việt, với di ảnh người quá cố và một bình hoa bày trên diển đàn, cùng rất đông văn nghệ sĩ trí thức, bạn đồng chí năm xưa, và thân hữu độc giả hâm mộ, đã tới nhắc nhở về anh, kể chuyện về anh, trong không khí trang nghiêm mà ấm áp. Diễn giả Võ Long Triều, nguyên chủ nhiệm nhật báo Đại Dân Tộc mà Lê Xuyên là tổng thư ký Tòa soạn, vừa cất tiếng đọc bài tưởng niệm “Lê Xuyên ơi!...” thì nghẹn ngào, không đọc được nữa, khiến nhà thơ Đỗ Quý Toàn phải đọc thay. Lần lượt lên phát biểu có tác giả Viên Linh, từng viết 3 truyện dài cho tờ nhật báo Quạt Cường khi Lê Xuyên làm tổng thư ký, và các nhà văn Thảo Trường, ông Hoài Sơn của Đảng Đại Việt, ký giả Vũ Ánh...

Người viết bài này những năm trước 1975 đã bốn lần phỏng vấn Lê Xuyên, mỗi lần phỏng vấn theo một đề tài riêng, không kể những cuộc trò chuyện vô đề, lúc này lúc khác, khi ở tờ báo này, lúc ở tòa soạn khác, hay nơi quán xá, hội trường câu lạc bộ báo chí, v.v... Trong những lần đó, đề tài “Tác phẩm đầu tay” là thú vị nhất.

Trong nghiệp văn, cho dù nổi tiếng đến đâu, hậu vận ra sao mặc lòng, đứa con đầu đời của một nhà văn - tức là tác phẩm đầu tay của nhà văn đó - hầu như chiếm một chỗ lớn nhất, đẹp nhất, trong trí tưởng của người sáng tạo ra nó. Trường hợp vào nghề của Lê Xuyên rất đẹp. Mà tác phẩm đầu tay của ông, có thể nói là hiếm hoi, lại là tác phẩm nổi tiếng nhất, quan trọng nhất của ông. Câu hỏi được đưa cho ông là một lá thư đánh máy gửi đi. Và câu trả lời của Lê Xuyên là một hai tờ giấy viết tay, gửi lại.

Nhà văn Lê Xuyên:

“Chú Tư Cầu, một chuyện tình kể trong bốn bức tường nhà giam, hễ nghe ai đá động tới là tôi không được mấy yên bụng.

“Ý kiến, cảm tưởng của tôi về tác phẩm đầu tay? Thật là khó nói. Vì việc tôi vào nghề báo cũng như viết truyện dài đầu tiên đăng trên nhật báo, bất quá cũng chỉ là một vấn đề số mạng.

“Đành rằng hồi còn nhỏ, hồi còn đi học tôi cũng thích làm văn, làm thơ, nhưng quả tình tôi không ngờ có ngày mình lọt được vô nghề này. Truyện dài đầu tay của tôi là ‘Chú Tư Cầu’ đăng trên nhật báo ‘Sài Gòn Mai.’ Đang thất nghiệp, tôi được anh Vương Hữu Đức (lúc bấy giờ là tổng thư ký tòa soạn nhật báo Sài Gòn Mai) gọi tới để làm phụ với anh, và cũng chính anh Đức đã bảo tôi viết cho tờ S.M. một truyện dài ‘đồng quê miền Nam.’ Có lẽ vì tin tưởng phần nào ở tôi, và chắc do khiêu ‘đánh hơi’ nhà nghề nên anh Đức chỉ ‘hạ lệnh’ vồn vện cho tôi như thế. Và tôi bắt đầu viết ‘Chú Tư Cầu.’

“Cũng may là hồi còn kẹt trong tù, tôi được mấy anh em ở miệt quê kể cho nghe rất nhiều câu chuyện sống với đầy đủ tình tiết (mà Chú Tư Cầu là một) và trước khi bị kẹt, có một thời gian tôi về ăn náu tại miền Tây, nên chụp vô chuyện Chú Tư Cầu là tôi viết phăng tới liền, chớ nếu không, thì ‘tang gia bối rối’ biết bao nhiêu!

“Giả sử lúc bấy giờ anh Đức bảo tôi viết truyện gián điệp hay truyện ma gì đó, tôi cũng viết như thường. Như vậy chẳng do ‘phần số,’ chẳng do ‘thiên định’ là gì?

“Chưa hết. Sau này, khi tôi viết truyện thứ ba hay thứ tư gì đó, trong một lúc ‘tâm tình cởi mở’ với tôi, ông chủ nhiệm S.M. có tiết lộ rằng hồi tôi mới bắt đầu viết truyện ‘Chú Tư Cầu,’ có người mấy lần khuyên ông nên ‘cúp’ truyện này để thay thế vào một truyện khác, nhưng ông không nghe. (nhưng chắc có lúc ông gần xiêu lòng!) Lời tiết lộ này (tuy rất ‘vô hại’) cũng đủ làm cho tôi muốn đổ mồ hôi hột. Giả sử ông chủ nhiệm chịu nghe lời khuyên cáo ấy? - thì làm gì có trọn truyện ‘Chú Tư Cầu’ - cái được gọi là ‘tác phẩm đầu tay’ của tôi! Và làm gì còn có Lê Xuyên trên cõi đời này!

“Tất cả chỉ là một thứ hên xui khá toát mồ hôi lạnh đối với một kẻ sống về nghề văn, nghề báo. Bởi vậy, ngày nay, hễ nghe ai đá động đến chuyện ‘tác phẩm đầu tay’ là tôi không được mấy

'yên trong bụng.' Đòi tôi, tôi còn phải đương đầu rất nhiều với sự hên xui kia mà! Và bộ hên hoài được sao?"

Trong phần trả lời, nhà văn Lê Xuyên có nhắc tới mấy chữ "hồi còn kẹt trong tù." Độc giả có thể không rõ lắm, nếu không tìm hiểu thêm về ông. Lê Xuyên tên thật Lê Bình Tăng, sinh năm 1927 tại Cần Thơ, hoạt động cầm súng chống Pháp từ trước năm 20 tuổi.

Ở tuổi có ý thức chính trị, ông tham gia Đảng Đại Việt, cùng hoạt động chung, ở chung phòng với một đảng viên khác rất nổi tiếng là Phạm Thái. Người sau này từng xuất bản tờ báo tranh đấu có tên Tự Quyết ở Sài Gòn. Một nhà cách mạng lão thành khác của Đại Việt, là ông Hoài Sơn, có lên Diễn Đàn hôm 5 tháng 3, 2004 tại báo Người Việt, kể rằng Lê Xuyên người thì gầy gò nhỏ bé, nặng có hơn bốn mươi mấy ký lô, nhưng "nhận định thời cuộc rất sắc bén." Tuy vậy ông ít nói. "Nếu Phạm Thái nói không ngừng, anh em trong phòng gọi là 'máy nói,' thì Lê Xuyên bị gọi là 'máy câm.'"

Lê Xuyên, vì hoạt động đảng phái, nên còn ở tù quốc gia, gia đình trị. Mãi 1960 mới được thả. Một nhà văn nói nhiều có khi chỉ viết được những cuốn sách mỏng; còn Lê Xuyên đã sản xuất những cuốn sách khoảng bảy, tám trăm trang. Không có cuốn truyện nào của ông mỏng hơn bốn trăm trang cả. Chú Tư Cầu: 907 trang. Đêm Không Cùng: 639 trang. Rặng Trâm Bầu: 419 trang. Vợ Thầy Hương: 496 trang. Vòng Bão Lửa: 543 trang.

Nhà văn Nguyễn Thụy Long

I. Giữa thập niên '50, trên tờ Văn Nghệ Học Sinh có đăng vài truyện ngắn ký bút hiệu Mặc Lan Giao. Lúc gặp nhau, tôi đã giấu một nụ cười, khi trước mặt là một cu cậu mập thù lù, chậm chạp, và có cặp mắt nhìn lừ đừ.

Mặc Lan Giao, cái tên thanh nhã và ẻo lả biết mấy. May mắn thay là Lan Giao sớm thay đổi, từ lãng mạn u sầu sang hiện thực gồ ghề với tập truyện ngắn Vác Ngà Voi, ký tên thật là Nguyễn Thụy Long. Tác phẩm đầu tay này của Long xuất bản năm 1965.

Hai năm sau, đi vào thế giới dao búa và tù tội của mình, tên tuổi Nguyễn Thụy Long trở nên lẫy lừng với cuốn Loan Mắt Nhung. Lúc cuốn truyện này được quay thành phim, một tí nữa tôi cũng đã đóng phim. Đoạn phim đã quay, bên cạnh một vũ nữ thân ngà, chỉ mặc hai mảnh bikini, tôi lại mặc đồ lớn, cà vạt, bộ đồ có sọc to như sợi bánh phở. Không chờ xem lại đoạn phim, tôi biết là không thể thể được, nên ra sức thuyết phục người bạn đạo diễn, và đoạn phim ấy may mắn được cắt bỏ. Chính Long, có mặt trên sân quay hôm đó, sau lúc đó bảo tôi: "Con đó nhảy hay hơn mày;" tôi càng thấy là sự nghiệp điện ảnh của mình không nên bắt đầu làm gì.

Thuở Nguyễn Thụy Long ký bút hiệu Lan Giao, anh ở nhà mẹ trong một ngõ hẻm đường Phát Diệm. Còn nhớ con phố ngắn này nối đường Võ Tánh, nơi có trường Nữ Trung Học Trí Đức, với đường Trần Hưng Đạo. Trên con phố có tiệm chụp hình Anh Đào, mà sau khung kính có tấm hình một phụ nữ miền Nam điển hình: tóc chải miết da đầu, vuốt lên, bóng đen, quần lại thành búi ở phía sau. Long có một em trai ruột là Lân, và chị Ngọc, em Phụng. Chị Ngọc hay đòi tôi chở trên chiếc velo solex đi công việc, hay đi xem phim Ấn Độ múa rối ở rạp Long Phụng. Có lần bác Long dọa: thằng Linh còn chở chị Ngọc đi nữa là không đưa con gái nào dám lấy mày nữa đâu. Ai cũng gọi Ngọc là chị, tuy chị là vợ kế của cha Long. Ông là một họa sĩ truyền thần, mắt sớm, tấm hình còn treo trên cột nhà. Hẳn vì nghiệp cha mà Long ghi tên học Cao Đẳng Mỹ Thuật Gia Định. Từng theo kháng chiến chống Pháp, ông bỏ Việt Minh từ vùng rừng núi vô thắng Sài Gòn từ năm 1952. Khoảng chúng tôi gặp nhau lần đầu, chưa ai đầy 20

tuổi. Đâu như còn 17, 18. Trong bọn chỉ có tôi là đã vào đời, đi làm báo lãnh lương tháng, việc học phải uyển chuyển theo việc làm.

Nguyễn Thụy Long ít nói, ưa nhìn, ưa quan sát. Có thể là lúc đó Long thấy mình chưa có vốn sống, nên không thốt ra lời các suy nghĩ, nếu có. Hoặc Long sống nhiều nội tâm, mà ngại diễn đạt trước bạn bè. Thật sự, đề tài trong các truyện của anh khá thay đổi.

Sau đó rất nhanh, chúng tôi tan tác một thời mới lớn. Sức vóc trưởng thành làm bật đi xa, vắng tứ tung, mỗi người một ngả. Ngôi nhà bác Long mà nhiều hôm chúng tôi ghé lại tìm cơm ăn đã mất dạng. Món tép kho tiêu của bác không bao giờ tôi có thể quên, nó ngon như một tiêu chuẩn mẫu mực để kho cá trong sách nữ công gia chánh dạy nấu ăn. Món cá thu kho bác nấu với thịt heo bằng thứ nước hăng, là nước đường canh lên quánh sệt màu nâu đen đồ sậm, thơm lừng, cũng chỉ mẹ tôi, hay cô tôi làm thời ở Hà Nội, mới còn trong trí nhớ. Khúc cá, miếng thịt ấy quện vào rau răm, giềng, khô mà bùi, cắn làm sao để không đọng môi, ăn như ăn để dành, hiếm khi còn thấy lại. Cho nên mẹ tôi vẫn đứng khi phê bình các cô con dâu: “Các chị nấu như thế làm sao anh ấy ăn được.”

Gia đình Long, một thời, cho tôi cái cảm giác gần gũi, thân cận, thời “giang hồ” đầu đời với những bài ca chia cắt quê hương, “Hà Nội ơi, nhớ về thành phố xa xôi,” hay biệt ly hàng xóm, Sài Gòn rực rỡ đèn màu và những mối tình thanh xuân - một nửa dang dở dưới mái trường, nửa khác nồng men son phấn nơi quán xá. Tuổi trẻ bùng vỡ và với cây bút, chúng tôi tự nhiên lớn lên trong nghề văn, nghề báo, không chọn lựa và không bao giờ phải chọn lựa. Nếu có chọn, là chọn từ bỏ bớt đi sự cộng tác với những tờ báo tầm thường, để càng ngày càng hướng về văn học.

Cuộc vào đời mỗi phía có những trắc trở. Phía Nguyễn Thụy Long tàn khốc hơn là tôi biết. Còn nhớ, một buổi chiều đầu khoảng đầu thập niên '60, tôi đang ngồi trên velo solex trên đường Lê Văn Duyệt từ ngã Sài Gòn về Ngã Tư Bảy Hiền thì thấy Long nhợt nhạt bên đường. Thấy rất nhanh dù có cho xe chậm lại. Không nhớ gì ngoài khuôn mặt trắng xanh và đôi chân đi đôi dép Nhật bệ rạc, qua cái nhìn theo chiều dọc của người chạy xe. Có đến vài năm rồi chúng tôi không gặp nhau, không biết hoạt động của nhau. “Có tiền không,” đó là câu hỏi đầu tiên tôi nghe từ người bạn cũ. “Không.” Tôi trả lời. Xe vẫn tiếp tục chạy. Khoảng bốn năm năm sau gặp lại, hình ảnh ấy đã là một thắc mắc cần phải hỏi.

- Cái hôm gặp nhau trên đường Lê Văn Duyệt ấy, không có thì giờ ngừng lại với nhau. Hôm đó cậu làm gì mà lơ ngơ bên lề đường như thế?

- Vừa ở tù ra. Vừa từ khám Chí Hòa đi ra tới đó thì trông thấy cậu.

Câu trả lời thản nhiên. Và không ai nhắc lại nữa. Cũng không nói thêm. Nhưng nó lớn dần trong lòng tôi. Hóa ra hôm đó người bạn tôi vừa mãn một hạn tù, đứng bên đường, lòng đói, không một xu dính túi. Anh gọi và tôi đã không dừng xe lại. Long ở tù, chẳng biết vì tội gì, song thiếu gì người ở tù mà vô tội, tôi biết, trước hay sau 1975. Tiểu sử Nguyễn Thụy Long, in trong một tuyển tập, đọc thấy: “Tên thật là Nguyễn Thụy Long, sinh ngày 9 tháng 8, 1938 tại Hà Nội (Bắc Việt)... Theo học trường Thiếu Sinh Quân, nhưng rồi lại bỏ binh nghiệp sau khi thân phụ mất. Theo học tiếp những năm trung học tại Sài Gòn, Cao Đẳng Mỹ Thuật Gia Định rồi lại bỏ học đi lính khi gia đình gặp chuyện khổ, ly tán. Sau 5 năm quân đội, đào ngũ, tù tội, ra khỏi tù sống những ngày lang thang ở những nơi hạ lưu của xã hội...” Buổi chiều thấy Long đó, nghĩ lại, không biết có phải là sau 5 năm quân đội không? Cái tiểu sử đó, in trong một cuốn sách xuất bản ở Sài Gòn vào năm 1974, nói lên sự ngay thẳng của tác giả Vết Thù (1968), Sầu Đời (1970). Anh không giấu diếm những trầm đọa của đời người. Anh sống rất thật. Hồi cộng tác với tôi ở tuần báo Hồng, anh ngồi xe mui trần, tóc tai đen nhánh, tua tủa, thân hình phì lù, và bộ râu trông không được hiền lành. Lái xe hơi sì po, tay trái gác qua thành cửa, trông cũng ra vẻ

Loan Mất Nhung thật, tuy rằng không nhớ cặp mắt này có thăm thẳm không, vì cặp kính cận quá dày, gọng đôi môi quá đậm, che mất vẻ đẹp ví dụ là có.

Ở Hải Ngoại, năm 1980 gì đó, tôi nghe tin Long vào tù, ra tù, lại vào tù. Chẳng cần biết lý do. Nhưng có một lần nghe tin Long đánh vợ, tên là T., một nhân viên làm văn phòng báo Sống của Chu Tử. Cô này ra mách cán bộ là chồng cô giấu vũ khí trong nhà, đó là tin nghe, không rõ lắm sự xác thực. Nhớ Long, lúc đó tôi làm bài thơ bốn câu như sau:

Loan Mất Nhung tù bởi vợ thưa
Mưu chi y giữ súng trong nhà
Long ơi nếu sống mà ra được
Giận vợ nhưng đừng đánh vợ nghe.

(Đoạn 32, Thủy Mộ Quan, trang 23, Virginia, 1982).

II. Sài Gòn, 28 tháng 10, 1997

V.L. thân mến,

Cảm ơn còn nhớ đến Loan Mất Nhung và làm thơ về hấn. Nhớ những đêm ngồi đọc thơ ở căn gác trại học sinh Phú Thọ. Những ngày mưa lặn lội đi uống cà phê Thọ ở khu Thăng Long Phú Thọ. Nhớ Thời Tập mày chủ trương. Khởi Hành mày làm việc và tao có góp truyện ngắn. Chuyện cũ nhắc lại càng nhớ càng buồn. Báo để mày biết tao vẫn sáng tác, dù một mình trên căn gác có tên là Gác Bút. Tại căn nhà ở Gia Định. Đời sống buồn nhưng vẫn sống vẫn làm việc vẫn tự học tập. Đời đã tặng cho nhiều cay đắng, mĩa mai, nhưng vẫn sống được như thường. Chẳng chết thảng Tây nào sát cả.

Hồi 10 năm trước... có đến thăm bà cụ tại đường Lê Văn Duyệt... Bạn xưa chẳng còn mấy thằng, ở đây gần như năm nào tao cũng đi đưa đám bạn cũ. Những thằng nào còn sống thì đều ngất ngư cả. Nhưng mắt vẫn ngời sáng, đầu tỏa hòa quang như sắp hiển thánh đến nơi. Tao thường gặp Bùi Giáng, hình như tao cũng có phần nào lây bệnh của thầy...

NTL

Có những nỗi sợ làm hèn con người ngay tại chốn tự do. Có những nỗi sợ khiến con người đáng trọng, trong nơi tù hãm. Mấy năm nay hải ngoại đón tiếp và trông chờ một số nhà văn lão thành miền Nam sẽ lên tiếng tiếp tục tranh đấu cho tự do, dân chủ, sau khi những vị này ra hải ngoại đoàn tụ với gia đình. Có những ai đã lên tiếng? Có những ai đã cầm bút trở lại trong chờ đợi của mọi người? Nhiều người im lặng vì có thể không còn thấy cần phải viết nữa; cũng có người im lặng vì có thể đã lỡ cây sinh tử phù. Sự im lặng ấy cũng nên được kính nhi viễn chi. Nguyễn Thụy Long đang ở Sài Gòn. Sau 1975 bị tù khá lâu vì những gì đã viết. Nay anh vẫn viết, và viết gửi ra hải ngoại.

Lại viết hồi ký. Hồi ký của một nhà văn. Nội việc viết và gửi những gì mình viết ra hải ngoại, Nguyễn Thụy Long đã là một nhà văn đáng được ngưỡng mộ. Những truyện ngắn của anh sau này mô tả cuộc sống Sài Gòn sau 1975 được độc giả tán thưởng nồng nhiệt: truyện Ao Cá Béc Hồ là chuyện thực, anh được trao cho việc canh gác “ao cá của bác,” cán bộ lãnh lương hộ, đến nỗi đói mà vẫn phải bỏ việc. Chuyện một phụ nữ ngủ ngoài phố, ban đêm bị một người đàn ông lột y phục, không phải để xâm phạm thân xác, mà câu kết thật bất ngờ: ban ngày anh ta theo dõi chị, vì chị mặc cái quần tương đối còn mới, đến đêm đợi người phụ nữ ngủ say, anh ta lột cái quần của chị đem đi bán. Anh ta đói quá. Nhờ những truyện ngắn này, đa số độc giả đã bỏ phiếu để trao cho Nguyễn Thụy Long giải Văn Chương Toàn Sự Nghiệp năm 2005.

Anh từ trần cách đây 2 năm, vào ngày sinh nhật ông chủ ao cá mà anh canh giữ nhiều tháng không được lãnh một xu nào: ngày 2 tháng 9, 2009. Chúc Long đòi được nợ dưới âm phủ.

Bình-nguyên Lộc qua trí nhớ

Năm 1965 khi làm tờ Nghệ Thuật (1), tôi có dịp gặp nhà văn Bình-nguyên Lộc thường xuyên (2), vì Nghệ Thuật là một tờ tuần báo văn chương, khác với những năm về trước, Sài Gòn có những tạp chí văn học, thường là ra hàng tháng.

Làm báo tuần các nhà văn gặp nhau có nhiều thì giờ trò chuyện hơn, nói về một chuyện gì đó cũng có thể nói lâu hơn là khi làm báo ngày. Viết báo ngày, cầm được bài vở bạn đưa rồi là đi ngay, trở về tòa báo đưa sắp chữ, ít khi ngồi lại đồng dài.

Nghệ Thuật số 1 ra ngày 1 tháng 10, 1965, Bình-nguyên Lộc gửi cho truyện ngắn Con Nai Vàng, đăng hai kỳ báo mới hết. Tới số 5 anh đưa cho truyện ngắn khác, Bệnh Thành Phố. Quen biết nhau từ hồi anh có mặt trên các tờ Nhân Loại của các nhà văn miền Nam, tòa soạn ở Bến Chương Dương, và quanh các nhật báo thời ấy, song từ nhật báo tới tuần báo, không khí môi trường lại khác. Một bên ào ào, một bên thông thả. Từ tòa soạn ở đường Phạm Ngũ Lão tới tư gia tác giả Ký Thác, Đò Dọc, ở bên kia đường Trần Hưng Đạo, chỉ khoảng mười phút. Còn nhớ, nhà anh ở trong một con ngõ, lối đi phẳng phiu, tương đối rộng, khác hẳn những con ngõ ngoằn ngoèo khu Phan Đình Phùng, hay Nancy. Anh thường đi bộ từ nhà tới các tòa báo ở đường Phạm Ngũ Lão: Văn, Kịch Ảnh, Màn Ảnh, Phổ Thông, Thời Nay, Sài Gòn Mới, Nghệ Thuật, Khởi Hành,... Góc Phạm Ngũ Lão-Đề Thám-Bùi Viện là “Ngã Tư Quốc Tế,” nơi đặt tổng hành dinh của một nhà phát hành báo. Căn phòng “con nai đồng bằng” ngồi viết chật ních sách vở, không phải trên kệ sách, mà xếp chồng chất trên các mặt bàn mặt ghế. Anh thường mặc pajama màu nhạt, hay màu xanh thật nhạt. Lúc ra mở cửa tiếp khách, nụ cười đã sẵn sàng, tay phải luôn luôn cầm một cái bút nguyên tử. Anh đang viết dở một cái gì đó. Còn bài cho bạn, anh hẹn tới lấy, thì đã xong rồi, ở góc xấp bài đóng ghim cẩn thận. Phòng anh không được sáng lắm, lại càng không sáng vì những tấm song sắt mỏng che các mặt kính, như nếu kính có vỡ, người ngoài cũng không thể xâm phạm tới bên trong. Đó là những hình ảnh giờ này nhớ lại, sự thực có thể là khác hơn.

Bản thảo Bình-nguyên Lộc là xấp giấy có kẻ dòng, xé ra từ tập vở học trò, nét chữ nghiêng, rõ ràng. Nét bút bi nhỏ sắc, dễ đọc. Đọc bài anh viết cũng như nói chuyện với anh, là tiếp xúc với một người viết nhà nghề, khác hẳn cung cách của mấy anh cầm bút tài tử, vừa văn hoa lên bổng xuống trầm, vừa đọc vừa đoán, tuy thế đôi khi con chữ của Bình-nguyên Lộc nhỏ quá, dễ đọc lộn. Anh hay khôi hài dí dỏm, trong câu chuyện với anh, dù là chuyện gì, cũng vang lên tiếng cười. Đặt các nhà văn gốc miền Nam khác bên cạnh anh, như Tam Ích, Sơn Nam, Ngọc Linh, Tùng Long, Minh Quân, Thụy Vũ, Sĩ Trung, Hoài Diệp Tử,... Bình-nguyên Lộc có tâm hồn thi sĩ hơn cả. Nhà văn ấy từng có những câu thơ vô cùng cảm xúc:

Kéo kẹt xà nhà tiếng võng đưa
Đâu đây đồng vọng cõi xa xưa
Thở ngời thơm phức, hồn ma cũ
Lòng rộn vui mà mắt lệ mờ.
(BNL Dâng má thương)

Bình-nguyên Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, sinh ngày 7 tháng 3, 1914 tại làng Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa, mất ngày 7 tháng 3, 1987 tại San Jose. Ông học chữ Pháp ở nhà, tới bậc trung học thì lên Sài Gòn học trường Pétrus Ký, năm 1936 làm công chức ở Kho Bạc Sài Gòn. Trong thời gian này ông bắt đầu viết văn, tác phẩm đầu tay của ông nhan đề Phù Sa, đăng trên tạp chí Thanh Niên ở Sài Gòn năm 1943. Năm 1952, chủ trương tuần báo Vui Sống, chuyên về y học

phổ thông. Năm 1956, ông cùng bạn hữu ra tuần báo Bến Nghé, có khuynh hướng khơi dậy không khí Gia Định xưa. Tác phẩm để lại gồm nhiều thể loại, có chú giải các tác phẩm cổ điển như Văn Tế Chiêu Hồn (Nguyễn Du), Tự Tình Khúc (Cao Bá Nhạ)... Cuốn biên khảo đồ sộ Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam (1971), Lột Trần Việt Ngữ (1972), Tự Vựng Đối Chiếu 10,000 từ (1971)... Phần chính trong sự nghiệp của ông là sáng tác, ít ra là còn tìm được 30 cuốn: Nhốt Gió (1950), Đò Dọc (1958), Gieo Gió Gặt Bão, Tân Liêu Trai (1959), Ký Thác (1960), Nhện Chờ Mỗi Ai (1962), Nửa Đêm Trắng Sụp, Xô Ngã Bức Tường Rêu, Mỗi Tình Cuối Cùng, Ái Ân Thâu Ngắn Cho Dài Tiếc Thương, Tâm Trạng Hồng, Hoa Hậu Bỏ Đào, Bóng Ai Qua Ngoài Song Cửa, Bí Mật Của Nàng (1963), Mưa Thu Nhớ Tầm, Đứng Hỏi Tại Sao? (1965), Tình Đất, Những Bước Lang Thang Trên Hè Phố Cửa Gã Bình-nguyên Lộc (1966), Thầm Lặng, Một Nàng Hai Chàng,...(1967), Đèn Càn Giò, Sau Đêm Bỏ Ráp...(1968), Cuống Rún Chưa Lìa, Nhìn Xuân Người Khác...(1969). Sau 75 ông bất hợp tác với chế độ mới, và giữa thập niên '80 rời bỏ quê hương mà ông yêu mến nhất, qua Hoa Kỳ.

Trong tuần báo Khởi Hành số 24 (bộ cũ) đề ngày Thứ Năm, 9 tháng 10, 1969, xuất bản tại Sài Gòn, nhà văn Bình-nguyên Lộc có tham dự cuộc phỏng vấn có chủ đề nhà văn, truyện dài, truyện ngắn với khoảng 20 nhà văn tên tuổi khác. Ông đã trả lời Tổng Thư Ký Tòa Soạn Viên Linh tất cả các câu hỏi. Sau đây là một vài đoạn trích dẫn.

-Ông viết văn như thế nào? Một ngày ông viết được bao nhiêu trang? Ông có đọc lại những gì ông viết ra không?

-Tôi đoán rằng quý báo muốn thỏa mãn tánh tò mò của bạn đọc vì những cái tật lạ của mỗi nhà văn chẳng? Tôi không có tật lạ nào hết, chỉ thắc mắc một chứng bệnh mà thôi, là không thể viết ra chữ trên loại giấy nào khác hơn là giấy học trò. Tôi mắc bệnh này sau năm 1953 mà tôi bắt đầu làm nghề thư ký tòa soạn. Tới phút chót, các ông thợ báo tin rằng thiếu nửa cột chữ 8, không tít. Là lối 500 tiếng, lại phải biết mình nên cung cấp cho thợ bao nhiêu trang bản thảo của mình. Giấy tập học trò giúp tôi biết rằng tôi phải đưa hai trang bản thảo. Như vậy trong một phút đồng hồ, tôi đủ thì giờ phân bố ý tứ cho 2 trang đó và viết được ngay, kéo thợ họ không nghe cho mình. Tôi thấy loại giấy đó có lợi quá, nên dùng nó để cung cấp tiểu thuyết cho các báo đăng hàng ngày, họ đăng không giống nhau, có báo đăng ba trang, có báo đăng ba trang rưỡi, có báo đăng bốn trang chữ viết của tôi. Chỉ dùng giấy tập tôi mới cung cấp được, không thiếu cũng không dư. Làm như vậy suốt 16 năm trời thì nó thành thói.

Xin thú thật rằng không có thì giờ đọc lại. Nhưng nếu có thì giờ đọc thì chắc mỗi ngày không viết tới 5 trang được, bởi hễ đọc lại thì muốn sửa chữa, sửa chữa rồi, đọc lại nữa, và cứ như vậy hoài thì biết bao giờ mới có bài. Đôi khi sửa chữa mãi hóa ra dở hơn lần phóng bút ban đầu.

-Ông nghĩ gì về nghề văn ở VN?

-Nghề văn VN hơi buồn. Mình viết văn ngoài các mục đích thiên cận, có một mục đích là muốn thiên hạ biết ý và lòng mình ra sao. Nhưng trung bình chỉ có lối ba ngàn người tìm biết thì thất vọng lắm. Dân ta đông tới 30 triệu, còn 29 triệu 9 trăm 97 ngàn người khác không thèm biết mình gì thì tủi thân quá... [Cuộc phỏng vấn xảy ra năm 1969.] Nhưng bạn hữu tôi an ủi tôi rằng tuy vậy mà số người đọc báo cộp và sách cộp đông lắm, nên tôi cũng hả dạ phần nào. Những ông cộp chỉ giết chủ báo và chủ nhà xuất bản, chứ tôi thì có lợi về tinh thần. Tôi cũng bị thiệt hại lây, vì các ông chủ báo, chủ nhà xuất bản kiếm tiền không được, không nuôi tôi no ấm lắm, nhưng dầu sao cũng có một tí lợi tinh thần đã nói.

[Viên Linh, trích Hồi Ký Văn Học, chưa hoàn tất.]

Chú thích:

1. Nghệ Thuật, số 1 ra mùng 1 tháng 10, 1965, chủ nhiệm Mai Thảo, cộng tác từ đầu có Vũ Khắc Khoan, Bình-nguyên Lộc, Nguyễn Mạnh Côn, Trần Thanh Hiệp, Thanh Tâm Tuyền, Thanh Nam, Sơn Nam; Viên Linh Thư ký Tòa soạn.

2. Nhà văn Bình-nguyên Lộc nói rõ bút hiệu của ông viết cho đúng thì chữ nguyên không viết hoa, và phải có gạch nối với chữ Bình, Bình-nguyên nghĩa là đồng bằng, Lộc là con nai. Ông người Đồng Nai.

Đời thơ Nguyễn Bính

1. Thời tiền chiến, hai nhà thơ nổi tiếng nhất về lục bát là Huy Cận và Nguyễn Bính, song Huy Cận được nể phục, Nguyễn Bính bị coi nhẹ. Lục bát Huy Cận thâm sâu, cổ kính, chạm khắc tỉ mỉ trên ngôn ngữ, người đọc vừa đọc vừa khám phá, đọc đi đọc lại mỗi lần lại thấy mỗi nét mới.

Trước lục bát Huy Cận, người xem có thể là một người thường ngoạn, mà cũng có thể là một nhà khảo cổ. Người thường ngoạn lơ đãng đứng trước bài Thu Rừng, nghĩ đó là một bửa tranh nhạt màu chiều, có sương mù, núi xanh, một con nai đứng nhìn lá trôi dưới suối, khi chim vừa cất cánh bay. Nhà khảo cổ thấy khác hơn. Đó không phải là một bức tranh. Đó là tám điều khắc trên đá, có bề dày, chỗ chìm chỗ nổi, phải phải đi làn bụi bên ngoài, mới thấy nó là một công trình kiến trúc. “Nai cao gót lẩn trong mù / Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về.” Chữ “nẻo thuộc” cho thấy một lối mòn. Chữ “nhìn” tuyệt vời cho thấy con nai đang đứng ngó. “Nhìn Thu mới về” là một cảnh lạ lùng, gây biết bao tưởng tượng. Nhiều người lại nghĩ bài thơ in lăm: nghìn thu chứ sao lại nhìn thu. Rồi sao lại cảnh nghe. “Chim đi, lá rụng, cảnh nghe lạnh lùng.” Mấy chữ đó cho thấy cái khô xác, gầy gò trơ trọi của những cảnh cây mà lá đã rụng. Và nhìn rộng ra, không phải chỉ có một cây, mà một rừng cây rụng lá bên nhau: lên vút, song song. Thu Rừng, bói sâu vào, là một chạm trổ tỉ mỉ bằng ngôn ngữ.

2. Với Nguyễn Bính, lục bát thiếu cái chạm trổ đó, vì ngôn ngữ của tác giả “Lỡ Bước Sang Ngang” không phải là một công trình tinh vi của hình tượng; Nguyễn Bính không phải là một người đục chạm chữ nghĩa, đeo gọt thi ca. Ông làm thơ như một nghệ sĩ dân gian kể lể các gương trung hiếu tiết nghĩa trên sân khấu, những sân khấu lộ thiên, trên bến tàu, ở góc chợ. Ông vừa hát vừa diễn, sở trường của ông ở âm thanh, và sự ví von. Thơ ông có sự tích, sự tích thường éo le, ngang trái; ngôn ngữ do đó là ngôn ngữ trực tiếp, ngôn ngữ nói:

Trời mưa ướt áo làm gì?
Năm mươi bảy tuổi chị đi lấy chồng
Người ta pháo đỏ rượu hồng
Mà trên đầu chị một vòng hoa tang

Lần đầu chị bước sang ngang
Tuổi son sông nước dò giang chưa tường
Ở nhà mẹ nhớ em thương
Ba gian nhà trống mảnh vườn xác xơ

Mẹ ngồi bên cửa xe tơ
Thờ thường nhắc:
“Chị mà giờ ra sao?”
Chị bây giờ nói thế nào?
Bướm tiên khi đã lạc vào vườn hoang.
(Nguyễn Bính, Lỡ Bước Sang Ngang)

Thơ Huy Cận là văn bản nghiêm cẩn, u trầm, cuộn lại, gói kín. Thơ Nguyễn Bính là câu chuyện trao đổi, gửi gắm, cởi mở, giải bày... Văn bản để đọc, có khi đọc thầm, đọc một mình. Câu chuyện kể lể, kể cho người khác nghe, kể ra tiếng. Nghiêm cẩn u trầm thì tiết kiệm ngôn ngữ.

Trao đổi gửi gắm thì lan man ý lời. Cũng thì lục bát. Huy Cận tịch mịch như miếu đèn, dửng dưng như cõi trống; Nguyễn Bính xô xao như phố chợ, sôi nổi tựa ngày mùa. Mỗi bên một khác. Một phía sâu thì một phía xa. Một phía cao thì một phía rộng. Thế nhưng trong hơn nửa thế kỷ nay, cõi thơ Nguyễn Bính vốn ra vào dễ, trở thành cõi dân dã, buông tuồng. Nguyễn Bính đã bị đánh giá quá thấp so với thi tài phong phú nhiều mặt của ông. Nhiều người nói làm thơ kiểu Nguyễn Bính thì dễ: nhưng hơn một nửa thế kỷ nay, Thi Ca ta có bao nhiêu Nguyễn Bính? Tôi nghĩ chỉ có một, và chỉ có một thôi.

Nguyễn Bính mất vào năm 1966, đã 33 năm qua rồi, song thơ ông vẫn được in được đọc, nhạc phổ từ thơ ông vẫn được hát hàng ngày, làm sao một người thơ như thế lại bị nhìn sai lạc lâu thế? Tôi nghĩ thơ lục bát Nguyễn Bính đã làm hại Nguyễn Bính: ở những thể thơ khác, con người ông phóng khoáng hơn, đàn ông hơn, ngang tàng hơn. Tôi nghĩ như thế đã hơn hai mươi năm qua, bây giờ mới có dịp viết ra một số điều về người chủ nhiệm chủ bút báo Trăm Hoa, người mà tập thơ tôi bỏ tiền mua, Lữ Bức Sang Ngang, khi còn là một học sinh tiểu học, lúc lên đênh trên sông Hồng từ Hà Nội về Hưng Yên, đầu khoảng 1951. Đó là chuyến đi xa một mình của một thiếu niên, không quen ai, không biết làm gì trên một boong tàu đầy bao tải, thúng mủng, và người. Lại có người nằm vống đơng đưa giữa hai cái cột sắt chống mái tàu thủy. Sau nửa tiếng, một giờ gì đó tôi đã bỏ ra bốn, năm đồng gì đấy để mua hai tập thơ khi người đàn ông bán sách dạo trên boong chia sách vào mặt tôi: *Đời Thông Hai Mộ* và *Lữ Bức Sang Ngang*.

Tôi cũng còn nhớ đã bực mình khi mở cuốn *Đời Thông Hai Mộ* ra, thấy người viết giới thiệu tập thơ lại ký tên là Đức Quốc Trường Bảo Đại. “Thơ mà lại do hoàng đế đề tựa thì hay thế nào được” tôi nghĩ thế bèn lấy *Lữ Bức Sang Ngang* ra đọc, và yêu Nguyễn Bính từ đó. Đọc Nguyễn Bính, nghe Nguyễn Bính lúc nào cũng thấy những câu thân thiết, tỉ tê, lúc nào cũng có thể hình dung ra tác giả:

Lòng thơ lai láng bồi hồi
Tưởng người nên lại thấy người về đây
(Nguyễn Bính, kính tặng Nguyễn Du và Truyện Kiều)

Nguyễn Bính nổi tiếng vào lúc 20, 21. Cũng ở tuổi đó, ông đã đi đây đi đó nhiều lần: ngoài vùng quê Nam Định, Hà Nam, còn đi các tỉnh lân cận như Hà Đông, Sơn Tây, Hòa Bình, vào động Hương Tích, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thanh Hóa. Đi đến đâu cũng làm thơ. Khi về lại quê nhà là lúc hết tiền. Năm 1941 Nguyễn Bính thêm đi xa, người anh cho cái máy ảnh bán lấy tiền, và vào Huế. Năm 1946, người anh bật tin em. Bính vào Nam, gửi về những bài như *Xuân Tha Hương* và *Xuân Vãn Tha Hương*.

Người yêu thơ biết đến Nguyễn Bính nhiều nhất qua bài lục bát thuở đầu đời, trước tuổi hai mươi, là *Lữ Bức Sang Ngang*:

Em ơi em ở lại nhà
Vườn dâu em đón mẹ già em thương

Hoặc đúng hơn, qua những bản nhạc phổ từ thơ ông. Phần đông không nhớ nhan đề bài thơ, song nhắc đến câu đầu tiên của một lời nhạc, rất nhiều người biết lời nhạc đó, và mơ hồ biết là từ thơ Nguyễn Bính. Chẳng hạn:

Sáng trăng sáng cả vườn chè
Một gian nhà nhỏ đi về có nhau
(*Thời Trước*)

Gái lớn ai không phải lấy chồng
(*Lòng Mẹ*)

Em lo gì trời gió
Em sợ gì trời mưa.
(Thôi Tơ)

Xuân đã đem mong nhớ trở về
(Cô Lái Đò)

Thơ thần đường chiều một khách thơ
(Cô Hái Mơ)

Cô nhân tình bé của tôi ơi
(Ghen)

Nhà nàng ở cạnh nhà tôi
(Người Hàng Xóm)

Cầm tay anh khế nói
Khóc lóc mà làm chi
(Hôn Nhau Lần Cuối)

Có chiếc thuyền nằm trên cát mịn
Có đàn trâu trắng lội ngang sông
Có cô thợ ruộm về ăn tết
Sương gió đường xa râm má hồng
(Không Đề 2)

Hồn anh như hoa cỏ may
Một chiều cả gió bám đầy áo em
(Hoa Cỏ May)

Như thế Nguyễn Bính không chỉ nổi tiếng vì những câu lục bát. Nguyễn Bính nổi tiếng vì thơ của ông ở mọi thể. Nhưng Nguyễn Bính, lạ thay, lại là một biểu tượng để người ta đem chê, khi nói về thơ lục bát. Tôi cho rằng lối viết của hai nhà phê bình Hoài Thanh-Hoài Chân trong khi khen Nguyễn Bính đã làm cho nhiều người nghĩ lầm về Nguyễn Bính. Ấy là những chữ như “nhà quê”: “Người nhà quê của Nguyễn Bính vẫn sống như thường.” (Thi Nhân Việt Nam, tr. 357). “Đáng trách chẳng là giữa những bài giống ca dao người (Nguyễn Bính) bỗng chen vào một lời quá mới. Cái lối gặp gỡ ấy của hai thời đại rất dễ trở nên lố lăng.” (?) (Thi Nhân Việt Nam, Hoa Tiêu xuất bản tại Sài Gòn, 1968, trang 357-360)

Những câu văn không ổn ấy đã làm hại Nguyễn Bính. Một người khác đã làm hại Nguyễn Bính nhiều hơn nữa là nhà phê bình Vũ Ngọc Phan. Năm 1942, bộ Nhà Văn Hiện Đại do Tân Dân ở Hà Nội xuất bản lần đầu, không có một tiết riêng cho Nguyễn Bính, dù lúc ấy Nguyễn Bính đã có ít ra là 8 tác phẩm được xuất bản. Nhưng ông Vũ Ngọc Phan đã dành những tiết mục riêng cho hai “thi sĩ” mà ông cho là xứng đáng hơn: Nguyễn Giang và Nam Hương. Chỉ vì Nguyễn Giang là con trai cụ Nguyễn Văn Vĩnh vô cùng thể lực. Và có thể tương tự với Nam Hương. Chỉ vài năm sau, không ai biết thơ Nguyễn Giang và thơ Nam Hương ra thế nào, dù ông Vũ Ngọc Phan tán tụng Nguyễn Giang trong 11 trang và tán tụng Nam Hương trong 5 trang.

Giá trị thi ca của họ không tồn tại nổi ba năm, song giá trị thi ca Nguyễn Bính đã tồn tại trên nửa thế kỷ, dù chỉ được ông Vũ Ngọc Phan nói đến trong 6 dòng, lại còn chung với Tchya Đái Đức Tuấn. Hơn thế nữa trong 6 dòng ấy, hai dòng chót là để chê bai. Nguyên văn như sau: “Người

ta có thể kể những thi sĩ dùng lời thật cũ, thỉnh thoảng điểm một vài ý thật mới như Tchya Đái Đức Tuấn, Nguyễn Bính. Nguyễn Bính dùng một lối thật cổ, lối lục bát phong dao để diễn một thứ tình quê phác thực. Nhiều câu của ông gần như vè và thực thà, rõ ràng, như hai lần hai là bốn.” (Nhà văn Hiện Đại, quyển III, Thăng Long Sài Gòn tái bản, 1960, tr. 701) Đó là tất cả những gì Vũ Ngọc Phan viết về Nguyễn Bính. Mấy chữ “gần như vè” đã như dấu chàm đóng vào trán Nguyễn Bính, và dính ở đó; tôi thì nghĩ dấu chàm đó cũng dính trên trán ông Vũ Ngọc Phan.

Cuộc sống xuề xòa của một vài văn thi sĩ, đời tư của họ, vốn chẳng hại gì đến thơ văn, song vì làm ngứa mắt kẻ đương thời, đã khiến sự ái ó hỉ nội riêng trở thành lăng kính phê phán văn học. Và nó có thể tác hại, nếu người đời sau không tự mình tìm hiểu lấy. Tôi sung sướng đã tìm hiểu cho riêng mình những khi có thể được, và bài này là một.

Ông từ trần đột ngột sau một bữa rượu vào ngày 30 Tết Ất Ty, nhằm ngày 20 tháng 1, 1966, hưởng dương 49 tuổi.

Nhật ký về Phùng Quán

14 tháng 1, 1997 - Bốn mươi năm trước, báo Văn xuất bản tại Hà Nội, số 21 ra ngày 27 tháng 9, 1957, có đăng bài thơ Lời Mẹ Dặn của Phùng Quán. Bút giấy tôi ai cướp giật đi - Tôi sẽ dùng dao viết văn lên đá.

Hai câu thơ ấy như một tuyên ngôn của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm. Người viết tuyên ngôn lúc ấy mới 25 tuổi. Sau đó là tù đầy, và ròng rã ba mươi năm sống như ngoi trên mặt nước, chỉ đủ sức để nhô lên để khỏi cái chết ngạt.

Hai năm trước, vào tháng này - 5 giờ chiều Thứ Bảy, 21 tháng 1 năm 1995, Phùng Quán từ trần tại Hà Nội. Trưa Thứ Ba, 24 tháng 1, trên 500 người đưa anh về an táng tại quê vợ ở Ô Cầu Giấy, đi trên hơn 10 chiếc xe vận tải, xe buýt, với 70 vòng hoa. Có mặt khi hạ huyệt là các nhà văn Nguyễn Hữu Đang, Hoàng Cầm, Phùng Cung, Lê Đạt, những người bạn từ thời Giai Phẩm. Nguyễn Hữu Hiệu không về được mặc dù từ năm 1978, Hiệu đã kết nghĩa huynh đệ với Phùng Quán, mặc dù năm 1993, anh Phùng Quán đã cùng vợ chồng Hiệu về Đồng Văn thăm mộ thầy chúng tôi, trước khi Hiệu lo việc tảo mộ.

Đời Phùng Quán có nhiều số 1. Anh ra đời tại xã Thủy Dương, thành phố Huế, trong tháng 1 năm 1932, đến tháng 1 năm 1946 gia nhập Vệ Quốc Đoàn, khi mới 13 tuổi. Sau đó chuyển qua làm trinh sát Trung Đoàn 101. Vào năm 1970 anh gửi truyện ngắn nhan đề “Như Con Cò Vàng Trong Cỏ Tích” dự cuộc thi viết truyện ngắn do hãng APN Liên Xô tổ chức và được trao giải nhất. Cũng vào tháng 1, đúng hai năm trước đây, anh lia đời.

Thuở Nhân Văn, Giai Phẩm, bài Phùng Quán được anh em trong nhóm gọi là bom nguyên tử. Khi phong trào bị trừ dập, tác giả bài “Thơ Cái Chổi” chống tham ô lãng phí đi tù. Sau khi ở tù ra, cũng không được chính thức cầm bút trở lại, do đó anh đã phải viết kiếm sống dưới 30 bút hiệu khác nhau. Nhưng đối với anh, thơ vẫn là chốn trú ẩn cuối cùng: “Thơ là mạng sống, là lý lịch đời tôi.” Hay “có những lúc ngã lòng, tôi vịn thơ mà đứng dậy.”

Căn nhà nhỏ anh chị Phùng Quán-Vũ Bội Trâm ở vốn trước kia là cái chuồng ngựa, số 10 đường Thụy Khuê, trước Hồ Tây, trong khuôn viên trường Chu Văn An. Anh gọi nhà anh là Chòi Ngắm Sóng. Đời sống nhà thơ đã được kể lại phần nào trong bài “30 Năm Cá Trộm, Rượu Nợ, Văn Chui,” thơ hơn là trong bài “Đêm Nghi Tầm Đọc Đỗ Phủ Cho Vợ Nghe.” Anh nói về thơ Đỗ Phủ mà như nói về thơ mình:

Đỗ Phủ tự Từ Mỹ

Thường xưng già Thiếu Lăng

Sinh ở miền Đất Củng
Cách ta hơn ngàn năm

Thơ ai như thơ ông
Lặng im mà gằm thét
Trang trang đều xé lòng
Câu câu đều đầm huyết.

Thơ ai như thơ ông
Kể chuyện mái nhà tốc
Vác củi làm chuồng gà
Đọc lên trào nước mắt!

Thơ ai như thơ ông
Mỗi chữ đều như róc
Từ xương thịt cuộc đời
Từ bi thương phần uất!
(1969)

Trực tiếp hơn, Phùng Quán nói về mình:

Là nhà văn
Tôi đã viết suốt ba mươi năm
Là chiến sĩ
Tôi là xạ thủ cấp kiện tướng trung đoàn
Tôi có thể viết như bắn!
Trên giấy không kẻ dòng
Nhưng tôi vẫn viết trên giấy có dòng
Như cái thườ vỡ lòng tập viết.
Vớ nhiều người
Giấy không kẻ dòng
Để viết đẹp
Nhưng với tôi
Không có gì đẹp hơn
Viết ngay và viết thẳng.

Và đây là tuyên ngôn thời 70, khi Phùng Quán làm bài “Dịch Thơ Essenhin.” (Theo chú thích của tác giả, Essenhin thất cổ tự tử năm 30 tuổi, vào năm 1925; trước khi chết cắt máu ngón tay viết hai câu tuyệt mệnh: “Ồ cuộc đời này chết chẳng có gì mới. Nhưng sống cũng chẳng có gì mới hơn!” Cũng vẫn theo Phùng Quán, nhà thơ Mai-a (Vladimir Mayakovsky) tin rằng Essenhin chết vì tuyệt vọng - song sau đó chính Mai-a cũng tự sát chết năm 37 tuổi. Phùng Quán làm bài “Dịch Thơ Essenhin” như sau, và theo tôi, bài này là một tuyên ngôn nữa của Phùng Quán:

Cả triệu người, nửa thế kỷ qua
Trong đó có cả Mai-a
Đều tin Essenhin tự sát vì tuyệt vọng
Nhưng tôi không tin, tôi biết
Vì sao Essenhin tự giết

Khi anh thấy thơ không đủ sức mạnh
Để tiêu diệt cái cũ

Anh phải lấy máu anh, hồn anh, thân xác thiên tài của anh
Đúc chiếc chuông-thơ-cảnh-tĩnh
Sống là phải mới không ngừng
Nếu không
Thì cả thơ và đất nước đứng trên bờ vực chết!
(Dịch thơ Essenhin, 1970)

Năm 1950, rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn, ga Đồng Văn lên Hà Nội trọ học, không phải tôi chỉ rời bỏ quê làng, mà không biết rằng từ lúc đó con đã bỏ lại mẹ thầy. Đã 47 năm qua, (tới 1997) chưa một lần bái mộ, cho nên khi nhìn thấy tấm hình anh Phùng Quán ngồi nhỏ cổ đại trước mộ phụ thân mình, tôi đã kìm dòng lệ, không cho các em tôi biết. Chưa kịp viết thư cảm ơn anh, anh đã qua đời. Yêu ai cứ bảo là yêu, ghét ai cứ bảo là ghét, hai câu thơ ấy cũng là châm ngôn. Bài thơ “Lời Mẹ Dặn” của anh nói theo cách nói của Lê Quý Đôn - đáng gọi là Bài Châm Bên Minh. Anh viết châm cho người, thật ra cũng là viết châm cho mình:

Là nhà văn và xạ thủ
Tôi biết
Khó vô cùng bắn trăm phát trúng cả trăm
Nhưng càng khó hơn
Viết trọn một đời văn
Dòng đầu thẳng ngay như dòng cuối.
(Tôi Thích Viết Trên Giấy Có Kẻ Dòng, 1984)

(Để nói rõ hơn vì sao có việc gặp gỡ giữa nhà thơ Phùng Quán và dịch giả Nguyễn Hữu Hiệu, nguyên trưởng ban Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, người viết bài này xin trích vài đoạn thư Phùng Quán gửi Nguyễn Hữu Hiệu)

Hà Nội, sáng 25 tháng 2 (1978) - Hiệu biết không, vào tháng 8 năm 1975, mình đã nằm ngủ ở cái giường mà Hiệu đã ngủ rồi đó. Hồi đó mình vào Vạn Hạnh thăm Thượng Tọa (Minh Châu), gặp Chân Nguyên, Chân Hạnh Nhiều buổi trưa, đêm, mình nằm ngủ trên cái giường thoáng mùi ẩm mốc đó, tò mò đọc những giấy tờ rơi vãi Hiệu để lại. Và trong những ngày đó, mình đọc những lời bạt của Hiệu viết về Đốt. (Dostoievsky), bản dịch Vĩnh Biệt Tình Em (Dr. Jivago của Boris Pasternak), những trang thơ Jivago Hiệu dịch. Chơn Nguyên còn cho mình một bản Bác Sĩ Jivago, có nhiều chỗ sửa chữa của Hiệu, chuẩn bị cho một bản dịch mới. Bản sách này mất mấy chục trang cuối, hiện nay mình còn giữ
Mình quê ở Huế, năm nay đã 46 tuổi.

Chòi Ngắm Sóng 2 giờ sáng ngày 31 tháng 9, 1990 - Hai hôm nay Hà Nội mưa tầm tã, mình ngồi trên Chòi Ngắm Sóng nhìn Hồ Tây phủ mưa, nghĩ đến Hiệu 15 năm trôi qua - cuốn sách (Jivago) mình vẫn còn giữ trong tủ sách của mình. Cách đây hai năm Jivago được Hà Nội in. Cuộc sống của mấy anh em chúng mình ở đây (Trần Dần, Văn Cao, Hoàng Cầm) không còn cam go như cái hồi 56, 57... Nhưng những ngày đó chính là những ngày sống đẹp nhất, trọn vẹn nhất của mấy anh em.

Hồ Tây sáng sớm, đầy gió 24 tháng 11, 1993
Hai em Dung Hiệu và cháu Siêu Việt

Anh gửi kèm theo đây tờ báo Pháp Luật đăng bài phản ứng về việc phá bỏ núi Giã Sơn - Cảnh tượng rất hoang tàn - Hai em nhìn thấy chắc phải khóc.

Anh đã gặp T.T. cho biết đã về Đồng Văn gửi tiền cho ông chú xây mộ cho cụ ý- Trong tuần sắp đến T. sẽ về tận nơi xem xét và sẽ chụp ảnh gửi sang cho hai em yên tâm.”

Bài thơ sau đây là một trong những di cảo của Phùng Quán để lại:

Mời bạn

Tôi muốn mời bạn đến thăm nhà tôi
Bạn thích đến lúc nào tùy bạn
Cửa nhà tôi bốn mùa mở rộng
Chim trời
Thánh hiền
Du đãng
Bước qua ngưỡng cửa nhà tôi đều là thượng khách [à]

Vĩ nhân
Anh hùng
Người đẹp
Những người từng khuyh đảo thế gian
Đều trở thành tro bụi
Chỉ có thiên nhiên
Rượu
Thơ
Tình bạn
Là bất tử.
Phùng Quán, Hồ Tây sáng sương mù.

Chân dung văn học Nguyễn Sỹ Tế

Không một ngày cảm sung, nhưng ông đã ở tù cộng sản hơn 12 năm. Trả lời cuộc phỏng vấn của tạp chí Khởi Hành ông nghĩ vì sao ông bị cộng sản giam giữ lâu thế, tác giả “Chờ Sáng” cho biết: “Sau khi cộng sản kiểm soát được miền Nam, tôi có viết một bài nhan đề là ‘Để tiến tới chủ nghĩa xã hội với bộ mặt người’, vào năm 1976.” Ngay sau đó cộng sản bắt ông.

Nhà văn Nguyễn Sỹ Tế sinh năm 1922 tại Nam Định, trong một gia đình Nho Giáo khoa bảng. Khai tâm chữ Hán, học tiếng Pháp; ông làm thơ bằng những ngôn ngữ này trước khi viết bằng tiếng Việt. Sau bậc Thành Chung ở quê nhà, ông lên Hà Nội học tại trường Bưởi và sau đó tại Đại Học Luật Khoa. Ông viết văn, soạn sách và dạy học liên tục từ 1945, phần lớn dùng tên thật, đôi khi ký là Người Sông Thương khi làm thơ. Là hiệu trưởng trường tư thục Trường Sơn từ 1958, Giáo Sư Nguyễn Sỹ Tế còn dạy văn học tại Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, và các đại học Văn khoa Vạn Hạnh, Đà Lạt, Cần Thơ. Có một thời gian ông làm phụ khảo Luật cho Khoa trưởng Luật khoa Vũ Văn Mẫu và chánh văn phòng Bộ Ngoại Giao cho Ngoại Trưởng Phan Huy Quát.

Trước 1975, giáo sư, nhà văn Nguyễn Sỹ Tế đã cộng tác với các tạp chí Lửa Việt (sinh viên di cư, 1954), Dân Chủ, Sáng Tạo, Vạn Hạnh, Vấn Đề, Văn, Thời Tập. Các tác phẩm đã xuất bản: Luận Đề Về Nguyễn Du Và Đoạn Trường Tân Thanh, Thăng Long, Hà Nội 1953; Hồ Xuân Hương, Người Việt Tự Do, Sài Gòn 1956; Việt Nam Văn Học Nghị Luận, Trường Sơn 1962; Chờ Sáng, tập truyện, Sáng Tạo 1962. Khoảng trên 20 cuốn luận đề khác về văn học Việt Nam thế kỷ XIX, về nhóm Nam Phong Tạp Chí và các tác giả cổ điển Việt Nam. Một số giảng thuyết và luận thuyết đại học về Văn Học luận, Thi Ca luận, Phê Bình luận, Văn Thể luận, các trào lưu văn học Tây phương hiện đại. Về kịch có Mưa, Trăng Chiều (...). Các tác phẩm thất lạc: ngoài các giảng thuyết nói trên, còn tập truyện dài Gió Cây Trút Lá. Đang xuất bản truyện dài Bốn

Phượng Mây Trắng thì từ trần. Ông là hội viên liên kết của Trung Tâm Văn Bút Pháp. Hội viên danh dự Trung Tâm Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại. Ông tới Hoa Kỳ năm 1992, cư ngụ với gia đình tại California.

Nhà văn Nguyễn Sỹ Tế đã ngồi tù Cộng Sản 12 năm, từ 1976 tới 1987. Trong một lúc tâm sự với người viết bài này, ông nói cộng sản thù ông vì bài “Đề Tiễn Tới Một Chủ Nghĩa Xã Hội với Bộ Mặt Người” viết một năm sau khi miền Nam thất thủ. Ông từng bị kiên giam hơn một năm; ít ai có thể sống sót khi bị cùm riềng lâu như thế, một mình trong một cái cũi nhỏ xíu để giữa trời, ngày qua ngày, đêm qua đêm, trong nắng lửa và mưa bão. Ông cho biết nhờ một học trò vẫn ném vào cho ông những viên vitamin, nếu không ông đã không thể tồn tại. Lúc được rời cũi kiên giam, ông không thể đi được, vì hai chân đã cứng lại. Năm 1992, ông tới Hoa Kỳ và đã có thời làm trưởng ban Văn Học Viện Việt Học ở Quận Cam.

Nguyễn Sỹ Tế đã viết cho các tạp chí Phổ Thông của trường Luật Khoa Hà Nội. Vào Nam năm 1954, ông cùng nhóm Sinh Viên Hà Nội làm tờ Lửa Việt đặt tòa soạn tại một túp lều trên nền đất Khảm Lớn Sài Gòn. Lửa Việt là tiền thân Sáng Tạo sau này, ba người chủ trương Lửa Việt sau là ba người trong số bảy người trong ban chủ trương Sáng Tạo: Nguyễn Sỹ Tế, Trần Thanh Hiệp, Thanh Tâm Tuyên (chủ nhiệm Mai Thảo của Sáng Tạo không thuộc nhóm sinh viên di cư, đến với Lửa Việt như một người gửi bài tới.) Tại hải ngoại Nguyễn Sỹ Tế viết thường xuyên cho tờ Khởi Hành cũng như trước 75 ông viết thường xuyên cho tờ Thời Tập.

Tác phẩm đầu tay của ông tại hải ngoại là Khúc Hát Gia Trung do nhóm LMN in tại Đức năm 1994, thi tập này là một phần trong dự án (năm thi phẩm cùng phát hành một ngày tại Đức: bốn thi phẩm kia là Hóa Thân của Viên Linh, Lời Viết Hai Tay (hai tay đều bị còng số 8, có nghĩa là tập thơ viết trong tù) của Cung Trầm Tưởng, Thơ Tô Thùy Yên của Tô Thùy Yên, Viết Từ Phương Đông của Mai Vi Phúc. Mỗi thi sĩ có thi tập in lúc đó đều được trả nhuận bút US 1,000 ngay hôm ra mắt. Dự án này do Mai Vi Phúc chủ nhà xuất bản LMN ở Đức và Viên Linh, chủ tịch Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại thực hiện [LMN là chữ viết tắt tên họ của ba người chủ trương nhà xuất bản: Lê Trọng Phượng, Mai Vi Phúc, Nguyễn Nam]. Hơn ba trăm người đã tham dự ngày thơ nói trên tại Dormund cũng như mấy ngày sau tại Berlin.

Để viết về người bạn vong niên, những ngày đáng nhớ nhất của chúng tôi là thời gian đi dự Đại Hội Văn Bút Quốc Tế năm 1994 tại Prague, Tiệp Khắc. Chưa bao giờ phái đoàn Việt Nam đông như thế, 9 người, khi điếm danh chỉ thua phái đoàn 11 người của Đại Hàn. Chúng tôi gồm các anh Nguyễn Sỹ Tế, Cung Trầm Tưởng, Phạm Việt Tuyên, Cao My Nhân, Minh Nguyệt, Nguyễn Ngọc Nhuận (cựu thượng nghị sĩ, cựu đại tá VNCH), Đỗ Kh., Lê Đô, và trưởng phái đoàn. Đó là năm thứ hai trong nhiệm kỳ của tôi. Chính trong đại hội này, nghị quyết tranh đấu cho các nhà văn bị cầm tù của Việt Nam - danh sách dẫn đầu bởi Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát - đã được thông qua với tuyệt đại đa số, nghĩa là không có một phiếu trắng hay phiếu chống. Nghị quyết viết bằng tiếng Pháp, qua ngòi bút của anh Nguyễn Sỹ Tế. Tôi cũng nhờ anh làm phát ngôn viên tiếng Pháp khi cần. Theo thông lệ của PEN International, (Văn Bút Quốc Tế), cho dù phái đoàn đi đông bao nhiêu người, chỉ có hai người là đại biểu chính thức, được bỏ phiếu, tức là chỉ có anh Tế và tôi. Thế nhưng tới một lúc sắp bỏ phiếu để ủng hộ nghị quyết của phái đoàn Hung Gia Lợi (đòi dạy tiếng Hung ở Pays Basse, mà tôi đã hứa bỏ phiếu thuận, để đổi lấy phiếu của Hung cho nghị quyết Việt Nam lưu vong), thì vì nhịn đã quá lâu, anh Tế bảo tôi anh phải chạy ra ngoài hiên hút một hơi thuốc lá! Khi anh chưa kịp vào, tôi gọi anh Phạm Việt Tuyên vào thay chỗ anh Nguyễn Sỹ Tế, dự phòng lỡ ra. Quả nhiên, khi tác giả Bốn Phượng Mây Trắng còn mơ màng với một đám mây do mình tạo ra ở ngoài hiên, thì ông tổng thư ký Alexandre Block, dùng tiếng Anh, kêu bỏ phiếu cho nghị quyết tiếng Hung. Ông không hỏi Ai thuận bỏ phiếu cho phái đoàn Hung, mà lại hỏi Những ai chống lại Nghị quyết của phái đoàn Hung? Anh Tuyên vì bất

ngờ, dơ tay lên. Tôi buồn cười giật tay anh xuống. Lúc ấy thì anh Tế còn đang chạy vào. Anh cứ tiếc mãi. Hồng quá! Hồng quá!

Hơn 12 năm ở tù cộng sản chỉ vì một bài tiểu luận, chữ nghĩa đanh thép của Nguyễn Sỹ Tế, và của bất cứ kẻ sĩ nào quyết định “trí thức thì phải nói” (nói sự thật, và nói thật).
(Trích Hồi Ký Văn Học, chưa hoàn tất)

Một vài bài thơ chọn lọc của Nguyễn Sỹ Tế

Nhìn Khái Hưng

Tôi vẫn ưa nhìn một Khái Hưng:
Mắt thâm trời thăm, bước xuyên rừng,
Tai nghe chim hót bên bờ suối,
Gác bỏ kinh kỳ chuyện đấu thưng.

Ai bảo Khái Hưng làm cách mạng
Hay làm văn hóa buổi giao thời
Anh em có việc thì ông giúp
Ông chỉ đi tìm cái đẹp thôi!

Tôi vẫn ưa nhìn một Khánh Giu:
Một trang tân học cốt nhà nho,
Đã không thiên kiến đường kim cổ,
Chẳng để Đông Tây lỗi hẹn hò.

Một bước vương chân vào chính trị,
Nát tan hồn bướm giấc mơ tiên.
Tài danh riêng để thơm tình bạn,
Mà hồ muôn đời lữ đảo điên!
Garden Grove 5.12.97

Không Xuân

Đông cắt thịt trái tù buổi sớm
Lên sườn đồi.
Trưa, hạ như thiêu.
Chiều, thu lại điệu tù về trại
Tù thiếu mùa xuân, thiếu đủ điều.

Hạnh phúc nhỏ nhoi

Tên cán bộ hợm mình đấm bạo,
Chú vụng cơm lão đảo lẩn quay.
Cán đi, chú mở bàn tay,
Cười trông thấy nắm cơm nay vẫn còn.

Cơ hội cuối

Rừng núi bao la toàn khối nặng
Lạnh lùng che khuất cả trời xa,

Sườn non bỗng thấy trên màu lá,
Ngói đỏ nhô lên một mái chùa
(Trích từ thi tập Khúc Hát Gia Trung, tập thơ hồi niệm của một tội đồ, 1994)

Thần Tháp Rùa Vũ Khắc Khoan

Nhà văn, kịch tác gia Vũ Khắc Khoan sinh năm 1917 tại Hà Nội, từ trần vào tháng 9, 1986 tại Minnesota, Hoa Kỳ. Song song với hoạt động văn học, ông là một giáo sư thường trực tại các trường Chu Văn An Hà Nội, sau này vào Sài Gòn, dạy tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ, các Đại Học Văn Khoa, Đại Học Đà Lạt và nhiều trường khác.

Tác phẩm của ông không nhiều, song cuốn nào cuốn nấy đều gây âm hưởng sâu rộng, bền bỉ, chẳng hạn Thần Tháp Rùa, Thành Cát Tư Hãn, Mơ Hương Cảng, Thằng Cuội Ngồi Gốc Cây Đa. Người viết bài này khi còn niên thiếu được học ông tại Chu Văn An Hà Nội, Sài Gòn, khi trưởng thành cùng được viết với ông trên nhiều tờ báo: Sáng Tạo, Nghệ Thuật, cũng chính ông đã đưa người viết vào làm tổng thư ký Tòa Soạn Nhật báo Đất Tổ của Phật Giáo, trong giai đoạn đấu tranh khá căng thẳng giữa tôn giáo vào chính phủ của hai ông Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, khoảng 1967, 1968. Từ đó ông bảo “gọi bằng anh được rồi.” Nhân ngày giỗ thứ 24 của ông, xin trích đăng lại dưới đây những đoạn trong cuốn hồi ký đang soạn, [cũng xin thêm những chú thích trong ngoặc vuông hầu giúp người đọc tránh được những thắc mắc không cần thiết].

Viết về Hai Mươi Năm Văn Học Miền Nam, khởi từ 1954 tới 1975, có nghĩa là khởi từ các nhóm Tự Do, Quan Điểm, tiếp một chút ngược lên nhóm Chân Trời Mới. Sau Quan Điểm, sau Chân Trời Mới, mới tới những Nhân Loại, Văn Nghệ Mới, Bách Khoa, Sáng Tạo, Hành Trình, Đất Nước, Văn Nghệ Nghĩa là sau Đỗ Thúc Vịnh, Vũ Khắc Khoan, Mặc Đỗ, Nghiêm Xuân Hồng; sau Tam Ích, Thiên Giang, Thê Húc, mới tới những Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc và Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên; và Nguyễn Văn Xuân, Vũ Hạnh, Võ Phiến; rồi Dương Nghiễm Mậu, Viên Linh, Nguyễn Đức Sơn, và Thế Nguyên, Diễm Châu, Đỗ Long Vân.

- Cái bắt buộc đó từ 1975, 1976 anh Khoan và tôi cùng phải đối diện: Tổ chức The Ford Foundation ở Nữ Ớc, thường tài trợ cho công việc nghiên cứu văn hóa, khi miền Nam sụp đổ, trong quỹ còn vài trăm ngàn phải tiêu cho hết, nên đã treo đầu 18 cái học bổng cho “các học giả và tác giả Đông Dương gồm cả Việt Miền Lào.” Anh Khoan và tôi, hai nhà văn duy nhất được chọn với hai đề tài văn học (bên cạnh 16 người khác được chọn cho những đề tài kinh tế chính trị tôn giáo triết học.) Tôi nhớ một số trong số những người kia là Tướng Lào Vang Pao, ông Dohamide Abu Talib, người Chăm Việt Nam, Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy về vấn đề Chính đảng, Linh Mục Lương Kim Định, Thượng Tọa Thích Giác Đức về hai đề tài tôn giáo, cựu đại sứ cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa ở Mỹ, Nguyễn Kim Phượng (không rõ đề tài, hình như về Tổ Chức Công Quyền của Việt Nam Cộng Hòa), anh Cao Thế Dung viết về một đề tài nông nghiệp thóc gạo gì đó, và một vài học giả Mỹ chuyên về Việt Nam. Trong khi tôi viết về Văn Học Miền Nam thì anh Khoan viết về Tuồng Chèo Việt Nam.

Với học bổng này, đây là lần thứ ba kịch tác gia Vũ Khắc Khoan và tôi, hai thầy trò, có nhiều dịp gặp nhau vì cùng làm việc trong một khung thời gian chung, cho một công việc nhiều liên hệ chung. Lần đầu là nhật báo Đất Tổ của Phật Giáo, do [cố] Hòa Thượng Thích Thiện Minh chủ trì, đầu vào khoảng 1966, 1967. Trước đó, biết tôi từng làm thư ký tòa soạn nhật báo Dân Ta của nhà thơ Nguyễn Vỹ, nên khi nhật báo Đất Tổ cần một thư ký tòa soạn, anh đề bạt tôi. Lần thứ hai là khi Cục Quân Huấn, lúc đó Đại Tá Cao Đăng Tường làm cục trưởng, có tổ chức một

cuộc thi kịch cho toàn quân, anh Khoan và tôi được mời làm giám khảo. Lúc ấy anh là trưởng ngành kịch của trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ, còn tôi là ủy viên kịch trong Ban Chấp Hành Hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội do Đại Tá Anh Việt Trần Văn Trọng làm chủ tịch.

Với cuộc chấm giải kịch Quân Đội, anh em tuyệt đối không bàn luận với nhau, trừ ngày chót quanh bàn họp, vở anh chọn trao giải nhất thì tôi chọn trao giải nhì; vở anh chọn trao giải nhì thì tôi chọn trao giải nhất. Dường như Đại Tá Cao Đăng Tường, trưởng ban tổ chức, đã góp ý kiến để đi đến quyết định, tôi không còn nhớ như thế nào, vì buổi họp hôm ấy khá vui, quanh một bàn ăn thịnh soạn, và nhất là trong bữa ăn, Đại Tá Hùng, hai ba tháng sau đó được bổ nhiệm làm tổng cục phó Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị, lúc ấy đã cứ gọi “Thằng Thiệu” ra đả kích, dù lúc ấy ông Thiệu đang là tổng thống.

Vũ Khắc Khoan ít nói, nói thì chắc. Lời anh nói ra là một câu văn đã gọt giũa, không thừa, đôi khi có thể thiếu, chứ không thừa. Cái thiếu nếu có, người nghe phải tự hiểu là gì. Khi nói, Vũ Khắc Khoan nhìn sâu vào mắt người đối diện, cặp mắt đôi khi có gân máu. Ánh mắt anh lúc ấy cũng nói, một thứ tiếng nói không âm thanh. Tiếng nói, cử chỉ, cái nhìn của anh là một. Chủ thể là chủ thể, chớ làm, và chủ thể đang nói, đang hành động. Anh cũng ngắt lời ngay nếu đối tượng lòng vòng, hay lơ mơ, hay đang tìm cách thoái thác. Từ lúc là học sinh đệ thất đệ lục học anh đôi giờ Sử ở Chu Văn An Hà Nội tới khi cùng làm việc với anh ở Sài Gòn, tiếp xúc lại ở Hoa Kỳ, chưa bao giờ tôi thấy nơi anh một hành động một cử chỉ sơ suất. Phóng khoáng thì luôn luôn, mà sơ suất thì không.

Khoảng 1951, khi còn ở Hà Nội, tôi đã được đọc Vũ Khắc Khoan. Còn nhớ đó là vở kịch Giao Thừa. Người đọc giả nhỏ tuổi lúc đó ở tôi đã rất thích cái cảnh một nhân vật loay hoay với cái bàn năm chân, và một nhân vật loay hoay định nghĩa chữ “Giao Thừa.” “Kịch” đi vào tôi với cái bàn năm chân của Vũ Khắc Khoan từ đó.

Anh Khoan trong suốt thời gian quen biết chỉ nói về kịch với tôi dăm ba lần, lần anh làm giám khảo Giải Văn Học Nghệ Thuật Toàn Quốc bộ môn kịch, năm tôi gửi vở Con Đường Ngựa Chạy dự thi - chỉ đoạt giải đồng hạng, năm đó chỉ có một giải đồng hạng cho hai người, không có giải nhất - lần anh và tôi cùng làm giám khảo Giải Thường Kịch của quân đội do Cục Quân Huấn tổ chức, và một lần liên quan đến tác phẩm dài đầu tay của tôi in năm 1966: cuốn Thị Trấn Miền Đông. Khi sách do tạp chí Văn xuất bản, nó là một tân truyện, song thực ra nó là vở kịch cùng nhan đề đã đăng làm ba kỳ trên Tạp chí Văn Nghệ. Trần Phong Giao, người gây dựng tạp chí Văn ở Việt Nam nói kịch không thể bán được, muốn Văn in, phải sửa nó thành tân truyện. Người tác giả trẻ là tôi lúc đó đã nhượng bộ: chữ kịch, các ghi chú của kỹ thuật kịch, bị xóa bỏ, và Thị Trấn Miền Đông được in ra dưới dạng một truyện cỡ trung. Một tân truyện. Anh Khoan sau đó gặp tôi trước tòa soạn tuần báo Kịch Ảnh, trên đường Phạm Ngũ Lão, nghiêm nghị nói: “Trường cậu không để ai thuyết phục được mới phải?” Lời này làm tôi hơi cay, tuy lời lẽ anh thường là như thế. Nhớ hồi còn ở trong lớp, bọn ngồi bàn chót nói chuyện âm ỉ, anh bắt cả bàn đứng dậy, từ tốn nói:

“Các anh nhìn xuống mặt ghế.”

“à?”

“Nhìn xem các anh chiếm mất bao nhiêu diện tích chỗ ngồi?”

“???”

“Nhiều người tử tế đảng hoàng đang mong ước những diện tích đó. Tùy các anh!”

“Tùy anh,” hay “tùy các anh,” là mấy chữ Vũ Khắc Khoan ưa dùng, hay dùng.

Tác giả Thành Cát Tư Hãn lúc nào cũng lừng lững như một pho tượng. Trên sân khấu trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ, chỉ cho Trần Quang một động tác trước khi Thành Cát Tư Hãn kéo màn. Trong Đêm Mầu Hồng một giờ sáng, ngồi sau một mặt bàn tròn, gõ bàn mà ngâm Hồ Trường. Đi trên hành lang Phủ Quốc Vụ Khanh Văn Hóa, bước xuống quán nhậu Hải Biên, mái tóc chải ngược về phía sau, hai vai chắc nịch, cặp mắt mở lớn, rọi thẳng, bước đi

vững chãi; anh có cái điệu bộ đi thẳng vào đám đông như biết đám đông sắp giãn ra, để sau đó nhìn theo sau lưng anh mà ngưỡng mộ một tấm thân nam tử.

Vũ Khắc Khoan đứng trong nhóm Quan Điểm từ Hà Nội, “trí thức tiểu tư sản với vận động lịch sử,” hình như có một thời gian có liên lạc với cuộc vận động của Phật Giáo. Anh là người muốn tôi giữ vai trò Tổng Thư Ký Tòa Soạn nhật báo Đất Tổ, đứng vào lúc chính phủ của hai ông quân nhân Thiệu Kỳ và Phật Giáo đi đến chỗ quyết liệt. Rất ngần ngại bởi tình thế lúc đó, và đang bận rộn với một vài báo khác, tôi đã lưỡng lự. Anh nói, Đất Tổ cần một người có nghề báo đã đành, Đất Tổ còn cần một người có thiện cảm với Phật Giáo, và là người quen biết tin được, vì thế anh mới đề nghị tôi.

Không có cách gì từ chối, tôi đã trải qua những ngày tháng làm báo căng thẳng, bởi tòa soạn luôn luôn bị rình rập, theo dõi. (Một tòa soạn rất ít người lui tới, chỉ có các chú nhỏ xẹt qua ném bài vào bàn, chỉ có các bà già đem bản thảo tới. Một ông thầy nữa của tôi ở Hồ Ngọc Cẩn là Lữ Hồ, viết hàng ngày cho Đất Tổ, chỉ lái cái xe Deux Chevaux sát lề, quãng bài đã cuộn quanh một cục đá qua cửa, rồi chạy luôn.) Mỗi ngày những cái tựa nẩy lửa, những bài viết dữ dội. Chúng tôi có thể bị bắt bất cứ lúc nào.

Có một hôm, sau cuộc họp báo của phe quân nhân, đặc phái viên Đất Tổ, Nguyễn Khắc Nhân, bạn tôi, hiện là chủ nhiệm Người Việt San Diego, chạy về tòa soạn với lời nhắn “mấy ông Đất Tổ” của ông Nguyễn Cao Kỳ. Lời nhắn tôi cho là đứng đắn và thành thật: “Anh về nhắn mấy ông Đất Tổ, chúng ta là những người trẻ, có gì thì nói thẳng với nhau.”

Nhưng những người trẻ chưa có dịp nói thẳng với nhau thì Đất Tổ bị đóng cửa. Anh Khoan, sau đó tôi biết rõ, hay cười giật mỗi khi nhìn tôi. Anh chẳng nói gì, cười giật, và trong mắt nhìn thấy cả nụ cười.

Vũ Khắc Khoan viết khó khăn. Anh giữ mục Nhật ký Văn Nghệ khi tôi làm tổng thư ký tòa soạn tuần báo Nghệ Thuật (chủ nhiệm là Mai Thảo). Khi giỏi, gần một trang, khi không, nửa trang, thường thường lại không có. Cho nên ít khi tôi chờ bài anh, vì chờ đợi hoài công.

Cũng chẳng giục; hỏi thì có hỏi mà không giục. Anh viết thất thường, tôi không coi anh là người viết báo, như Bình Nguyên Lộc, Mặc Đỗ, Võ Phiến, rất đều đặn. Anh chỉ là người viết tác phẩm. Những gì anh có thể đăng báo là những thứ lặt vặt, những thứ tiền-tác-phẩm, những gỗ vụn, ngói vỡ mà người kiến trúc là anh không dùng làm gì được trong việc xây dựng ngôi nhà lớn. Khi đó, anh có một chút để đăng báo, chẳng hạn, Nhật Ký Văn Nghệ.

Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ

Vài Nét Về Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ

Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương sinh ngày 15-2-1943 tại Paksé, Lào, nguyên quán Quảng Bình, Trung Phần, Việt Nam, qui y Phật từ thuở đồng nhi, tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Phật Học Saigon năm 1964 và Viện Đại Học Vạn Hạnh phân khoa Phật học năm 1965. Được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ những công trình nghiên cứu và những khảo luận triết học có giá trị hết sức cao, như Đại Cương Về Thiền Quán, Triết Học Về Tánh Không (An Tiêm Saigon, 1970). Rất giỏi chữ Hán, rành chữ Pháp, chữ Anh, chữ Pali và chữ Phạn. Ông cũng đọc hiểu tiếng Đức, nghiên cứu kỹ về Heidegger và Hoelderlin. Cuốn Thiền Luận nổi tiếng của D.T Suzuki bản Việt ngữ là do ông dịch.

Tuệ Sỹ là một học giả uyên bác về Phật Giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa, đọc và nghiên cứu Tô Đông Pha từ nguyên tác, để lại một tác phẩm chan hòa tính thơ: Tô Đông Pha, Những Phương

Trời Viễn Mộng (Ca Dao Saigon, 1973). Những lúc rảnh ông chơi dương cầm. Ông làm nhiều thơ, viết một số chuyện ngắn đặc sắc, phần lớn đăng trên tạp chí Khởi Hành (1969-1972) và Thời Tập tại Saigon (1973-1975), khi đứng tên trong Bộ Biên Tập tạp chí này. Ông cũng là Chủ bút Tạp Chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Vào ngày 1-4-1984, Thượng Tọa Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Hà Nội bắt giữ cùng giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và 19 Tăng ni, sĩ quan cũ của QLVNCH, bị kết án mưu võ trang lật đổ chính quyền và trong phiên tòa kéo dài nhiều ngày cuối tháng 9 1980, ngày 30 ông bị kết án tử hình cùng giáo sư Lê Mạnh Thát.

Do sự tranh đấu tích cực của các cơ quan nhân quyền quốc tế, Hà Nội phải giảm án xuống còn chung thân khổ sai, đem giam ông tại trại A-20 Phú Yên. Tháng 10.1994, cùng với 200 tù nhân, ông tham gia biểu tình đòi gặp phái đoàn Liên Hiệp Quốc và thực hiện các quyền khác, nên bị Cộng Sản đày ra Bắc.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm Tuệ Sỹ, tại Tòa Án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là gương sáng chói lọi, và niềm tự hào của Phật giáo và của dân tộc: "Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc". Năm 1998, Hà nội thả Thượng Tọa, cùng với một số người khác. Trước đó, ông đã tuyệt thực trong tù. Trước khi thả, họ muốn Tuệ Sỹ ký vào lá đơn Xin Khoan Hồng để gửi lên ông Chủ Tịch Nhà Nước Trần Đức Lương, Tuệ Sỹ trả lời: 'Không ai có quyền xét xử tôi, không ai có quyền ân xá tôi'. Họ nói không viết đơn thì không thả. Tuệ Sỹ không viết, và tuyệt thực. Họ phải thả ông, sau 10 ngày tuyệt thực. Hôm đó là ngày 1.9.1998.

Sáng hôm sau, lúc 10 giờ 45, Thượng Tọa Tuệ Sỹ được đưa lên tàu hỏa về Nam. Theo lời kể với ông Võ Văn Ái, Thượng Tọa ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên tàu thì không chịu đựng thêm, vì rất yếu sau 10 ngày không ăn ở trong tù. Ông xuống Nha Trang, vào Phật học viện Hải Đức.

Thượng Tọa Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, báo chí không biết. Ông tuyệt thực "để khẳng định mình", như ông nói. Ít lâu sau Hà Nội lại ra lệnh ông phải về chốn cũ, là Chùa Già Lam ở Gia Định, chứ không được phép ở lại Chùa Hải Đức. Ông từ chối, viết một lá thư gửi cho nhà cầm quyền Hà Nội, nói một là ở Hải Đức, hai là vào tù trở lại. Tin này có loan trên báo chí hải ngoại.

Trước sau, tác giả Những Phương Trời Viễn Mộng đã bị giữ trong nhà tù Cộng sản 14 năm. Giữa tháng 4 năm 1999, Hòa thượng Quảng Độ đề cử Thượng Tọa làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo.

Nhất Linh và 'Đời Thi Sĩ'

(làm thơ trào phúng và thơ lục bát tiếng Pháp!)

Còn mấy ngày nữa là tới kỳ giỗ lần thứ 47 của nhà văn-chính trị gia Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, người sáng lập Tự Lực Văn Đoàn và cũng là vị trưởng phái đoàn Việt Nam trong Hội Nghị Đà Lạt để đàm phán với Pháp về tình hình Việt Pháp thời 1945, 46. Nhất Linh tự kết liễu đời mình vào ngày 7 tháng 7, 1963 để phản đối chính phủ Ngô Đình Diệm, chính quyền đã định sẽ đưa ông ra Tòa xét xử vào ngày hôm sau. Từ đó đến nay, báo chí đã viết nhiều về ông, còn trên trang báo này, người sưu tập chỉ trình bày một khía cạnh rất nhỏ trong cuộc đời cầm bút của ông: Nhất Linh và thơ văn trào phúng.

Theo tài liệu của nhà văn Nguyễn Tường Thiết, con trai ông Nhất Linh, thì thân phụ ông ra đi để lại một số di cảo còn dang dở, như hai văn bản: Đòi Thi Sĩ và Đòi Làm Báo, và bài Giao Thừa Năm Quý Tị 1953 mà ông ghi chú là: “Cũng là chúc thư luôn thể,” với niềm mong mỏi: “Người qua, sách mọc, đời thay đổi. Tự lực, danh chung, tiếng vẫn truyền.”

Trong văn bản Đòi Làm Báo, Nhất Linh đã viết trong mấy lời nói đầu: “Đây là ký ức về đời làm báo của tôi về hai tờ báo khôi hài, châm biếm, văn chương: tờ 'Phong Hóa' và tờ 'Ngày Nay', và phổ biến (một cách chính thức) danh tính 7 thành viên của Tự Lực Văn Đoàn do ông thành lập vào năm 1933: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thế Lữ, Thạch Lam, Tú Mỡ và Xuân Diệu. (Vấn đề này, như nhiều người có thể đã biết, vốn không thống nhất: có danh sách đưa ra thiếu một người, hay dư một người.)

Văn bản: 'Đòi Thi Sĩ'

Mở đầu cho cuốn ký ức dự định này, Nhất Linh viết, một cách chắc nịch: “Trước hết, tôi là một thi sĩ.” Câu văn đáng chú ý ấy rõ ràng là để báo trước cho độc giả biết: những trang kế tiếp là để thuật lại “ký sự của một thi sĩ,” đúng như cái nhan đề 'Đòi Thi Sĩ.'

Dưới đây là nguyên văn ký sự ấy:

“Năm mươi tuổi, phải rời bỏ Hà Nội về huyện Cẩm Giàng, tôi đâm ra nhớ Hà Nội và làm thơ. Bài thơ khá dài, nhưng tiếc thay tôi không nhớ hết. Có một câu tả cảnh Hồ Gươm tôi còn nhớ nhưng đến nay (nghĩa là 43 năm sau) tôi cũng chưa thấy được cái hay của nó:

“Chung quanh cây cối rườm rà
Giữa hồ có một chùa ta đây này.”

Thầy tôi biết ngay là thơ không xuôi nên đổi ra: “Giữa hồ có một chùa là Ngọc Sơn.” Tôi còn bé nhưng cũng biết ngay câu thơ của thầy tôi hay hơn.

Tôi lại là người làm thơ mới thứ nhất của nước Việt Nam. Bài thơ bốn câu tôi còn nhớ cả:

“Hai bên trắng nước chảy te te
Cầu ngang bắc lại tí tẻ tẻ
Bầu gòì ngô trắng tròn xoe xoe
Chim kêu ríu rít, cảnh buồn te.”

Gần hai mươi năm sau lúc bắt đầu có thơ mới tôi mới biết mình là nhà thơ mới đầu tiên, còn thơ thì đến nay tôi cũng chưa thấy nó hay ở chỗ nào. Nhưng mới thì nhất định mới vì những chữ hai bên trắng, cầu ngang, bầu gòì ngô trắng cũng bí hiểm như những bài thơ mới nhất của những nhà làm thơ mới bí hiểm nhất.

Được cái viết thơ mới, thầy tôi chịu không biết chữa thế nào. Thầy tôi chỉ lắc đầu thờ dài, cho tôi là một thằng bé lẩn thẩn. Rất tiếc là năm tôi 13 tuổi thì thầy tôi mất và vì thế không được cái vui thấy con mình bốn năm sau có hai bài thơ đăng ở “Trung Bắc Tân Văn.” Thơ ấy vịnh cảnh đi thuyền chơi trăng trên Hồ Tây, tôi còn nhớ hai câu: “Con thuyền đề sóng tênh tênh vượt. Chiếc bóng sau người lướt thướt theo!”

Thầy tôi vốn hay làm thơ và thích thơ đúng niêm luật, chắc phải cho hai câu trên này là đúng niêm luật và đối chọi chan chất. Hai bài thơ của tôi cũng không hơn không kém gì mấy nghìn bài thơ đăng báo Trung Bắc Tân Văn hồi đó (1922) nhưng riêng đối với tôi thật là một kỷ niệm đẹp: tên tôi và văn tôi lần đầu tiên được nêu lên báo.

Trong báo Phong Hóa lúc bắt đầu cổ động cho thơ mới tôi cũng có viết ít bài nhưng đến khi có thơ Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận ra đời thì tôi tự thấy mình là người thừa trong làng thơ. Bài thơ cuối cùng của tôi trong đời làm báo là bài Dân Quê. Bài ấy đã làm cho báo Phong Hóa suýt bị đóng cửa, tôi bị mời ra Ty Kiểm Duyệt và báo bán tăng thêm được hai nghìn số. Từ đấy tôi không làm thơ nữa.

Mười năm sau (1945) ở hải ngoại về Hà Giang, tôi lại làm thơ nhưng làm thơ chính trị. Hồi ấy Hà Giang bị Việt Minh bao vây phải mở chợ phiên lấy tiền giúp quân đội. Nhà thi sĩ mặc binh phục, đi giày cao ống cầm kéo cắt dây chằng cửa trong khi một tràng súng liên thanh nổ vang cả tỉnh lỵ Hà Giang và mấy cô thiếu nữ dâng hoa. Nhà thi sĩ thì thích hoa, nhưng sợ tiếng súng. Nhà chiến sĩ thì thích súng và sợ hoa. Người tôi lúc đó vừa thích vừa sợ lại vừa sợ vừa thích thật là phân vân khó tả. Nhưng biết làm thơ cũng là một cái lợi. Chợ phiên có bán một bức tranh vẽ bó hoa và người mua tranh cứ nhất định đòi phải có bài thơ vịnh của nhà thi sĩ chiến sĩ thì họ mới trả 2,000 đồng (gần hai vạn bạc bây giờ). Thế là tôi lại phải làm thơ. Thơ rằng:

Trăm đóa hoa tươi hợp sắc màu
Muôn nghìn người Việt dạ như nhau
Bó hoa biểu hiện tình đoàn kết
Của khắp nhân dân vạn kiếp sau.

Nhà thi sĩ mơ mộng hão huyền: muôn nghìn người Việt dạ như nhau và đoàn kết! Trước sự thực, nhà thi sĩ thờ dài. Bài thơ tuy mơ mộng nhưng thực là “hàng hàng châu ngọc” vì mỗi chữ đã bán được bảy trăm đồng bấy giờ. Chưa bao giờ tiền nhuận bút của tôi lại nhiều như vậy, nhưng than ôi, tiền lại không vào túi mình. Đến lúc tôi làm bộ trưởng Ngoại Giao trong Chính Phủ Liên Hiệp và trưởng phái đoàn phái bộ ở Đà Lạt để đàm phán với Pháp thì tôi lại có dịp làm thơ khôi hài, và cả làm thơ Tây. Những thơ ấy tôi cùng làm với ông bạn quen đã lâu, rất vui tính, ông Nguyễn Duy Thanh lúc đó là cố vấn chuyên môn của phái đoàn. Đoàn trưởng phái bộ Pháp là ông Max André (Mạc Ăng Ê). Sau gần một tháng hai bên thăm dò ý kiến nhau đủ thứ, thì ông Max André phải về Pháp. Chúng tôi (ông Thanh và tôi chứ không phải cả phái đoàn) họp kín ở trong phòng tôi và hai người cùng nhỏ lụy làm thơ sầu biệt lỵ:

Ới Mạc quân, hỡi Mạc quân!
Tóc tơ ngắn ngủi có ngàn ấy thôi
Anh đường anh, tôi đường tôi.
Biết bao giờ lại nói lời nước non.

Mấy câu thơ này không hay gì lắm, mà lại phải cái sáo nữa! Quả nhiên tôi và ông Mạc, ông đường ông, tôi đường tôi, không bao giờ gặp nhau cả. Mới gần đây, ông bạn tôi có dịp gặp ông Mạc. Ông có nhắc đến tôi. Xin cảm ơn ông nhưng trời đã định vậy, ông và tôi không bao giờ lại nói lời nước non nữa. Bài thơ ấy chúng tôi có dịch ra tiếng Pháp và thơ dịch hay hơn nguyên văn nhiều:

Oh! Max André! Ah! Max André
Cheveux noir si court que ca!
Toi! Chemin toi, moi, chemin moi,
A quand se relieront les paroles d'Eau et
Montagne, moi pas connaitre!

Thơ Tây đến thế thật là tuyệt vời và thật là cảm động, đọc nghe thật trúc trắc và thật êm ru. Trong đời thi sĩ của tôi có may câu thơ tây trên đây là hay nhất!
Rồi chúng tôi lại làm thơ ta (lục bát lối ca dao) bằng chữ Tây:

Depuis que je te connaisse
Jusqu'ici c'est presque un mois
A quand on se revoir?
Bien! On se quitte, aur'voir monsieur!

(Đờ puy cờ dơ tơ con net
Duýt ki si se pét koong moa
A căng ông sơ rơ voa
Bien! Ông sơ kít, ô voa me sừ!)

Trong đời chính trị khô khan của tôi, mấy câu thơ này đã làm tôi trở lại cái đời sống vui vẻ của nhà viết báo khôi hài. Nếu cái cười chữa được bệnh thì trận cười vì mấy câu thơ này đã chữa được cái bệnh nghiêm trang giả vờ của tôi lúc giữ việc ngoại giao.

Khi qua đất Trung Hoa lần thứ hai, ở Nam Kinh tôi lại có làm hai bài thơ “Đốt lò than” và “Vịnh cụ Nà” nay chưa tiện đăng. Đó là hai bài thơ sau cùng của tôi và cũng là hai bài thơ cuối cùng của tôi, tôi mong thế!

-Thơ mừng cụ Nguyễn Hải Thần, 70 tuổi, tóc chưa bạc sọc nào, cụ bà mới sinh con trai:

Mừng cụ Nguyễn Hải Thần

Thần mộng đêm qua báo một câu
Báo rằng cụ Nguyễn sống còn lâu
Dân đen chưa thoát phùng xanh mắt
Trời biếc đâu cho cụ bạc đầu
Càng nỗ, càng dai, càng giúp nước
Để danh, để tiếng, để về sau
(Đưa thơ mừng cụ bảy mươi tuổi
Cụ đọc, cụ cười, cụ vuốt râu) (*)
(Nam Kinh Tháng Chạp, năm 1946)

(*) Nhất Linh có sửa hai câu kết thành:

Nước nhà lấm việc thân già mỗi.
Miệng nửa cười vui, nửa ngậm sầu.
Nhóm than đun nước
Nước lạnh cho nên phải đốt lò
Hai bàn tay trắng những than tro
Chiếc mồi vừa nhóm còn leo lét
Ngọn lửa bùng lên đã sáng lò
Thân cựa thân hồng kêu lách tách
Nước giam ẩm chặt réo vo vo
Bật vung sức ép phì hơi tỏa
Chắc chẳng bao lâu nước sủi mà!
(Nam Kinh, Tháng Chạp, 1946)

Trên đây là những trang tự thuật của “Đời Thi Sĩ” của Nhất Linh. Người đọc hiểu rằng cuốn sách này (nếu được hoàn tất), sẽ là một cuốn tự trào, một thể văn vui của ông. Cuốn sách không được hoàn tất, vậy ta có thể coi như là một tản văn hay của Nhất Linh; đọc để biết thêm về một nhà văn tài ba đã kết liễu đời mình trong hoàn cảnh chính trị khắc nghiệt.
(Tài liệu trích trong Khởi Hành số chủ đề Nhất Linh/Tự Lực Văn Đoàn, Viên Linh chủ biên, tháng 7, 2001. Ảnh Nhất Linh do Trương Kim Anh cung cấp.)

Đình Hùng

(Khởi Hành 46, 15/8/00)

Trong vườn quên lãng áo ai xanh?
(Đình Hùng)

Nhà thơ Đình Hùng sinh ngày 3 tháng 7 năm 1920 tại Trại Trung Phụng, ngoại ô Hà Nội, nhưng gia đình ông gốc ở làng Phượng Dực, tỉnh Hà Đông. Theo Nguyễn Ngũ Ý, Đình Hùng là con cụ Hàn Phụng, trong một gia đình có hai trai, bốn gái. Cả bốn là chị nhà thơ, vì Đình Hùng là con út. Theo thi sĩ Vũ Hoàng Chương, có thể Đình Hùng được hoài thai ở Phi Luật Tân, trong thời gian thân phụ ông được bổ làm Chánh Văn Phòng Tòa Lãnh Sự Pháp tại đó (từ 1918).

Tiểu học, ông học ở Trường Sinh Từ (Hà Nội), Trung học, là học sinh Trường Bưởi. Ông đậu Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures hạng Mention Assez Bien.

Năm 1943 Đình Hùng đã có sách xuất bản, không phải thơ mà là một tập văn xuôi: Đám Ma Tôi. Thơ đã đăng trên các báo Hà Nội Tân Văn của Vũ Ngọc Phan, Đời Nay của Tự Lực Văn Đoàn. Đám Ma Tôi in ra khi Đình Hùng mới 23 tuổi: có lẽ ông tả đám ma mình qua đám ma người chị hoa khôi Hà Nội: chị Đình Thị Tuyết Hồng tự trầm tại Hồ Trúc Bạch một đêm sau khi về nhà chồng, V.A.Đ, nhà ở đường Hàng Trống. Lúc ấy Đình Hùng mới 11 tuổi. Vụ tự trầm xôn xao khắp Hà Nội. Những cái tang kế tiếp: bố mất trước tuổi 50, ba năm sau người chị cả là Đình Loan cũng từ trần. Năm 1944, chị Thục Oanh của Đình Hùng trở thành vợ nhà thơ Vũ Hoàng Chương.

Năm 1945, Đình Hùng 25 tuổi, cùng các bạn thơ văn là Trần Dần, Vũ Hoàng Địch (em trai Vũ Hoàng Chương), xuất bản tạp chí Dạ Đài; ông cũng đóng vở kịch Ngã Ba với Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Tuân, Đỗ Đức Thu, và kịch Vân Muội của Vũ Hoàng Chương. Trong vở sau này Đình Hùng phải giả gái vì đóng vai nữ chính.

Năm 1946, tản cư theo báo Cứu Quốc. Năm 1948, thành hôn với cô Nguyễn thị Kim Thanh (Nguyễn Ngũ Ý chỉ ghi là Nguyễn Thị Thanh); về ở Thái Bình và dạy học tại đây. Sinh con trai năm 1949, tên Đình Hoài Ngọc. Sau đó về tề (tức là hồi cư về Hà Nội), và năm 1952 xuất bản báo Kinh Đô Văn Nghệ. Đầu năm 1954, trước Hiệp định Geneve chia cắt đất nước, xuất bản Mê Hồn Ca. Sau tháng 7.1954 bỏ Hà Nội di cư vào Sài Gòn, làm báo Tự Do với Tam Lang, Mặc Đỗ, Như Phong, Mặc Thu, Sáng Dội Miền Nam với kiến trúc sư Võ Đức Diên, làm thơ trào phúng dưới bút hiệu Thần Đăng, viết feuilleton ký Hoài Điệp Thứ Lang. Năm 1961 in Đường Vào Tình Sử, được trao giải Văn Chương Toàn Quốc với thi tập này.

Từ 1954, ông chủ trương Ban Tao Đoàn cho Đài Phát Thanh Quốc Gia cùng Thanh Nam. Ông còn là tác giả những vở kịch thơ Cánh Tay Hào Kiệt, Phan Thanh Giản. Đình Hùng mất ngày 24.8.1967 tại bệnh viện Bình Dân, Sài Gòn (nhằm ngày 22.7 âm lịch) vì bệnh ung thư gan và dạ dày. Tác phẩm được xuất bản năm ông mất là Ngày Đó Có Em (1967), và sau đó là Đốt Lò Hương Cũ (1971). Ông để lại vợ và ba con, Đình Hoài Ngọc, hiện sống tại Sài Gòn, Đình Hoài Hương, tại San Diego, và một trai út mới 3 tuổi khi bố mất, chúng tôi không biết tên.

Bà Đình Hùng mất năm 1984 tại Sài Gòn, hưởng dương 53 tuổi.

Trên nhật báo Tiền Tuyến, số đặc biệt về Đình Hùng, tôi có viết một đoạn ngắn, mô tả cái hình ảnh thường thấy nhất của người thi sĩ quá cố. Đó là một Đình Hùng vất vả, một Đình Hùng đã quên những phút "phóng túng hình hài", với bộ com-lê màu xám đậm lệch lạc trên một thân thể gầy gò, với chiếc cà vạt thường thường màu đỏ, hay xọc đỏ, và với một vật liền tay, mà vật này chẳng mấy khi rời: cái cặp da nhiều ngăn, chũu nặng. Cái cặp mà sức nặng đã trì kéo Đình

Hùng xuống, lệch hẳn một bên vai Đinh Hùng đi và cái cặp là trên mặt đất, trên đôi giày đen thật bóng.

Tôi không có đủ thời gian để thân với Đinh Hùng, song thường được gặp ông. Khoảng năm 60, cũng như một số đồng anh em văn nghệ khác, Đinh Hùng thường lui tới Câu Lạc Bộ Văn Hóa ở đường Tự Do, và sau này ở góc đường Lê Lợi, nơi ngày nay là Trụ Sở Nha Báo Chí. Chính hai nơi này, Đinh Hùng đã chọn để đóng đồ Ban Tao Đàn, đúng hơn: những người hâm mộ ông, hâm mộ Tao Đàn, và những người trẻ tuổi muốn được đầu quân dưới trướng. Ngồi ở một bàn riêng, tôi luôn luôn thấy Đinh Hùng tươi cười, xách cái cặp chiu nặng bước vào Câu Lạc Bộ. Ông chùi kỹ đế giày trước khi bước lên sàn đá hoa. Hoặc ông đến trước, hoặc ông đến sau mấy cô, mấy cậu đàn em, lúc nào cũng đông đảo Họ tới, ôm mấy tập sách, có khi mang đàn, cầm sáo, đi tuốt lên lầu Câu Lạc Bộ.

Tôi để ý kỹ đến họ vì nhiều lẽ. Hồi ấy, từ ngoại ô lên Sài Gòn chơi, Câu Lạc Bộ là chỗ dừng chân tốt nhất. Ngồi ở đường Tự Do uống một ly cà phê phin mà chỉ phải trả đầu 10 đồng, không đâu rẻ bằng. Uống rồi có tiền thì trả, không có, chủ nhân là nhà văn hóa Phạm Xuân Thái lại cho biên bông. Mà đã biên bông, ít khi trả kịp trong kỳ lương tới lắm. Vừa uống, lại vừa có thể chơi cờ tướng hay chơi domino suốt ngày; không chơi cờ thì bắn bia, ném bóng, hay nói chuyện phiếm. Anh em lui tới phần đông nhẵn mặt, trước không quen sau cũng phải quen. Và tôi đã được quen Đinh Hùng ở nơi này.

Người ta cũng còn để ý tới Đinh Hùng qua lời đồn ông có số đào hoa, được "gái mê". Hồi ấy tôi nghe có hai cô mê thi sĩ, mê Đinh Hùng, và được nghe tên tuổi hai cô này nữa. Chẳng hiểu sự thật có đúng không (Bà Đinh Hùng, nếu bà có đọc những giòng này, hẳn bà vẫn nghĩ ông đang cô đơn dưới ấy). Một cô uốn tóc, một cô cặp tóc, cái đuôi tóc thật dài bỏ xuống sau lưng. Tôi cũng để ý xem nhan sắc của họ, và không có chuyện gì khác. Một hôm, khi Câu Lạc Bộ Văn Hóa đã được tái lập ở đường Lê Lợi (sau ngày 1.11.63 một hai năm gì đó, sau một thời gian đóng cửa) tôi được nói chuyện lâu với tác giả Mê Hồn Ca.

Câu Lạc Bộ lúc ấy rất vắng, chỉ có Đinh Hùng ở đó. Ông hỏi tôi uống gì, rồi lại nói: "Uống cà phê Rhum nhé?" Tôi nói uống cà phê không thôi, ông nói: "Uống cà phê Rhum đi. Cà phê thêm tí rượu Rhum, uống ngon lắm". Tôi gạt đầu Tôi chỉ quen sơ Đinh Hùng, và theo lẽ thường, hậu sinh phải mời tiền bối, nhưng Đinh Hùng lại mời tôi, và muốn tôi uống cà phê Rhum.

Trong câu chuyện, một câu chuyện về Thơ, ông nói khá nhiều, tôi tiếc là bây giờ không còn nhớ gì mấy. Nhưng điểm rõ nhất là bàn về phong trào in thơ hồi đó. Lúc đó tôi cũng đã xuất bản tập Hóa Thân (1964). Và Đinh Hùng, khi chúng tôi chỉ mới biết nhau, đã dành gần nguyên một chương trình Tao Đàn trên đài Sài Gòn - chỉ trừ 10 phút sau- để nói về tác phẩm này.

Đêm hôm ấy, nằm dài ở nhà, tôi đã lắng nghe cái giọng oang oang của Đinh Hùng, nghe Đinh Hùng nói về mình. Thật sự tôi rất lấy làm cảm kích.

Đinh Hùng nói tập thơ ấy có chủ đề. Tôi nói với ông rằng tôi làm thơ bao giờ cũng có chủ đề, cho suốt một tập. Ông nói: "Bây giờ các cậu ấy làm thơ nhiều quá, mà lại in vội vàng, thành ra tập thơ chẳng có sắc thái gì hết. Một thi sĩ có sắc thái là bịt tên tác giả đi mà người ta vẫn biết đó là thơ của mình, thì mới được".

Tôi hỏi về cuốn Kỳ Nữ Gò Ôn Khâu của ông, ông cười nói đại ý: "Cái đó moa viết feuilleton ấy mà" (1)

Hôm cất đám Đinh Hùng, tôi ghé một quán nước, tính uống xong một ly cà phê, gặp một hai

người bạn rồi cùng đi Cuối cùng, dường như không có ai tới, tôi ngồi mãi, đến lúc xem giờ, tự cho rằng đã muộn, nên không đi nữa. Thành ra hôm sau tôi phải hỏi lại anh em về buổi đưa tiễn Đình Hùng. Một người nói hôm đó Vũ Hoàng Chương thật xúc động khi đọc một bài thơ của chính Đình Hùng để tiễn đưa Đình Hùng.

Trời cuối Thu rồi em ở đâu?
Nằm trong đất lạnh chắc em sầu.
Thu ơi đánh thức hồn ma dậy
Ta muốn vào thăm nắm mộ sâu.

Vũ Hoàng Chương, anh rể của thi sĩ quá cố, hơn ai hết, thích hợp để đọc bài thơ đó. Người khác kể, thật là thâm thúy khi tác giả Thơ Say đọc: "Nghệ thuật cười một tiếng bi ai".

Nghệ thuật đã cất tiếng cười bi ai rất nhiều bận. Về những cái chết sớm, chết yểu. Cái chết, tiền chiến của Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Nguyễn Nhược Pháp, Jean Lê Ba; cái chết, hậu chiến của Quách Thoại, Chế Vũ. Những thi sĩ sớm lìa đời. Đình Hùng, sống hơn những người ấy khoảng mười lăm năm, mười năm nhưng cũng chết khi chưa đến hạn kỳ 48 tuổi. Rộng hơn, trong một tình cảnh tối tăm, Nghệ thuật cũng đã cất tiếng cười bi ai trước cái chết của Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam, Lê Văn Trương, Nguyễn Bính. Và xa hơn nữa: Tú Xương, Tản Đà. Những cái chết không lấy gì làm thanh thản. Những cái chết trong nỗi ngậm ngùi của người còn sống, cảm khái thân phận người đồng hội đồng thuyền, và nghĩ đến cuộc đời lạt lẽo.

Ngày 24.8.67, Đình Hùng mất. Ông mất lúc 5 giờ sáng thì trong buổi sáng đó, "còn biết đến bao nhiêu người đến cho máu" (2).

Bà Đình Hùng đã rủ rợi than như thế với Phan Lạc Phúc, Vũ Đức Vinh, trước nhà xác bệnh viện Bình Dân, lúc xế trưa cùng ngày Cho máu, nên cho máu vào Nghệ thuật trước khi nó ồm (3).

Nói tiếp, sau khi chúng tôi đã nói chuyện được một khoảng thời gian khá lâu thì có một thanh niên bước vào Câu Lạc Bộ Văn Hóa. Anh ta tiến thẳng đến chỗ chúng tôi Đình Hùng giới thiệu tên anh là H.P. có làm thơ. Thì ra, Đình Hùng đã ngồi đợi anh ta. Người thanh niên đến muộn, nhưng tự động trả tiền hai ly cà phê Rhum, rồi có vẻ áy náy vì sự hiện diện của tôi.

Đình Hùng hỏi tôi:

"Toi đi với chúng moa không?"

Tôi hỏi đi đâu. Ông trả lời:

"Ăn thịt chó".

Tôi từ chối vì không thích ăn món này. Ông thêm rằng chỗ này ngon lắm đừng sợ, nhưng tôi vẫn không đi. Ông xách cái cặp da lên tươi cười bắt tay tôi rồi ra khỏi Câu Lạc Bộ cùng người thanh niên.

Tháng 8.1969

(1) Đăng trên nhật báo Tự Do hồi do Tam Lang, Mặc Đỗ, Mặc Thu, Như Phong và Đình Hùng chủ trương. Sau Nguyễn Đình Vượng in thành sách.

(2) Buổi trưa trong Bệnh Viện Bình Dân, Phan Lạc Phúc, Tiền Tuyển ngày 28 và 29.8.67.

(3) Toàn Quốc, dưới vĩ tuyến 17, có trên 700 tiệm cho mượn sách, ít nhất có 100 tiệm cho mượn cuốn Kỳ Nữ Gò Ôn Khâu hay Người Đao Phủ Thành Đại La của Hoài Điệp Thứ Lang. Nếu như nhà nước biến 700 tiệm đó thành 700 chi thông tin văn nghệ, nghe nó còn mát ruột hơn. Cái lỗi gì lại đi mượn truyện.